

**BẢN TIN**



# KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUI

**QUI SCIENCE AND TECHNOLOGY BULLETIN**

**Số: 60/2022**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH  
QUANG NINH UNIVERSITY OF INDUSTRY**



**QUI** QUANG NINH  
UNIVERSITY  
OF INDUSTRY  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

**MÃ TRƯỜNG  
DDM**



# MỤC LỤC

## KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUI QUI SCIENCE AND TECHNOLOGY BULLETIN

SỐ 60/2022

### BAN BIÊN TẬP

Tổng biên tập:

TS. Hoàng Hùng Thắng

Phó Tổng biên tập:

TS. Nguyễn Thế Vĩnh

Thư kí biên tập:

TS. Phạm Đức Thang

TS. Nguyễn Khắc Hiếu

Các ủy viên:

TS. Bùi Thanh Nhu

TS. Lưu Quang Thủy

TS. Tạ Văn Kiên

TS. Lê Quý Chiến

TS. Đỗ Chí Thành

TS. Lãnh Thị Hòa

TS. Nguyễn Thị Nhung

TS. Trần Văn Liêm

ThS. Nguyễn Thị Thanh Hoa

### TÒA SOẠN

Trường Đại học Công nghiệp  
Quảng Ninh

*Yên Thọ - Đông Triều - Quảng Ninh*

ĐT: 0203.3871.292

Email: [nckh@qui.edu.vn](mailto:nckh@qui.edu.vn)

Website: [qui.edu.vn](http://qui.edu.vn)

### GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 73/GP-XBBT ngày

21/12/2021 của Cục Báo chí  
Bộ Thông tin và Truyền thông

Xây dựng và phát triển hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh	Hoàng Hùng Thắng Phạm Đức Thang Trương T Khánh Ly	1
Đánh giá công nghệ khai thác giàn mềm ZRY tại Công ty Cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Hoàng Văn Nam	5
Rô bốt tránh vật cản dùng cảm biến siêu âm, hồng ngoại và lập trình Arduino	Nguyễn Thị Phúc Dương Thị Lan	10
Tự động phát hiện tin giả bằng Naive Bayes	Nguyễn Hồng Quân	14
Đo và xác định thông số cách điện của mạng điện hạ áp hầm lò điện áp dưới 1000V với đồng đo xoay chiều bằng phương pháp ba vôn kế	Nguyễn Văn Chung	19
Khảo sát về mức độ nhận thức an ninh mạng không dây của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh từ đó đề xuất những biện pháp khắc phục	Nguyễn Phương Thảo	22
Xây dựng và phát triển thương hiệu cho sản phẩm ngành dịch vụ để khẳng định vị thế của doanh nghiệp	Trần Thu Lan	27
Sinh viên khoa kinh tế Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh và vấn đề làm thêm	Bùi Thúy Hằng	32
Đẩy mạnh chuyển đổi số trong ứng dụng dạy học trực tuyến kết hợp dạy học trực tiếp hỗ trợ học tập cho lưu sinh viên Lào năm thứ nhất tại Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh	Nguyễn Thị Thanh Hoa Vũ T Thanh Huyền	36
Vận dụng mối quan hệ giữa các môn cơ sở ngành và các môn chuyên ngành nhằm nâng cao hiệu quả học tập của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh	Trần TThanh Hương	41
Các yếu tố ảnh hưởng đến lo âu trong học tập của sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh	Lê Thị Thanh Hoa	44
Áp dụng một số phương pháp nhằm nâng cao kỹ năng viết văn bản tiếng Việt cho lưu học sinh Lào năm thứ nhất tại Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh	Vũ T Thanh Huyền	50
Nâng cao vai trò giáo dục của gia đình đối với thế hệ trẻ Việt Nam hiện nay	Vũ Ngọc Hà	54
Nên hay không: thành lập câu lạc bộ tiếng Anh cho sinh viên tại Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh?	Đồng Thị An Sinh	60

# XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

TS. Hoàng Hùng Thắng<sup>1</sup>, TS. Phạm Đức Thang<sup>2</sup>, Trương Thị Khánh Ly<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Hiệu trưởng, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh

<sup>2</sup>Phòng Thanh tra KĐCL, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh

\* Email: hoanghungthang@qui.edu.vn

Tel: 0903.231.089

## Tóm tắt

### Từ khóa:

Cơ sở giáo dục, Chất lượng giáo dục, Đảm bảo chất lượng, Đảm bảo chất lượng giáo dục.

Chất lượng trong giáo dục đại học không phải là một khái niệm một chiều, đơn giản về chất lượng đào tạo. Nhìn nhận từ các nhu cầu và kỳ vọng đa dạng của các bên liên quan, chất lượng trong giáo dục đại học được cho là một khái niệm đa chiều. Đánh giá chất lượng giáo dục, cần phải bao gồm tất cả các chức năng và hoạt động, các chương trình dạy và học, nghiên cứu khoa học, đội ngũ cán bộ, người học, cơ sở vật chất, các dịch vụ cộng đồng và môi trường học thuật. Tự đánh giá (đánh giá trong) và đánh giá ngoài của các chuyên gia có trình độ thẩm định là đặc biệt cần thiết để nâng cao chất lượng. Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh xác định để phát triển cần phải thực hiện, duy trì và nâng cao chất lượng nên đã thiết lập hệ thống đảm bảo chất lượng và xác định rằng đây một mục tiêu quan trọng nhằm giám sát tốt các hoạt động giúp cho việc đạt được chiến lược đã đề ra.

## 1. Đặt vấn đề

Theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017[1]: Đảm bảo chất lượng giáo dục (ĐBCLGD) là sự đáp ứng mục tiêu đề ra của cơ sở giáo dục (CSGD), đáp ứng mục tiêu đề ra của CSGD, đáp ứng các yêu cầu của Luật Giáo dục, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục và Luật Giáo dục đại học, phù hợp với nhu cầu sử dụng nhân lực cho sự phát triển kinh tế-xã hội của địa phương và cả nước.

Đảm bảo chất lượng bao gồm đảm bảo chất lượng bên trong và đảm bảo chất lượng bên ngoài nhà trường. Đảm bảo chất lượng bên trong do nhà trường đảm nhận, đảm bảo chất lượng bên ngoài do các cơ quan chức năng bên ngoài nhà trường thực hiện (gồm cả các cơ quan kiểm định chất lượng). Đảm bảo chất lượng bên trong nhà trường là nhân tố quan trọng nhất, nhà trường chủ động tạo nên chất lượng.

Theo Điều 49, Luật Giáo dục Đại học năm 2018[2]: “Bảo đảm chất lượng giáo dục đại học là quá trình liên tục, mang tính hệ thống, bao gồm các chính sách, cơ chế, tiêu chuẩn, quy trình, biện pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục đại học”.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc xây dựng và phát triển hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh (ĐHCNQ) luôn đề cao chất lượng, coi trọng những giá trị văn hóa chất lượng. Nhằm giữ vững

và phát triển chất lượng trong giáo dục và đào tạo, Nhà trường đã rất quan tâm đến xây dựng và triển khai các hoạt động đảm bảo chất lượng, coi đó là một trong những giải pháp cơ bản góp phần nâng cao hiệu quả quản lý giáo dục của một trường đại học.

## 2. Một số quan niệm về chất lượng

Đối với trường đại học chất lượng luôn là vấn đề quan trọng nhất, và việc phấn đấu nhằm nâng cao chất lượng đào tạo bao giờ cũng được quan tâm. Mặc dù vậy nhưng chất lượng vẫn là một khái niệm khó định nghĩa, xác định và đo lường. Có sáu quan điểm về chất lượng trong giáo dục đại học bao gồm

Quan điểm thứ nhất, chất lượng được đánh giá bằng “Đầu vào”: Một số nước phương Tây cho rằng “Chất lượng một trường đại học phụ thuộc vào chất lượng hay số lượng đầu vào của trường đó”. Quan điểm này được gọi là “quan điểm nguồn lực” có nghĩa là: Nguồn lực = chất lượng.

Quan điểm thứ hai, chất lượng được đánh giá bằng “Đầu ra”: Một quan điểm khác về chất lượng giáo dục đại học (CLGDĐH) cho rằng “đầu ra” của giáo dục đại học có tầm quan trọng hơn nhiều so với “đầu vào” của quá trình đào tạo. “Đầu ra” chính là sản phẩm của giáo dục đại học được thể hiện bằng mức độ hoàn thành công việc của sinh viên tốt nghiệp hay khả năng cung cấp các hoạt động đào tạo của trường đó.

Quan điểm thứ ba, chất lượng được đánh giá



bằng “Giá trị gia tăng”: Quan điểm thứ 3 về CLGDĐH cho rằng một trường đại học có tác động tích cực tới sinh viên khi nó tạo ra được sự khác biệt trong sự phát triển về trí tuệ và cá nhân của sinh viên. “Giá trị gia tăng” được xác định bằng giá trị của “đầu ra” trừ đi giá trị của “đầu vào”, kết quả thu được là “giá trị gia tăng” mà trường đại học đã đem lại cho sinh viên và được đánh giá là CLGDĐH.

Quan điểm thứ tư, chất lượng được đánh giá bằng “Giá trị học thuật”: Đây là quan điểm truyền thống của nhiều trường đại học phương Tây, chủ yếu dựa vào sự đánh giá của các chuyên gia về năng lực học thuật của đội ngũ cán bộ giảng dạy trong từng trường trong quá trình thẩm định công nhận chất lượng đào tạo đại học.

Quan điểm thứ năm, chất lượng được đánh giá bằng “Văn hoá tổ chức riêng”: Quan điểm này dựa trên nguyên tắc các trường đại học phải tạo ra được “Văn hoá tổ chức riêng” hỗ trợ cho quá trình liên tục cải tiến chất lượng. Vì vậy một trường được đánh giá là có chất lượng khi nó có được “Văn hoá tổ chức riêng” với nét đặc trưng quan trọng là không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo.

Quan điểm thứ sáu, chất lượng được đánh giá bằng “Kiểm toán”: Quan điểm này về CLGDĐH xem trọng quá trình bên trong trường đại học và nguồn thông tin cung cấp cho việc ra quyết định. Nếu kiểm toán tài chính xem xét các tổ chức có duy trì chế độ sổ sách tài chính hợp lý không, thì kiểm toán chất lượng quan tâm xem các trường đại học có thu thập đủ thông tin phù hợp và những người ra quyết định có đủ thông tin cần thiết hay không, quá trình thực hiện các quyết định về chất lượng có hợp lý và hiệu quả không.

Định nghĩa của Tổ chức đảm bảo chất lượng giáo dục đại học quốc tế : Ngoài 6 quan điểm trên, Tổ chức Đảm bảo chất lượng giáo dục đại học quốc tế (INQAHE - International Network of Quality Assurance in Higher Education) đã đưa ra 2 định nghĩa về CLGDĐH là (i) Tuân theo các chuẩn quy định; (ii) Đạt được các mục tiêu đề ra. Theo định nghĩa (i), cần có Bộ tiêu chí chuẩn cho giáo dục đại học về tất cả các lĩnh vực và việc kiểm định chất lượng một trường đại học sẽ dựa vào Bộ tiêu chí chuẩn đó. Khi không có Bộ tiêu chí chuẩn việc thẩm định chất lượng GDĐH sẽ dựa trên mục tiêu của từng lĩnh vực để đánh giá. Những mục tiêu này sẽ được xác lập trên cơ sở trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và những điều kiện đặc thù của trường đó. Như vậy để đánh giá chất lượng đào tạo của một trường cần dùng Bộ tiêu chí có sẵn; hoặc dùng các chuẩn đã quy định; hoặc đánh giá mức độ thực hiện các mục tiêu đã định sẵn từ đầu của trường. Trên cơ sở kết quả đánh giá, các trường đại học sẽ được xếp loại theo 3 cấp độ (1) Chất

lượng tốt; (2) Chất lượng đạt yêu cầu; (3) Chất lượng không đạt yêu cầu. Cần chú ý là các tiêu chí hay các chuẩn phải được lựa chọn phù hợp với mục tiêu kiểm định. Chất lượng là một khái niệm động nhiều chiều và nhiều học giả cho rằng không cần thiết phải tìm cho nó một định nghĩa chính xác. Tuy vậy, việc xác định một số cách tiếp cận khác nhau đối với vấn đề này là điều nên làm và có thể làm được.

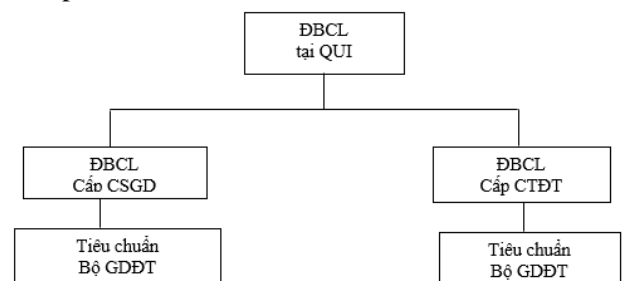
### 3. Xây dựng mô hình và hoạt động đảm bảo chất lượng

#### 3.1. Khái quát mô hình đảm bảo chất lượng (ĐBCL)

Sự ra đời của các bộ tiêu chuẩn chất lượng giáo dục đại học do Bộ GDĐT ban hành từ năm 2007 đến nay và kế hoạch kiểm định chất lượng dựa trên các tiêu chuẩn đã và đang hình thành một hệ thống ĐBCLGD đại học tương đối hoàn chỉnh tại Việt Nam.

Hiện tại mô hình ĐBCLGD của Việt Nam bao gồm:

- Hệ thống ĐBCL bên trong của CSGD
- Hệ thống ĐBCL bên ngoài của CSGD bao gồm chủ trương, quy định, quy trình và công cụ đánh giá
- Hệ thống các tổ chức ĐBCLGD bao gồm các tổ chức đánh giá ngoài và các tổ chức kiểm định độc lập



Hình 3.1- Mô hình ĐBCL của QUI

#### 3.2. Xây dựng hệ thống ĐBCLGD bên trong của trường ĐHCNQN

##### 3.2.1. Quá trình hình thành và phát triển

Nhận rõ vai trò của ĐBCLGD, ngay từ những ngày đầu nâng cấp trường lên đại học, Lãnh đạo Trường ĐHCNQN đã quan tâm đến chất lượng đào tạo, xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm các trang thiết bị dạy học. Nhà trường đã cử các cán bộ tham gia đợt tập huấn về ĐBCLGD do Cục khảo thí và KĐCLGD nay là Cục Quản lý chất lượng thuộc Bộ GDĐT. Đặc biệt, năm 2014, Trường ĐHCNQN đã thành lập Phòng Thanh tra và KĐCL. Năm 2015 đã có một cán bộ được cấp chứng chỉ kiểm định viên và đến nay có thêm 03 cán bộ viên chức được đi học khóa Kiểm định viên; hơn 40 cán bộ viên chức tham dự các hội nghị, hội thảo về ĐBCL và KĐCL,

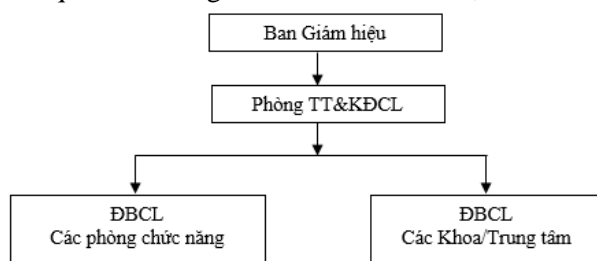
nhieu đợt tập huấn nội bộ Nhà trường tự tổ chức được các báo cáo viên của Nhà trường đảm nhiệm.

### 3.2.2. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của trường

Trường ĐHCNQN nhận thức rõ hệ thống ĐBCL bên trong là nhân tố quyết định cho thành công của công tác ĐBCL trong trường. Vì vậy, hệ thống ĐBCL bên trong cần phải được thiết lập và hoạt động có hiệu quả để liên tục theo dõi, đánh giá và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Hệ thống ĐBCL bên trong hướng đến đáp ứng tốt tầm nhìn, đạt các mục tiêu chiến lược của Nhà trường và đáp ứng tốt yêu cầu các bên liên quan.

Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của trường ĐHCNQN bắt đầu hình thành năm 2017, khi nhà trường ban hành Quyết định số 438/QĐ-ĐHCNQN ngày 11/9/2017 về việc thành lập Hội đồng Đảm bảo chất lượng và ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Hội đồng ĐBCL. Từ đó đến nay, hệ thống ĐBCL bên trong của Nhà trường không ngừng hoàn thiện. Có thể khẳng định: Hệ thống ĐBCL bên trong, các quy trình, quy định được ban hành giúp Nhà trường vận hành một cách thống nhất, đồng bộ.

Trường đã thiết lập mô hình Hệ thống ĐBCL bên trong để thực hiện các mục tiêu chiến lược và công tác ĐBCL của Trường. Hệ thống ĐBCL bên trong đảm bảo sự vận hành thống nhất từ cấp chỉ đạo là Ban Giám hiệu tới các đơn vị. Đối với các khoa, phòng ban của trường, trưởng đơn vị là người chịu trách nhiệm trước Ban Giám hiệu về chất lượng của đơn vị cũng như công tác ĐBCL của đơn vị mình quản lý. Hàng năm, phòng TT&KĐCL đánh giá việc thực hiện công tác ĐBCL các đơn vị toàn trường thông qua báo cáo và các minh chứng liên quan đến công tác ĐBCL của đơn vị.



Hình 3.2- Cấu trúc tổ chức của Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong

Năm 2009, lần đầu tiên Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh tiến hành tự đánh giá kiểm định chất lượng theo Bộ tiêu chuẩn KĐCL giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp theo Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT [3]. Hoạt động này bước đầu giúp cán bộ, giáo viên, sinh viên của Trường có khái niệm ý thức rõ hơn về chất lượng, khái niệm quản lý chất lượng áp dụng

vào đợt kiểm định rất tốt, bổ sung cho nhau. Các kinh nghiệm sau đợt tự đánh giá này được nối kết thành những bài học rất quý giá trong văn hoá chất lượng của Nhà trường. Phòng Thanh tra KĐCL là đầu mối phối hợp với các đơn vị trong Trường hoạt động, cùng nhau hỗ trợ hướng đến hoạt động bền vững đảm bảo chất lượng của Trường

Từ năm 2015, Trường ĐHCNQN đã xây dựng các kế hoạch đảm bảo chất lượng trên cơ sở các Bộ tiêu chuẩn KĐCL giáo dục trường ĐH, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp theo Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT, Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD đại học theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT, Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học theo Thông tư 04/2016/TT- BGDĐT. Các kế hoạch đảm bảo chất lượng hàng năm của Nhà trường đã xác định rõ lộ trình và kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài chất lượng CSGD.

Trường có sứ mệnh, tầm nhìn, chính sách, nguồn lực, nhu cầu xã hội là những yếu tố rõ ràng và quan trọng trong chiến lược phát triển của mình. Tất cả những điều đó là cơ sở, động lực thúc đẩy mạnh mẽ công tác đảm bảo chất lượng.

Xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng và kế hoạch chiến lược phát triển là những nguyên tắc giúp hệ thống đảm bảo chất lượng ngày càng phát triển đáp ứng những yêu cầu phát triển trong tình hình mới.

## 4. Những hoạt động cụ thể năm học 2021-2022 trong công tác ĐBCL

Một trong những mục tiêu quan trọng trong Chiến lược phát triển (CLPT) của Trường giai đoạn 2014-2020 là phải hoàn thiện và củng cố hệ thống ĐBCL bên trong của Trường. Để đạt được mục tiêu này, Nhà trường đặt ra kế hoạch hành động là tiến hành tự đánh giá CSGD lần 3 trong Kế hoạch ĐBCL giáo dục. Nhà trường đã tiến hành rà soát, ban hành CLPT Trường giai đoạn đến 2030, tầm nhìn đến 2035 trong đó có chiến lược ĐBCL giáo dục. Chiến lược xác định rõ lộ trình công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài chất lượng CSGD Nhà trường, chương trình đào tạo (CTĐT) theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GDĐT đối với một số CTĐT. Đây là cơ sở định hướng quan trọng cho toàn bộ hoạt động ĐBCL của Nhà trường trong giai đoạn sau này.

Nhằm phục vụ tốt công tác tự đánh giá, Nhà trường xây dựng các văn bản hướng dẫn công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài CSGD được phổ biến đến toàn thể CBVC, người học như Quy trình tự đánh giá CSGD theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT, Công văn 768/QLCL-KĐCLGD. Trong quy trình nêu rõ các bước thực hiện công tác tự đánh giá CSGD, phân công trách nhiệm thực hiện các nội dung và các bước cho các đơn vị phụ trách

cũng như các biểu mẫu đi kèm để thực hiện từng nội dung trong công tác tự đánh giá.

Năm học 2021-2022, Trường đã cử 05 cán bộ tham gia bồi dưỡng lớp tự đánh giá và viết báo cáo tự đánh giá CSGD và CTĐT, cử 03 viên chức học lớp Kiểm định viên; tập huấn nội bộ về công tác đảm bảo chất lượng, tự đánh giá CSGD cho nhiều cán bộ viên chức để chuẩn bị cho việc đánh giá cơ sở giáo dục giai đoạn 2017-2022.

Trường xây dựng và triển khai kế hoạch tự đánh giá trường, giai đoạn đánh giá: năm học 2017-2018 đến năm học 2021-2022 theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD ĐH theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT. Kế hoạch tự đánh giá chất lượng CSGD có nội dung, thời gian, phân công nhiệm vụ, lộ trình rõ ràng đối với Hội đồng tự đánh giá gồm 23 thành viên, Ban thư ký, 13 nhóm chuyên trách và toàn thể CBVC trong Nhà trường cũng như các bên liên quan; xác định nguồn lực (nhân lực, vật lực, kinh phí); lập thời gian biểu, ứng với mỗi công việc phải có đơn vị chịu trách nhiệm chính, trách nhiệm phối hợp, thời gian thực hiện. Sản phẩm chính của công tác chuẩn bị là báo cáo tự đánh giá và hệ thống minh chứng kèm theo [4].

Nhận thức của cán bộ chủ chốt, giáo viên và chuyên viên các phòng ban từng bước được nâng cao thông qua các hoạt động tự đánh giá cơ sở giáo dục Trường ĐHCNQN, giai đoạn đánh giá: năm học 2017-2018 đến năm học 2021-2022.

Tháng 12/2021, Nhà trường đã đăng ký kế hoạch kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục với Trung tâm Kiểm định chất lượng- Trường Đại học Vinh.

Tháng 5/2022, Nhà trường hoàn thành báo cáo tự đánh giá CSGD và gửi cho Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng - Bộ GD&ĐT, Bộ Công thương và Trung tâm Kiểm định chất lượng- Trường Đại học Vinh.

Ngày 15/8/2022, Đoàn đánh giá ngoài của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh đã thực hiện khảo sát sơ bộ đánh giá chất lượng Cơ sở giáo dục Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh [5].

Ngày 26/8/2022, Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, Đại học Vinh tổ chức đợt khảo sát chính thức phục vụ đánh giá ngoài cơ sở giáo dục Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh và hoàn thành vào ngày 31/8/2022.

Hiện nay, Trường đang trong giai đoạn hoàn thành công tác đánh giá ngoài, trong kế hoạch tới đây, Trường ĐHCNQN đã xác định nhiệm vụ trọng tâm, ưu tiên không chỉ của năm học 2022-2023 mà của cả giai đoạn đến năm 2030 là:

- Khắc phục cải tiến sau khi đánh giá ngoài, đây chính là cơ sở để khắc phục tồn tại trong công

tác ĐBCLGD của Trường và từ đó cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của Trường cũng được bồi dưỡng, rèn luyện về công tác đảm bảo chất lượng đào tạo và nghiên cứu;

- Phát triển đội ngũ ngày càng vững mạnh về chất lượng;

- Xây dựng một cơ chế quản trị và một môi trường hoạt động thuận lợi, cụ thể là việc tiếp tục xây dựng văn hóa chất lượng trong toàn Trường;

- Hoàn thiện hệ thống thông tin, mạng lưới ĐBCL giáo dục của Nhà trường;

- Triển khai công tác đánh giá CTĐT của Trường theo tiêu chuẩn quốc gia.

## 5. Kết luận

Đảm bảo chất lượng giáo dục là một khâu trong quản lý chất lượng giáo dục, là cơ sở để thực hiện mục tiêu, chương trình giáo dục của mỗi nhà trường cũng như mỗi quốc gia.

Qua thời gian triển khai xây dựng và phát triển hoạt động đảm bảo chất lượng, Nhà trường nhận thấy: để quản lý được chất lượng giáo dục phù hợp với mục tiêu giáo dục, cần phải thực hiện đồng bộ các biện pháp quản lý chất lượng bên trong của nhà trường một cách đồng bộ từ xác định chuẩn đầu ra, quản lý chuẩn đầu vào, quản lý quá trình thực hiện giáo dục và điều chỉnh môi trường giáo dục phù hợp với chuẩn của chương trình giáo dục và phù hợp với bối cảnh, điều kiện thực tiễn của Nhà trường.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- [1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2017. Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học. Hà Nội.
- [2]. Quốc Hội, 2018, Luật số 34/2018/QH14 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học.
- [3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2017 Thông tư số 62/2017/TT-BGDĐT Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp
- [4]. Báo cáo tự đánh giá cơ sở giáo dục – Trường ĐH CN Quảng Ninh, giai đoạn đánh giá : năm học 2017-2018 đến năm học 2021-2022, Quảng Ninh, 8-2022.
- [5]. Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục- Trường Đại học Vinh- Tin tức sự kiện. <https://kdclgd.vinhuni.edu.vn/tin-tuc-su-kien/seo/kiem-dinh-chat-luong-giao-duc-va-yeu-cau-doi-voi-cac-co-so-giao-duc-85728>.



# ĐÁNH GIÁ CÔNG NGHỆ KHAI THÁC GIÀN MỀM ZRY TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

ThS. Hoàng Văn Nam

Khoa Mỏ và Công trình, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh

\* Email: e-address@qui.edu.vn

Tel: +84-903456657; Mobile: 0903456657

## Tóm tắt

### Từ khóa:

Công nghệ khai thác; Công nghệ áp dụng cho vỉa dốc; Công nghệ khai thác giàn mềm ZRY; Khai thác vỉa dốc tại Công ty than Vàng Danh.

Tác giả đã sử dụng phương pháp luận như thu thập số liệu, phương pháp phân tích đánh giá và phương pháp chuyên gia để hoàn thành nội dung nghiên cứu. Bài báo đã đi sâu vào phân tích, đánh giá hiệu quả các công nghệ đã được áp dụng cho các vỉa than dốc tại các mỏ than hầm lò vùng Quảng Ninh nói chung và mỏ than Vàng Danh nói riêng, thể hiện nổi bật được ưu, nhược điểm, điều kiện áp dụng của từng công nghệ khai thác cho các vỉa dốc. Bên cạnh đó, tác giả đã tham khảo, nghiên cứu công nghệ khai thác cho các điều kiện vỉa khác nhau, công nghệ khai thác cho vỉa dốc, công nghệ khai thác cơ giới hóa và khai thác vỉa dốc tại Công ty than Vàng Danh trong thời gian qua. Trên cơ sở kết quả đạt được và điều kiện thực trạng, xu hướng công nghệ hóa hiện đại hóa của ngành than, bài báo đề xuất công nghệ khai thác cơ giới hóa sử dụng giàn chống mềm ZRY để áp dụng cho vỉa dốc tại Công ty than Vàng Danh nói riêng và các mỏ than hầm lò vùng Quảng Ninh nói chung.

## 1. Đặt vấn đề

Trong những năm vừa qua, khi lựa chọn các công nghệ than tại các khu vực vỉa dốc tại Công ty CP than Vàng Danh nói riêng và Tập đoàn TKV nói chung, đã và đang áp dụng các sơ đồ, phương pháp, công nghệ khai thác than chia lớp ngang nghiêng, buồng thượng và đào lò lấy than. Kết quả áp dụng thực tế của các loại hình công nghệ khai thác về cơ bản đã giải quyết được vấn đề khai thác vỉa dốc. Tuy nhiên, các công nghệ khai thác trên còn tồn tại một số nhược điểm như tổn thất tài nguyên theo công nghệ lớn, chi phí khai thác cao, điều kiện làm việc hết sức khó khăn đặc biệt trong điều kiện yêu cầu ngày càng khai thác xuống mức sâu việc đảm bảo điều kiện làm việc, nâng cao điều kiện làm việc, an toàn đặt ra ngày càng yêu cầu cao hơn.

Do đó việc nghiên cứu và lựa chọn công nghệ khai thác tiên tiến ngày càng cần thiết và là vấn đề cấp thiết. Trên cơ sở kết quả và hiệu quả khi áp dụng các công nghệ khai thác giàn chống mềm ZRY trong thời gian qua tại một số mỏ than hầm lò đã mang lại hiệu quả rõ rệt. Vì vậy việc đánh giá, áp dụng công nghệ cơ giới hóa vào khai thác vỉa dốc ở Công ty CP Than Vàng Danh nhằm nâng cao khả năng sản xuất, giảm tổn thất tài nguyên, cải thiện điều kiện - môi trường làm việc khi xuống sâu và mang lại hiệu quả kinh tế cao trong sản xuất kinh doanh cho Công ty than Vàng Danh.

## 2. Khái quát công nghệ khai thác tại các vỉa dốc tại Công ty than Vàng Danh

### 2.1. Công nghệ khai thác truyền thống

Trong thời gian từ năm 2015 trở về trước,

khi khai các vỉa dốc Công ty than Vàng Danh đã áp dụng một số công nghệ khai thác truyền thống (chia lớp ngang nghiêng, khai thác buồng và đào lò lấy than). Tùy thuộc vào điều kiện địa chất của từng khu vực để lựa chọn áp dụng công nghệ cho phù hợp. Cụ thể Công ty than Vàng Danh đã áp dụng công nghệ khai thác trên ở một số khu vực sau:

#### 2.1.1. Công nghệ khai thác chia lớp ngang nghiêng

Công nghệ này đã áp dụng để khai thác các vỉa than có chiều dày từ  $4,18 \div 9,5$  m, góc dốc từ  $45^\circ \div 55^\circ$ , tại các khu vực vỉa dốc thuộc vỉa 5 khu Giếng Vàng Danh, vỉa 4, 5 khu Tây Vàng Danh và vỉa 6, 7 khu Giếng Cánh Gà.

#### 2.1.2. Công nghệ khai thác buồng

Công nghệ khai thác buồng được chia thành hai hình thức khai thác: công nghệ khai thác buồng thượng chéo và buồng thượng. Về bản chất hai hình thức này tương đối giống nhau, điều khác biệt là công nghệ khai thác buồng thượng chéo, các lò dọc vỉa phân tầng trong cột khai thác được đào chéo theo đường phương vỉa, vận tải than ra thượng cột bằng máng trượt. Còn công nghệ khai thác buồng thượng chéo được áp dụng tại các vỉa 5 khu Tây Vàng Danh, vỉa 8a khu Giếng Cánh Gà và vỉa 5, 7 khu Giếng Vàng Danh. Công nghệ khai thác buồng thượng: áp dụng tại các vỉa 5 khu Cánh Gà II, vỉa 4 khu Tây Vàng Danh, vỉa 7, 8 khu Giếng Cánh Gà và vỉa 6, 7, 8, 8a khu Giếng Vàng Danh.

#### 2.1.3. Công nghệ công nghệ đào lò lấy than

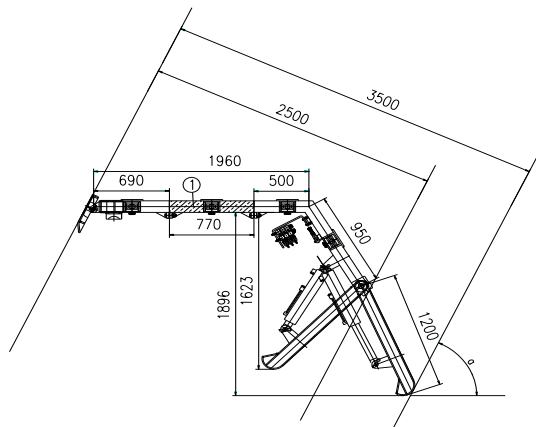
Công nghệ khai thác đào lò lấy than áp dụng để khai thác tận thu các trụ than hoặc các mảnh than nhỏ lẻ gần pay phá, hay các khu vực có điều kiện

địa chất phức tạp không thể áp dụng công nghệ khai thác khác và đã được áp dụng tại các khu vực vỉa 5, 7 Giếng Vàng Danh và vỉa 7 Giếng Cánh Gà.

**2.2. Công nghệ khai thác giàn mềm ZRY**

Trên cơ sở, kết quả áp dụng công nghệ khai thác giàn mềm ZRY tại một số mỏ than hầm lò trong Tập đoàn TKV, năm 2017 Công ty than Vàng Danh đã nghiên cứu áp dụng công nghệ khai thác trên tại khu vực vỉa có chiều dày biến đổi từ 2,3 ÷ 7,47m, trung bình 4,3m, góc dốc vỉa thay đổi từ 42 ÷ 46°, trung bình 44°. Vách trực tiếp của vỉa than là lớp bột kết chiều dày từ 1,5 ÷ 5,5m, trung bình 3,5m, thuộc loại ổn định trung bình đến ổn định. Vách cơ bản là bột kết, cát kết phân bố không đều có chiều dày từ 15 ÷ 29m, trung bình 22m, thuộc loại sập đổ trung bình đến khó sập đổ. Trụ trực tiếp là sét than, sét kết phân bố xen kẽ nhau với chiều dày từ 1,9 ÷ 5,7m, trung bình 2,8m. Trụ thuộc loại kém bền vững đến bền vững trung bình.

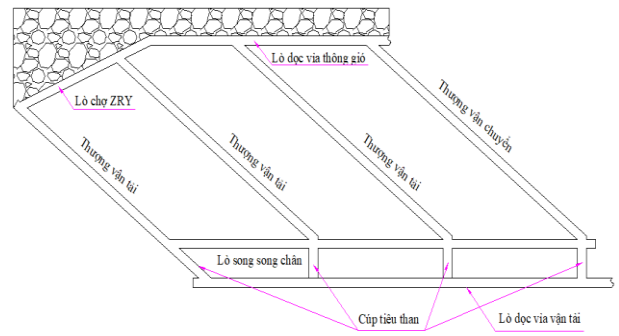
Cấu tạo, thông số đặc tính kỹ thuật của giàn chống mềm loại ZRY20/35L được thể hiện hình 1, bảng 2.



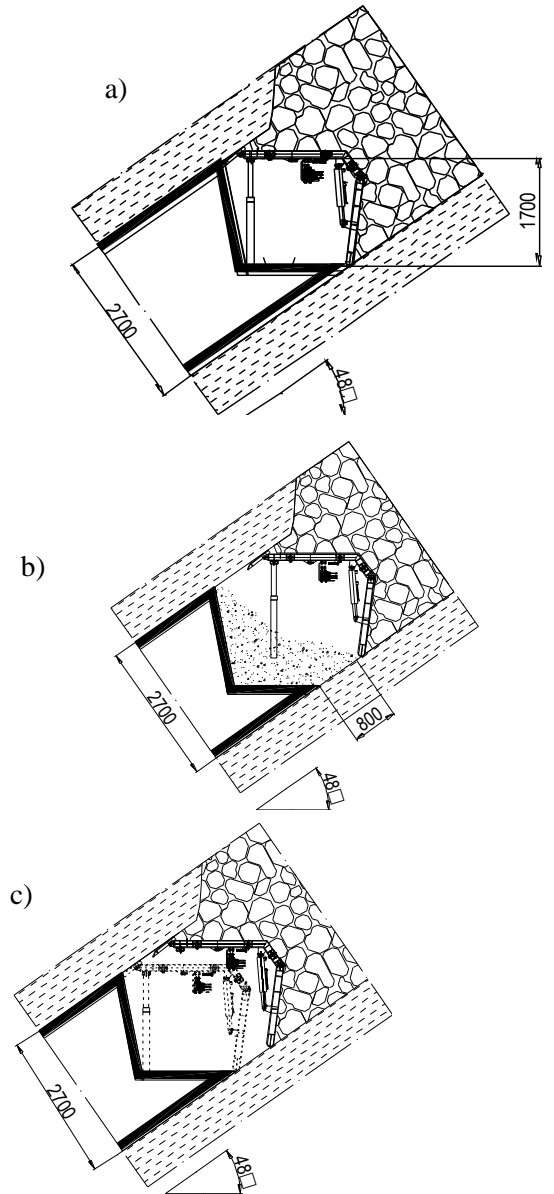
Hình 1. Cấu tạo giàn chống mềm ZRY20/35L (sử dụng thông số kỹ thuật của giàn chống mềm ZRY20/35L)

TT	Tên đặc tính	Đơn vị	Giá trị
1	Kích thước xà dẫn hướng	mm	500x200
2	Kích thước xà chính (xà nóc)	mm	(690+770) × 320
3	Kích thước xà che chắn	mm	(500+950) × (320~280)
4	Kích thước xà đuôi	mm	1200 × (280 ~ 260)
5	Chiều cao giá tối đa theo hướng vuông góc vách trụ vỉa	mm	3500
6	Chiều cao giá tối thiểu theo hướng vuông góc vách trụ vỉa	mm	2500
7	Kích thước điều khiển xà đuôi		Φ100~370
8	Khoảng cách tâm 2 giá liền nhau	mm	370

Sơ đồ hệ thống khai thác và sơ đồ công nghệ lò chợ được thể hiện tại hình 2, hình 3, hình 4.

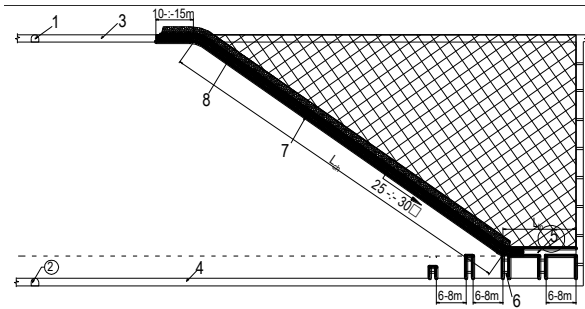


Hình 2. Sơ đồ hệ thống khai thác áp dụng giàn chống mềm ZRY



Hình 3. Sơ đồ công nghệ lò chợ ZRY 20/35L  
a) Gương lò chợ đầu chu kỳ; b) Gương lò chợ sau khi nổ mìn; c) Gương lò chợ sau khi di chuyển giàn





Hình 4. Sơ đồ chuẩn bị lò chợ xiên chéo sử dụng giàn chống mềm ZRY

- 1) Lò xuyên vỉa mức thông gió; 2) Lò xuyên vỉa mức vận tải; 3) Lò dọc vỉa thông gió; 4) Lò dọc vỉa vận tải; 5) Lò nổi chân chợ; 6) Cúp tháo than; 7) Lò thượng khởi điểm; 8) Giàn chống mềm.

Kết quả các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của công nghệ khai thác cơ giới hóa sử dụng giàn chống mềm loại ZRY được thể hiện tại bảng 2

Bảng 2. Bảng chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật lò chợ

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Khối lượng
1	Chiều dày vỉa	m	2,3 ÷ 7,47
2	Góc dốc vỉa trung bình	độ	44
3	Trọng lượng thể tích của than	T/m <sup>3</sup>	1,72
4	Hệ số kiên cố của than	-	1 ÷ 3
5	Góc dốc biểu kiến lò chợ	độ	30
7	Chiều dài đoạn xiên chéo lò chợ	m	95
8	Tiến độ khai thác một chu kỳ	m	0,8
9	Hệ số hoàn thành chu kỳ	-	0,75
10	Số ca làm việc ngày đêm	ca	3
11	Hệ số khai thác	-	0,95
12	Số ca hoàn thành một chu kỳ	ca	2
13	Sản lượng than khai thác 1 chu kỳ	T	372
14	Sản lượng than khai thác 1 ng-đ	T	540
15	Sản lượng than khai thác tháng	T	13.500
16	Công suất lò chợ	T/năm	160.000
17	Số công nhân một ngày đêm	người	78
18	Năng suất lao động trực tiếp	T/công	7 ÷ 8
19	Chi phí thuốc nổ cho 10 <sup>3</sup> T than	kg	170
20	Chi phí kíp nổ cho 10 <sup>3</sup> T than	kíp	344
21	Tồn thất công nghệ	%	16,2

### 3. Đánh giá hiệu quả công nghệ khai thác giàn mềm ZRY tại Công ty than Vàng Danh

Qua thực tế áp dụng tại Công ty than Vàng Danh và một số mỏ than hầm lò vùng Quảng Ninh cho thấy, công nghệ khai thác sử dụng giàn chống mềm cơ giới hóa ZRY đã mang lại hiệu quả rõ rệt và thiết thực. So sánh với các công nghệ chống giữ trước đây vẫn thường hay sử dụng như công nghệ khai thác chia lớp ngang nghiêng, công nghệ khai thác buồng, công nghệ đào lò lấy than, việc thực

hiện chống giữ bằng giàn chống mềm ZRY những ưu điểm nổi bật sau:

- Kết cấu đơn giản, thể tích nhỏ, trọng lượng nhẹ, dễ tháo lắp hoặc thay thế các chi tiết để bảo dưỡng, sửa chữa.

- Cường độ chống giữ lớn, khó xảy ra hiện tượng gãy, hỏng.

- Khi khẩu than sẽ khẩu hết chiều dày vỉa, không cần để lại vỉa than đỡ giàn chống. Không gian làm việc phía dưới giàn chống rộng, diện tích che chắn không gian làm việc lên đến 95%, mức độ an toàn cao.

- Giàn chống có bộ phận xà đuôi được điều khiển bằng kích thủy lực cho phép thay đổi kích thước chống giữ, giúp giàn chống di chuyển linh hoạt qua những vùng biên động chiều dày vỉa.

Với các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã đạt được của công nghệ khai thác chống giữ bằng giàn chống mềm ZRY có thể đánh giá như sau:

- Công suất lò chợ đạt 160.000 tấn/năm và gấp từ 2 ÷ 4 lần công nghệ truyền thống, đồng thời năng suất lao động trực tiếp đạt trên 7 ÷ 8 tấn/công gấp gần 2 lần so với công nghệ khác trong cùng điều kiện.

- Tỷ lệ tổn thất tài nguyên dưới 20%, nhỏ hơn so với công nghệ khác cùng điều kiện.

- Chi phí mét lò chuẩn bị: Kết quả trên cho thấy chi phí mét lò chuẩn bị của công nghệ khai thác lò chợ xiên chéo chống giữ bằng giàn mềm ZRY từ 7,6 ÷ 17,3m/1000T giảm từ 2 ÷ 5 lần so với công nghệ khai thác đã áp dụng.

- Về giá thành khai thác: Giá thành khi sử dụng công nghệ khai thác sử dụng giàn mềm từ 350.000 ÷ 420.000 đồng/tấn so sánh với giá thành của các công nghệ khai thác vỉa dốc khác bằng 50 ÷ 80%.

- Về các chỉ tiêu chi phí: Các chỉ tiêu về thuốc nổ, kíp nổ; chi tiêu gỗ; chi tiêu lưới thép và các chỉ tiêu cơ bản khác đều nhỏ hơn sơ với các công nghệ khác đã được áp dụng.

- Về công tác an toàn: Công nghệ có quy trình khai thác đơn giản, công tác kỹ thuật an toàn và quản lý kỹ thuật được nâng cao; không gian làm việc trong lò chợ rộng rãi; điều kiện làm việc của người lao động trong gương lò chợ được cải thiện.

Tuy nhiên, trong quá trình áp dụng công nghệ khai thác bằng giàn chống ZRY thường gặp một số sự cố: tụt lở vách; khẩu qua lò chợ vị trí đá vách hạ võng cục bộ; trụ nổi cục bộ; xích liên kết bị đứt cục bộ; giàn hỏng phải thay thế; giàn chống cắm vào vách/trụ vỉa; giàn chống bị vụn.

- Trường hợp tụt lở vách: phải củng cố, chống tăng cường khu vực xảy ra sự cố, sau đó tiến hành xếp gỗ chèn kích phân hông bị tụt lở, kết hợp với

cột thủy lực đơn tăng cường phía dưới. Sau đó điều khiển hạ giàn chống vượt qua vùng tụt lở.

- Khi đá vách hạ vông cục bộ: cần điều chỉnh kích thủy lực co xà đuôi hạ chiều cao chống giữ giàn chống để điều khiển hạ giàn tiến qua khu vực đá vách vông cục bộ. Sau đó, tiếp tục khấu các luồng tiếp theo và điều khiển đưa xà giàn chống áp vách vỉa để thực hiện khấu thường kỳ lò chợ.

- Trụ nổi cục bộ: điều chỉnh kích thủy lực co xà đuôi của giàn chống để giàn chống di chuyển trên mặt trụ nổi và bám gương lò chợ. Sau khi, lò chợ đi qua khu vực trụ nổi cục bộ thì đưa giàn chống về trạng thái làm việc bình thường.

- Xích liên kết bị đứt cục bộ: cần tiến hành thay thế kịp thời bằng cách sử dụng cột thủy lực đơn chống giữ phía dưới giàn chống cần xử lý. Sau đó, tháo chốt liên kết xích và thay thế bằng xích mới liên kết chắc chắn với giàn chống bên cạnh.

- Giàn chống hỏng phải thay thế: Sử dụng cột thủy lực đơn chống tăng cường các giàn chống xung quanh giàn chuẩn bị tháo thu hồi trong phạm vi phía trên và phía dưới từ  $3,0 \div 5,0m$ . Sau đó, tháo xích liên kết của giàn chống bị hỏng với các giàn chống bên cạnh và tháo, thu hồi giàn bị hỏng ra ngoài. Thực hiện công tác lắp thay thế giàn chống mới vào vị trí giàn chống vừa thu hồi. Sau đó, lắp xích liên kết giàn mới lắp đặt với các giàn chống bên cạnh, điều khiển xà đuôi chất tải cho giàn chống. Tháo, tia bớt các cột thủy lực đơn chống tăng cường để chuẩn bị cho công tác khấu, chống thường kỳ lò chợ.

- Giàn chống cắm vào vách/trụ vỉa: Điều chỉnh hệ chiếu khoan nổ mìn cho phù hợp (nổ mìn nền và hông phía trụ vỉa - Hạn chế nổ phần than vách/trụ). Co piston điều khiển xà đuôi/chân trụ, đồng thời chất tải cột thủy lực đơn chống đầu xà chính, đưa giàn dần về vị trí.

- Giàn chống bị vắn: Sử dụng các giải pháp điều chỉnh xà chính để đưa giàn chống về vị trí chuẩn theo thiết kế. Kiểm tra, điều chỉnh lại các mối liên kết xích của giàn chống cho đều.

Các sự cố này đã được xử lý và khắc phục nhanh chóng, đảm bảo kỹ thuật an toàn không làm gián đoạn và ảnh hưởng tới quá trình sản xuất chung của lò chợ cũng như của mỏ.

Mục tiêu của việc đưa công nghệ cơ giới hóa lò chợ vào áp dụng khai thác than hầm lò với mục đích nhằm áp dụng công nghiệp hóa - hiện đại hóa giảm sức lao động thủ công của người lao động sử dụng sức máy thay sức người nhằm nâng cao điều kiện làm việc của người lao động, nguy cơ an toàn trong quá trình làm việc trong hầm lò hướng tới khai thác than công nghệ, bền vững và phát triển.

#### 4. Đề xuất điều kiện áp dụng và giảm thiểu tổn thất than ở trụ bảo vệ lò dọc vỉa vận tải

Sau thời gian áp dụng công nghệ sử dụng giàn mềm ZRY ở các mỏ than hầm lò vùng Quảng Ninh cho thấy, để đạt được hiệu quả cao khi sử dụng công nghệ với điều kiện địa chất, kỹ thuật sau:

TT	Đặc điểm	Thông số - Điều kiện
1	Cấu tạo	Vỉa không uốn lượn nhiều, phức tạp hoặc đảo vỉa; vỉa có cấu tạo đơn giản, vỉa ít hoặc không có đá kẹp
2	Chiều dày vỉa	$1,6 \div 4,5m$ ; thuộc loại ổn định trung bình đến ổn định. Tùy thuộc vào chiều dày của vỉa và mức độ biến động có thể áp dụng loại giàn chống cơ sở hoặc giàn chống mở rộng.
3	Góc dốc vỉa	$45 \div 75^\circ$ thuộc loại ổn định trung bình đến ổn định
4	Tính chất của than	Than có độ cứng bất kỳ và không có tính chất tự cháy
5	Đá vách trực tiếp	Sét kết, bột kết có độ ổn định từ trung bình trở lên
6	Đá trụ trực tiếp của vỉa	Tập sét kết và bột kết, bền vững trung bình
7	Mức độ phay phá	Phay phá nhỏ hoặc không có phay phá
8	Điều kiện địa chất thủy văn	Khu vực khai thác không hoặc ít bị ảnh hưởng của nước mặt cũng như nước ngầm

Khi sử dụng hệ thống khai thác truyền thống (cột dài theo phương, liên gương) phải để lại các trụ bảo vệ các đường lò dẫn đến tỷ lệ tổn thất chung tăng lên đáng kể (chiếm trên 20% trữ lượng quy hoạch của khu vực). Vì vậy, để giảm tỷ lệ tổn thất than ở các trụ bảo vệ, giảm số mét lò chuẩn bị cần nghiên cứu xem xét hệ thống khai thác áp dụng công nghệ giàn mềm ZRY không để lại trụ bảo vệ. Để thực hiện được mục tiêu đó, có thể tiến hành theo hai biện pháp sau:

Một là Biện pháp đào thượng khai thác trực tiếp từ lò dọc vỉa vận tải

Hai là đào lò thượng bán xiên phía chân lò chợ kết nối với lò thượng khởi điểm.

Từ đề xuất trên, các nhà khoa học có thể nghiên cứu chuyên sâu vào từng điều kiện chiều dày của các vỉa dốc và điều kiện địa chất phức tạp của các khu vực, cũng như điều kiện khi khai thác xuống sâu (đây là một xu hướng tất yếu).

#### 5. Kết luận

Trên cơ sở tổng hợp kết quả áp dụng các công nghệ khai thác vỉa dốc và đánh giá hiệu quả của công nghệ giàn mềm ZRY cho thấy:

- Việc áp dụng công nghệ mới, tiên tiến là xu hướng phát triển tất yếu của ngành than nói chung và Công ty than Vàng Danh nói riêng.

- Công nghệ sử dụng giàn mềm ZRY để khai thác vỉa dốc đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật an toàn và có phần vượt trội so với công nghệ truyền thống đã áp dụng trong gian đoạn trước đó.

- Đặc biệt công nghệ giàn mềm ZRY đã giải quyết được một phần về nhu cầu lao động đang gặp khó khăn đối với ngành than.

- Việc sử dụng giàn mềm ZRY vào khai thác đã mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn nhiều so với các công nghệ khác áp dụng trong cùng điều kiện, đồng thời nâng cao khả năng tận thu tài nguyên khó tái tạo để góp phần đẩy mạnh công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo mục tiêu của Đảng và Nhà nước đã đề ra.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Quyết định số 753/QĐ - TKV ngày 27 tháng 4 năm 2017 về việc ban hành “Hướng dẫn áp dụng công nghệ khai thác lò dọc vỉa phân tầng trong các mỏ hầm lò của tập đoàn TKV”.

[2]. Quyết định số 753/QĐ - TKV ngày 27 tháng 4 năm 2017 về việc ban hành “Hướng dẫn áp dụng công nghệ khai thác buồng thượng và buồng thượng - chéo cho các mỏ than hầm lò thuộc Tập đoàn Công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam”.

[3]. Báo cáo thăm dò than khu mỏ Vàng Danh - Uông Bí - Quảng Ninh do Công ty Địa Chất Mỏ lập năm 2006.

[4]. Phương pháp khai thác than bằng giàn mềm áp dụng cho vỉa mỏng, trung bình và dày do Công ty

cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp xuất bản tháng 8 năm 2009.

[5]. Trần Tuấn Ngạn (2015), Nghiên cứu áp dụng công nghệ khai thác sử dụng giàn chống đối với các vỉa than dày trung bình, độ dốc 35 - 55° ở các mỏ than hầm lò Quảng Ninh, Báo cáo tổng kết Đề tài cấp nhà nước, Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin, Hà Nội.

[6]. Báo cáo áp dụng thử nghiệm giàn chống mềm ZRY tại công ty than Hồng Thái (Nay là công ty than Uông Bí).

[7]. giải pháp áp dụng công nghệ khai thác lò chợ xiên chéo, chống giữ bằng giàn chống mềm ZRY khâu không để lại trụ bảo vệ.



# RÔ BỐT TRÁNH VẬT CẢN DÙNG CẢM BIẾN SIÊU ÂM, HỒNG NGOẠI VÀ LẬP TRÌNH ARDUINO

## OBSTACLE AVOIDANCE ROBOT USING ULTRASONIC AND INFRARED SENSOR AND ARDUINO PROGRAMMING

ThS. Nguyễn Thị Phúc<sup>1,\*</sup> ThS. Dương Thị Lan<sup>1</sup>

<sup>1</sup>Khoa Điện, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh

\*Email: phucqui.edu.vn@gmail.com

Mobile: 0977512911

### Tóm tắt

#### Từ khóa:

Rô bốt, Lập trình Arduino, Cảm biến siêu âm, Rô bốt tránh vật cản, Cảm biến hồng ngoại.

Với sự tiến bộ của công nghệ về tốc độ và tính mô-đun hóa, quá trình tự động hóa hệ thống rô bốt đã trở thành hiện thực. Trong bài báo này tác giả đã lắp ráp và lập trình một hệ thống rô bốt phát hiện chướng ngại vật được dùng cho các mục đích và ứng dụng khác nhau. Các cảm biến siêu âm đặt trên khung dùng để phân biệt các chướng ngại vật trên đường đi của rô bốt bằng cách truyền tải các tín hiệu về bộ điều khiển trung tâm. Khi đó, bộ điều khiển sẽ cấp lệnh chuyển hướng thay thế bằng cách kích thích các động cơ yêu cầu tránh xa chướng ngại vật phân biệt. Chương trình lập trình trên Arduino có tính đến các phương án khác nhau dùng một mạch phát hiện chướng ngại vật đã được thực hiện một cách hiệu quả bằng cách sử dụng các cảm biến siêu âm và cảm biến hồng ngoại được gắn trên bảng điều khiển.

### Abstract

#### Keywords:

Robot, Arduino programming, Ultrasonic sensor, Obstacle avoidance robot, Infrared sensor.

With the advancement of technology in terms of speed and modularity, robot system automation has become a reality. In this paper, the author has assembled and programmed an obstacle detection robot system used for different purposes and applications. The ultrasonic sensors placed on the frame are used to distinguish obstacles in the path of the robot by transmitting signals to the central controller. The controller will then issue an alternate redirect command by stimulating the motors to request to stay away from the discriminant obstacle. The programming on the Arduino that takes into account the various alternatives of using an obstacle detection circuit has been effectively implemented using the infrared and the ultrasonic sensors mounted on the control board.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

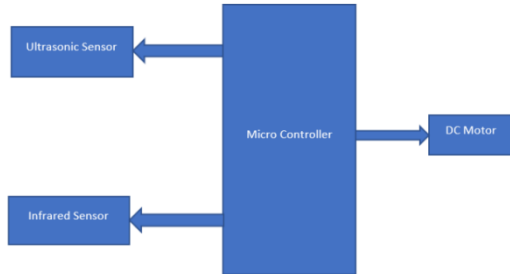
Ứng dụng và thiết kế nhiều mặt của rô bốt linh hoạt đang từng bước từng bước được cải tiến mỗi ngày. Các rô bốt liên tục ứng dụng vào các môi trường đa dạng với các lĩnh vực khác nhau, chẳng hạn như quân sự, lĩnh vực y tế, thám hiểm không gian và ứng dụng trong đời sống sinh hoạt hàng ngày [1]. Rô bốt tự hành là một mảng quan trọng trong lĩnh vực rô bốt với rất nhiều các công trình nghiên cứu trên thế giới. Bài toán đặt ra cho một rô bốt tự hành rất đa dạng, trong đó phải kể đến bài toán điều khiển rô bốt bám mục tiêu và tránh vật cản. Việc sử dụng cảm biến radar, hồng ngoại và siêu âm để vận hành hệ thống nhận dạng chướng ngại vật bắt đầu được nghiên cứu như hệ thống nhận dạng chướng ngại vật vào những năm 1980. Các cảm biến không bị giới hạn đối với các vật cản để nhận biết thông thường, Đối với các cảm biến khác nhau có thể được sử dụng phát hiện đối với các vật cản có tính chất, hình dạng khác nhau, ví dụ này được mô tả trong những nghiên cứu ứng dụng rô bốt ở lĩnh vực

nông nghiệp: cho phép rô bốt tự quản lý cung cấp đúng loại phân bón theo cách lý tưởng nhất cho từng loại cây khác nhau [3] [4].

Hiện nay, các công nghệ IOT mới nhất trong trồng trọt có thể thu thập thông tin liên tục về điều kiện khí hậu xung quanh, bao gồm sự xâm nhập bất thường từ môi trường ngoài, ẩm ướt, nhiệt độ, lượng mưa, v.v. Tại thời điểm đó, thông tin thu thập được có thể được sử dụng để cơ giới hóa các phương pháp canh tác và có thể được giáo dục về sự lựa chọn để mở rộng số lượng và chất lượng nhằm giảm nguy hiểm và lãng phí, đồng thời hạn chế các hoạt động dự kiến để kịp thu hoạch [5]. Đối với mô hình, các chủ trang trại hiện có thể theo dõi độ ẩm của đất và nhiệt độ của trang trại từ các khoảng cách xa và thậm chí áp dụng các hoạt động cần thiết để canh tác phù hợp với các phát sinh tại nơi canh tác bằng hệ thống điều khiển từ xa [6]. Đây là những mô hình canh tác hiện đại ứng dụng rô bốt giúp cho con người càng ngày càng hoàn thiện quá trình tự động hóa trong sản xuất.

**2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Trong bài báo, tác giả trình bày nghiên cứu 1 rô bốt tránh vật cản cơ bản sử dụng cảm biến hồng ngoại và cảm biến siêu âm. Hơn nữa, thông tin tín hiệu phát hiện bởi cảm biến sẽ được xử lý bởi khối điều khiển trung tâm Arduino [7]. Sơ đồ khối của hệ thống được thể hiện trong Hình 1.



Hình 1. Sơ đồ khối của hệ thống

Để tiến hành lắp đặt một rô bốt tránh vật cản cần yêu cầu một bo mạch Arduino UNO để xử lý thông tin của cảm biến và cấp tín hiệu điều khiển cho thiết bị truyền động (động cơ một chiều) hoạt động. Mô-đun Bluetooth là cần thiết để tương ứng với hệ thống rô bốt và các bộ phận của nó [8]. Toàn bộ thiết bị được đấu nối dây liên kết bảng mạch. Cấu tạo từng phần của rô bốt được mô tả dưới đây:

**2.1. Cảm biến siêu âm**

Rô bốt được lắp đặt cảm biến siêu âm xung quanh xe được sử dụng để nhận biết bất kỳ chướng ngại vật nào đó (hình 2). Cảm biến siêu âm truyền sóng âm thanh và phản xạ âm thanh từ một vật thể [9]. Cảm biến siêu âm Ultrasonic HC-SR04 được sử dụng nhận biết khoảng cách từ vật thể đến cảm biến nhờ sóng siêu âm, cảm biến có thời gian phản hồi nhanh, độ chính xác cao, phù hợp cho các ứng dụng phát hiện vật cản, đo khoảng cách bằng sóng siêu âm.

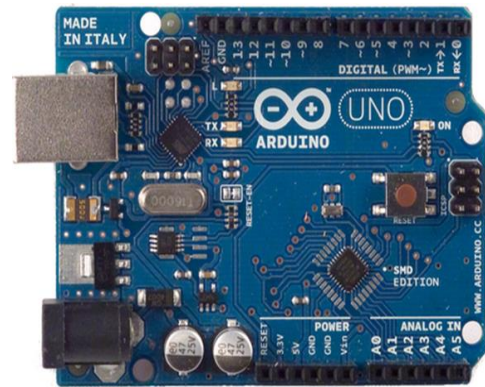


Hình 2. Cảm biến siêu âm HC - SR04

**2.2. Khối điều khiển Arduino UNO R3**

Arduino [10] một nền tảng mã nguồn mở phần cứng và phần mềm. Phần cứng Arduino (các board mạch vi xử lý) nhằm xây dựng các ứng dụng tương tác với nhau hoặc với môi trường được thuận lợi hơn. Phần cứng bao gồm một bo mạch nguồn mở được thiết kế trên nền tảng vi xử lý AVR Atmel 8bit, hoặc ARM Atmel 32-bit. Những phiên bản hiện tại được trang bị gồm 1 cổng giao tiếp USB, 6 chân đầu vào

analog, 14 chân I/O kỹ thuật số tương thích với nhiều bo mạch mở rộng khác nhau như hình 3 [11].



Hình 3. Bo mạch Arduino

**2.3. Động cơ một chiều và bánh xe**

Động cơ giảm tốc GA12- N20 này là loại động cơ nhỏ gọn tuy nhiên không kém phần mạnh mẽ, có kèm hộp số với nhiều loại tỉ số truyền khác nhau. Động cơ có thể được ứng dụng để chế tạo các loại xe và rô bốt cần các cơ cấu có moment quay cao.

- Thông số kỹ thuật
- + Điện áp hoạt động : 3~12VDC
- + Dòng điện tiêu thụ: 110~140mA
- +200 vòng/ 1 phút tại 12VDC.
- + Moment: 0.5KG.CM

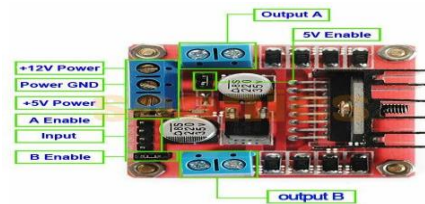
Bánh xe được thiết kế để sử dụng với động cơ giảm tốc N20. Bánh xe này là loại bánh được sử dụng khá nhiều trong các thiết kế rô bốt hiện nay vì có giá thành phải chăng, chất lượng tốt, dễ lắp ráp và ứng dụng trong thiết kế.



Hình 4. Động cơ DC và bánh xe

**2.4. Mạch điều khiển động cơ L298**

Module điều khiển động cơ L298 là một module gồm 02 mạch cầu H tích hợp trong IC L298, nhờ đó module này có thể điều khiển được 2 động cơ riêng biệt (hình 5).

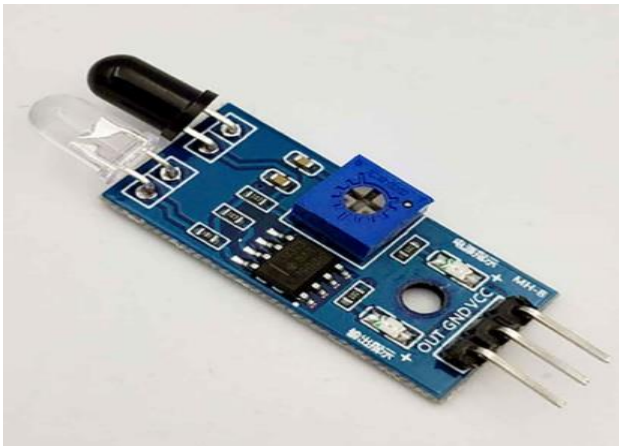


Hình 5. Mạch điều khiển động cơ L298

**2.5. Cảm biến hồng ngoại IR Sensor**

Cảm biến hồng ngoại sử dụng tia hồng ngoại (IR Sensor) để phát ra và phát hiện lượng ánh sáng

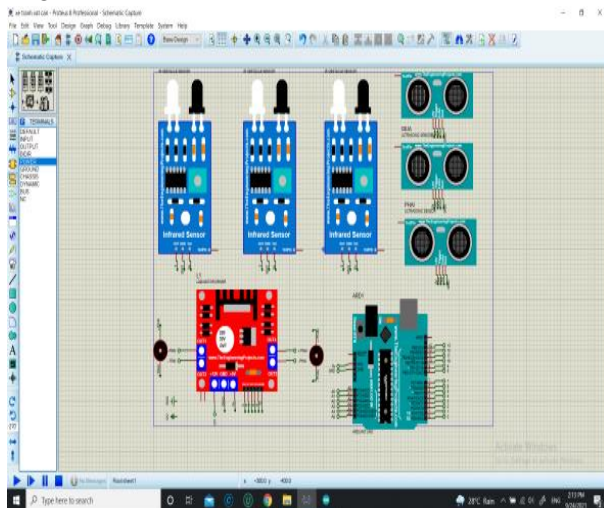
hồng ngoại trở lại (hình 6). Cảm biến hồng ngoại là một thiết bị điện tử đo và phát hiện bức xạ hồng ngoại trong môi trường xung quanh. Bức xạ hồng ngoại đã vô tình được phát hiện bởi một nhà thiên văn học tên là William Herchel vào năm 1800. Trong khi đo nhiệt độ của từng màu ánh sáng (cách nhau bởi một lăng kính), ông nhận thấy rằng nhiệt độ vượt ra ngoài ánh sáng đỏ là cao nhất. IR Sensor là vô hình đối với mắt người, vì bước sóng của nó dài hơn ánh sáng khả kiến (mặc dù nó vẫn nằm trên cùng một phổ điện từ). Bất cứ thứ gì phát ra nhiệt (mọi thứ có nhiệt độ trên năm độ Kelvin) đều phát ra bức xạ hồng ngoại.



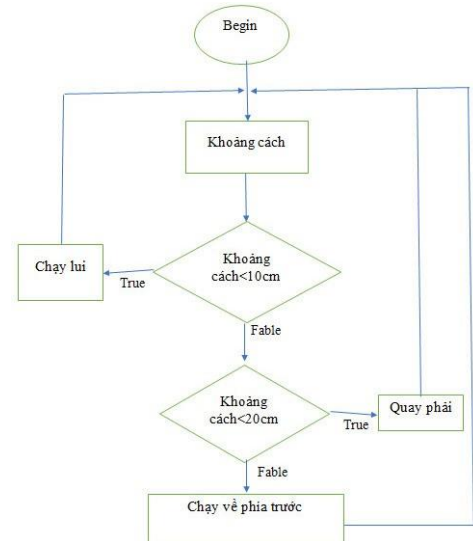
Hình 6. Cảm biến hồng ngoại IR Sensor

### 3. KẾT QUẢ

Với các thiết bị chính được mô tả ở phần trên cùng với các hệ thống đấu dây cấp nguồn, cấp điều khiển, còi cảnh báo, các công tắc và khung cơ khí, tác giả đã tạo ra một rô bốt tránh vật cản.



Hình 7. Sơ đồ mạch điện mô phỏng trên Proteus



Hình 8. Sơ đồ thuật toán của rô bốt tránh vật cản

Sau khi tất cả các liên kết được thực hiện đấu nối với bo mạch Arduino, tác giả tiến hành lập trình Arduino (hình 7) với sơ đồ thuật toán lập trình (hình 8).

Trong mô hình rô bốt (hình 9) là sản phẩm hoàn thiện thỏa mãn các điều kiện đưa ra cho rô bốt tránh vật cản. Rô bốt sử dụng 03 bộ cảm biến siêu âm và hồng ngoại ở 3 mặt khác nhau của rô bốt giúp rô bốt có thể phát hiện được vật thể ở phía trước trong quá trình di chuyển.



Hình 9. Mô hình rô bốt hoàn thành

### 4. KẾT LUẬN

Tác giả đã thiết kế thành công rô bốt tránh vật cản. Việc sử dụng 02 bộ cảm biến cảm ứng vật tránh trong quá trình di chuyển giúp cho rô bốt tránh được các vật cản nhất định. Hơn nữa, việc nghiên cứu rô bốt tránh vật cản là tiền đề để nghiên cứu sâu hơn về quá trình tự động hóa trong các lĩnh vực của đời sống. Trong quá trình nghiên cứu vẫn có những nhược điểm đó là rô bốt vẫn chưa thể linh hoạt, tốc độ xử lý còn chậm, rô bốt vẫn có khó khăn nếu di chuyển trong một số điều kiện khó khăn như góc quan sát nhỏ hẹp, địa hình không bằng phẳng. Qua những nhược điểm trên, giúp cho tác giả có hướng nghiên cứu sâu hơn giúp rô bốt cải thiện được tính năng của mình như:

- Cải tiến mô hình xe lớn hơn, chạy nhanh hơn, khắc phục những hạn chế còn mắc phải;
- Xây dựng mô hình có thể kết hợp với dò đường và điều khiển từ xa bằng wifi qua điện thoại.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. J Seja, M Banshidhar (2013), “Obstacle detection and avoidance by a mobile robot”. National Institute of Technology, Rourkela. B.Sc. thesis. 1-9.
- [2]. L Navarro-Serment, C Paredis and P Khosla (1999), “A beacon system for the localization of distributed robotic teams”. Proceedings of the International Conference on Field and Service Robotics. 232- 237.
- [3]. T Bailey, E Nebot, J Rosenblatt and H DurrantWhyte (1999), “Robust distinctive place recognition for topological maps”. Proceedings of the International Conference on Field and Service Robotics. 347- 352.
- [4]. N Harper and P McKerrow (1999), “Detecting plants for landmarks with ultrasonic sensing”. Proceedings of the International Conference on Field and Service Robotics, 144-149.
- [5]. R Chatila, G Andrade, S Lacroix and A Mallet(1999), “Motion control for a planetary rover”. Proceedings of the International Conference on Field and Service Robotics. 381-388.
- [6]. A. Soto, M. Saptharishi, A. Ollenu, J. Dolan and P. Khosla(1999), “ Cyber-ATVS: dynamic and distributed reconnaissance and surveillance using all terrain UGVs”. Proceedings of the International Conference on Field and Service Robotics. pp. 329-334.
- [7]. Sumit Badal, Srinivas Ravela, Bruce Draper, Allen Hanson (1994), “A Practical Obstacle Detection and Avoidance System”, Computer Vision Laboratory, University of Massachusetts.
- [8]. Nils Gageik, Thilo Müller, Sergio Montenegro (2012), “Obstacle Detection and Collision Avoidance Using Ultrasonic Distance Sensors for An Autonomous Quadcopter” University of Würzburg, Aerospace Information Technology (Germany) Würzburg September 2012.
- [9]. Mothe R, Tharun Reddy S, Chythanya KR, and Supraja Reddy Y (2019), “ Challenges, open research issues and tools in bigdata analytics”. Int J Recent Technol Eng 8 2 11 2634-2641.
- [10]. Chythanya KR, Kumar KS, Rajesh M, and Tharun Reddy S(2020), “Sensor Cloud: A Breakdown information on the Utilization of Wireless Sensor Network by Means of Cloud Computing. Test Eng Manage 82 13945-13954.
- [11]. Seena Naik K, Sudarshan E (2019), “Smart healthcare monitoring system using raspberry Pi on IoT platform”. ARPJ Eng Appl Sci 14 4 872-876.

# TỰ ĐỘNG PHÁT HIỆN TIN GIẢ BẰNG NAIVE BAYES

## AUTOMATICALLY DETECTING FAKE NEWS USING NAIVE BAYES

ThS. Nguyễn Hồng Quân<sup>1,\*</sup><sup>1</sup>Khoa Công nghệ thông tin, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh

\*Email: nguyenhongquan@qui.edu.vn

Mobile: 0988677861

### Tóm tắt

*Từ khóa:*

Tin giả; Học máy; Naive Bayes;

Trong bài báo này, chúng tôi trình bày một phương pháp phát hiện tin giả bằng phương pháp học máy trên cơ sở mô hình Naive Bayes. Dữ liệu được thu thập trên các trang mạng xã hội tiếng Việt. Chúng tôi tiền xử lý bằng cách tách từ, chuẩn hóa từ, loại bỏ các từ stop word, sau đó trích chọn đặc trưng bằng ID-TDF. Kết quả cho thấy rằng một mô hình Naive Bayes với kiến trúc đơn giản, cho độ chính xác chấp nhận được là  $F1=77.53\%$ .

## 1. GIỚI THIỆU

Theo Từ điển Cambridge, tin giả được định nghĩa là “*những câu chuyện sai sự thật được tạo ra và lan truyền trên Internet để gây ảnh hưởng đến dư luận và có vẻ là sự thật*”. Tin tức giả mạo không phải là một thuật ngữ mới mà nó có một lịch sử lâu dài từ nhiều thế kỷ qua kể từ khi có sự phát triển của các hệ thống chữ viết. Nhưng với sự ra đời của phương tiện truyền thông xã hội trong thập kỷ qua đã chứng kiến một sự thay đổi trong cách thức lan truyền tin tức khác hẳn so với truyền thống. Các nền tảng truyền thông xã hội đã trở thành mảnh đất màu mỡ cho việc phát tán tin giả.

Với thực trạng tin giả chiếm tỉ lệ ngày càng cao trong số lượng tin tức được xuất ra hằng ngày trên các kênh truyền thông đại chúng, điều đó đòi hỏi độc giả khi bắt gặp một tin tức cần phải nhận biết đó là tin tức có đáng tin cậy hay không. Có nên chia sẻ và phát tán hay không? Tuy nhiên, không phải một độc giả phổ thông nào cũng có thể phân biệt được tính thật giả của tin tức, vì nó đòi hỏi trình độ chuyên môn về lĩnh vực báo chí, truyền thông. Hơn thế, với số lượng tin giả gia tăng một cách chóng mặt thì việc phân biệt càng gặp nhiều khó khăn. Khi đó, các độc giả đòi hỏi một công cụ hoặc một phương pháp cụ thể để giúp cho việc phân biệt tin thật, giả một cách dễ dàng và thuận tiện hơn.

Việc phát triển các hệ thống tin giả giúp cho chúng ta phát hiện nội dung không đúng sự thật thường tổn hại đến uy tín của cá nhân và tổ chức, đôi khi gây bất ổn về trật tự xã hội cũng như lợi ích chính trị của quốc gia, dân tộc.

## 2. CÁC CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN

### 2.1. Phân loại tin giả

Theo Claire[6], có các loại tin giả sau:

*Thông tin sai lệch:* Thông tin sai lệch được phổ biến mà không có ý định gây hại, bao gồm: (1) Kết nối sai: Khi dòng tiêu đề, hình ảnh hoặc chú thích không phù hợp với nội dung. Ví dụ như trường hợp giật tít để câu view bằng những tiêu đề giật gân nhưng nội dung không phản ánh đúng với tên ở tiêu đề; hoặc sử dụng hình ảnh không đúng với nội dung. (2) Nội dung gây hiểu lầm: Sử dụng sai thông tin và gây hiểu lầm cho người đọc. Ví dụ, nội dung quảng cáo hoặc trang web cố gắng đánh lừa khách hàng để truy cập vào các trang web không an toàn. Nó có thể bao gồm cả những nội dung có thể được coi là lừa đảo, gian lận hoặc có hại cho khách truy cập trang web một cách hợp lý thông qua các tuyên bố không có căn cứ, ưu đãi miễn phí hoặc hứa hẹn về giảm giá, quảng cáo gây hiểu lầm và quảng bá các sản phẩm và dịch vụ của bên thứ ba.

*Thông tin giả mạo:* Được tạo và chia sẻ bởi những người có ý định gây hại, bao gồm (1) Bối cảnh sai (False context): Loại thông tin giả mạo này được sử dụng để mô tả nội dung xác thực nhưng đã được điều chỉnh lại theo những cách nguy hiểm. (2) Nội dung mạo danh (Imposter content): Là những nội dung sai sự thật hoặc gây hiểu lầm bằng cách sử dụng các biểu trưng nổi tiếng hoặc tin tức từ các nhân vật hoặc nhà báo có uy tín. Như chúng ta biết, bộ não của con người luôn tìm kiếm từ kinh nghiệm tích lũy được để xác định độ tin cậy khi tiếp nhận một thông tin nào đó. Dựa trên kinh nghiệm là lối tắt tư duy để giúp chúng ta hiểu được thế giới. Lợi dụng điều này, người tạo tin giả sẽ tìm cách giả mạo là nội dung do những cá nhân, tổ chức nổi tiếng cung cấp được họ chấp nhận.

*Thông tin độc hại:* Thông tin độc hại (Mal-information): Chia sẻ thông tin "chính hãng" nhưng

với mục đích gây hại, bao gồm: (1) Rò rỉ (Leaks): Rò rỉ thông tin là một sự kiện diễn ra khi thông tin bí mật được tiết lộ cho những người hoặc bên không có thẩm quyền. Ví dụ, trong các cuộc bầu cử tổng thống Mỹ hoặc trước các kỳ đại hội Đảng ở Việt Nam thường xuất hiện rất nhiều các thông tin được cho là rò rỉ từ các hồ sơ mật và gần như không thể kiểm chứng. Những thông tin này thường gây hoang mang và tạo ra nhiều luồng dư luận trái chiều. (2) Quấy rối (Harassment): Là bất kỳ hành vi nào, dù bằng lời nói, hình ảnh, văn bản hay cách khác nhằm mục đích xúc phạm hoặc làm nhục một cá nhân, tổ chức nào đó. Cùng với mạng xã hội, các hành vi quấy rối ngày càng trở nên phổ biến và tinh vi. (3) Gây chia rẽ, thù hận (Hate speech): Những nội dung biểu hiện qua lời nói, văn bản hoặc các biểu hiện khác thể hiện sự căm thù, phi báng một người hoặc những người khác. Các nội dung gây chia rẽ, thù hận thường dựa trên một nhóm xã hội được xác định bởi các thuộc tính như chủng tộc, dân tộc, giới tính, khuynh hướng tình dục, tôn giáo, tuổi tác, khuyết tật về thể chất hoặc tinh thần.

**2.2. Các công trình liên quan**

Horne và Adali [1], sử dụng tiêu đề để phân biệt giữa bài viết giả và thật. Theo nghiên cứu của Horne và Adali tiêu đề tin tức giả có ít từ vựng và danh từ hơn, trong khi đó, nội dung có nhiều danh từ và động từ. Họ trích lọc từ các tính năng khác nhau được nhóm lại thành ba loại như sau: (1) Tính toán độ phức tạp và khả năng đọc của văn bản; (2) Các tính năng về tâm lý và đo lường quá trình nhận thức và mối quan tâm cá nhân nằm dưới các tác phẩm, chẳng hạn như: Số từ cảm xúc của từ ngữ; và (3) Các tính năng phong cách phản ánh phong cách của người viết và cú pháp của văn bản, chẳng hạn như: Số động từ và số danh từ. Các tính năng được đề cập ở trên đã được sử dụng để xây dựng một mô hình phân loại máy học vectơ hỗ trợ (Support Vector Machine – SVM). Horne và Adali so sánh với các bài báo châm biếm có độ chính xác là 91%. Tuy nhiên, độ chính xác giảm xuống còn 71% khi thực hiện dự đoán tin tức giả.

Sampson [2] và Wu [3] phân loại tính xác thực tin đồn. Phân loại tính xác thực của tin đồn phụ thuộc rất nhiều vào các nhiệm vụ khác, lập trường hoặc ý kiến được trích xuất từ các bài viết có liên quan. Những bài đăng này là những tín hiệu quan trọng để xác định tính xác thực của tin đồn. Khác với tin đồn, có thể bao gồm tin đồn dài hạn, chẳng hạn như: Giả thuyết âm mưu, cũng như những tin đồn ngắn, hay các tin giả có đề cập đến các thông tin có liên quan, đặc biệt là các sự kiện tin tức công khai có thể được xác minh là sai.

Tiếp theo là nghiên cứu về khám phá sự thật (Truth Discovery) là vấn đề phát hiện sự thật từ nhiều nguồn xung đột [4]. Các phương pháp khám

phá sự thật không trực tiếp khám phá các yêu cầu thực tế, mà dựa vào một tập hợp các nguồn mâu thuẫn ghi lại các thuộc tính của các đối tượng để xác định giá trị thật.

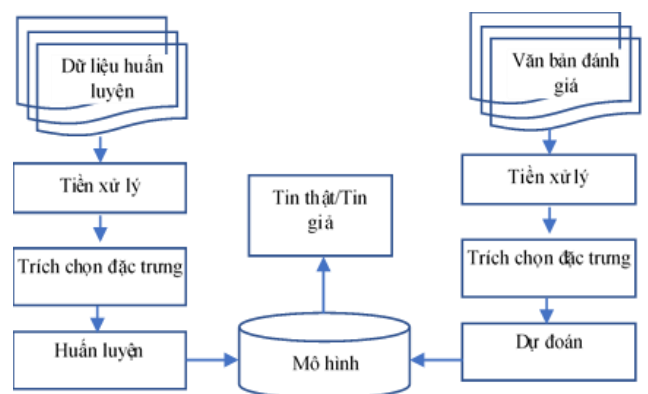
**3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

**3.1. Tiếp cận phát hiện tin giả bằng học máy**

Các nghiên cứu trước đây đã cho thấy sự khác biệt về khái niệm cũng như sự tương đồng giữa nhiều thuật ngữ liên quan đến “tin giả”. Bên cạnh đó, các nghiên cứu cũng chỉ ra các phương pháp để xác minh tin giả. Tuy nhiên, để phát hiện tự động tin giả thì cần phải có các nghiên cứu sâu hơn. Các nghiên cứu hiện nay đang tiến thêm một bước nữa bằng cách xác định các đặc điểm hoặc chỉ số hoạt động cụ thể liên quan đến bản tin để trên cơ sở đó có thể mã hoá và đưa vào thuật toán học máy nhằm phân biệt một cách đáng tin cậy giữa các loại nội dung khác nhau được gắn với nhãn là “tin tức giả mạo”.

Hệ thống phát hiện tự động tin giả sẽ giúp xác minh một tin tức là giả hay thật mà không cần sự can thiệp trực tiếp của con người. Có nhiều kỹ thuật và cách tiếp cận khác nhau được sử dụng trong nghiên cứu phát hiện tin giả. Các kỹ thuật và cách tiếp cận này phụ thuộc vào quan điểm và mục đích truy vết của người phát triển.

Trong bài báo này, chúng tôi chỉ giới thiệu hướng tiếp cận khá phổ biến hiện nay là dựa trên các kỹ thuật học máy (Machine Learning) với phương pháp truyền thống Naive Bayes. Các phương pháp này đều dựa trên phân tích nội dung để dự đoán tin giả.



Hình 1. Mô hình học máy để phát hiện tin giả

**3.2. Mô hình Naive Bayes**

Naive Bayes Classifiers (NBC) là một trong những thuật toán tiêu biểu cho bài toán phân lớp dựa trên lý thuyết xác suất áp dụng định lý Bayes.

Định lý Bayes cho phép chúng ta có thể tính toán một xác suất chưa biết dựa vào các xác suất có điều kiện khác. Với công thức tổng quát tính xác



suất của biến cố  $A$  với điều kiện biến cố  $B_k$  xảy ra trước (hay được gọi là xác suất hậu nghiệm):

Với  $P(A) > 0$  và  $\{B_1, B_2, \dots, B_n\}$  là một hệ đầy đủ các biến cố thỏa mãn tổng xác suất của hệ bằng 1 ( $\sum_{k=1}^n P(B_k)=1$ ) và từng đôi một xung khắc ( $P(B_i \cap B_j) = 0$ ). Khi đó ta có:

$$P(B_k|A) = \frac{p(A|B_k) \cdot p(B_k)}{p(A)} = \frac{p(A|B_k) \cdot p(B_k)}{\sum_{i=1}^n p(A|B_i) \cdot p(B_i)}$$

Bộ phân lớp Naive Bayes hoạt động như sau:

- Gọi  $D$  là tập dữ liệu huấn luyện, trong đó mỗi phần tử dữ liệu  $A$  chứa  $n$  giá trị thuộc tính  $B_1, B_2, \dots, B_n$  được biểu diễn bằng một vector  $n$  thành phần  $\{x_1, x_2, \dots, x_n\}$

- Giả sử có  $m$  lớp  $C_1, C_2, \dots, C_m$ . Cho một phần tử dữ liệu  $A$ , bộ phân lớp sẽ gán nhãn cho  $A$  là lớp có xác suất hậu nghiệm lớn nhất. Cụ thể, bộ phân lớp Bayes sẽ dự đoán  $A$  thuộc vào lớp  $C_i$  nếu và chỉ nếu:

$$(C_i|A) > P(C_j|A) \quad (i \leq j \leq m \quad i \neq j) \quad (2)$$

Giá trị này sẽ tính dựa trên định lý Bayes.

- Để tìm xác suất lớn nhất, ta nhận thấy các giá trị  $P(A)$  là giống nhau với mọi lớp nên không cần tính. Do đó ta chỉ cần tìm giá trị lớn nhất của  $P(A/C_i) * P(C_i)$ . Chú ý rằng  $P(C_i)$  được ước lượng bằng  $|D_i|/|D|$ , trong đó  $D_i$  là tập các phần tử dữ liệu thuộc lớp  $C_i$ . Nếu xác suất tiên nghiệm  $P(C_i)$  cũng không xác định được thì ta coi chúng bằng nhau  $P(C_1) = P(C_2) = \dots = P(C_m)$ , khi đó ta chỉ cần tìm giá trị  $P(A/C_i)$  lớn nhất.

- Khi số lượng các thuộc tính mô tả dữ liệu là lớn thì chi phí tính toán  $P(A/C_i)$  là rất lớn, do đó có thể giảm độ phức tạp của thuật toán Naive Bayes nếu giả thiết các thuộc tính độc lập nhau. Khi đó ta có thể tính:

$$P(A|C_i) = P(x_1|C_i) \dots (x_n|C_i) \quad (3)$$

NBC có thể hoạt động với các vector đặc trưng mà một phần là liên tục (sử dụng Gaussian Naive Bayes), phần còn lại ở dạng rời rạc (sử dụng Multinomial hoặc Bernoulli). Trong phần thực nghiệm, chúng tôi sử dụng MultinomialNB để xây dựng mô hình. Mỗi văn bản được biểu diễn bởi một vector có độ dài  $d$  chính là số từ trong từ điển. Giá trị của thành phần thứ  $i$  trong mỗi vector chính là số lần từ thứ  $i$  xuất hiện trong văn bản đó.

Khi đó,  $P(x_i/C_j)$  tỉ lệ với tần suất từ thứ  $i$  (hay thuộc tính thứ  $i$  cho trường hợp tổng quát) xuất hiện trong các văn bản của lớp  $C_j$ . Giá trị này có thể được tính bằng cách:

$$P(x_i|C_j) = \frac{N_{ci}}{N_c} \quad (4)$$

Trong đó:

•  $N_{ci}$  là tổng số lần từ thứ  $i$  xuất hiện trong các văn bản của lớp  $C_j$ , nó được tính bằng tổng của tất cả

các thành phần thứ  $i$  của các vector thuộc tính ứng với lớp  $C_j$ .

•  $N_c$  là tổng số từ (kể cả lặp) xuất hiện trong lớp  $C_j$ . Nói cách khác, nó bằng tổng độ dài của toàn bộ các văn bản thuộc vào lớp  $C_j$ .

Cách tính này có một hạn chế là nếu có một từ mới chưa bao giờ xuất hiện trong lớp  $C_j$  thì biểu thức (II) sẽ bằng 0, điều này dẫn  $P(A/C_i) = 0$  bất kể các giá trị còn lại có lớn thế nào. Việc này sẽ dẫn đến kết quả không chính xác. Để giải quyết việc này, một kỹ thuật được gọi là Laplace smoothing được áp dụng như trong biểu thức (5):

$$P(x_i|C_j) = \frac{N_{ci} + \alpha}{N_c + d\alpha} \quad (5)$$

Với  $\alpha$  là một số dương, thường bằng 1, để tránh trường hợp từ số bằng 0. Mẫu số được cộng với  $d\alpha$  để đảm bảo tổng xác suất  $\sum (x_i|C_j) = 1$  [5].

### 3.3. Trích chọn đặc trưng TF-IDF

Thuật ngữ *TF-IDF* (Term Frequency – Inverse Document Frequency) là một phương thức thống kê được biết đến rộng rãi để xác định độ quan trọng của một từ trong đoạn văn bản trong một tập nhiều đoạn văn bản khác nhau.

*TF-IDF* xác định trọng số của một từ trong văn bản thu được qua thống kê thể hiện mức độ quan trọng của từ này trong một văn bản, mà bản thân văn bản đang xét nằm trong một tập hợp các văn bản. Giá trị *TF-IDF* cao thể hiện độ quan trọng cao và nó phụ thuộc vào số lần từ xuất hiện trong văn bản nhưng bù lại bởi tần suất của từ đó trong tập dữ liệu. Một vài biến thể của *TF-IDF* thường được sử dụng trong các hệ thống tìm kiếm như một công cụ chính để đánh giá và sắp xếp văn bản dựa vào truy vấn của người dùng.

*TF-IDF* cũng được sử dụng để lọc những từ stopwords trong các bài toán như tóm tắt văn bản và phân lớp văn bản.

*TF* (Term Frequency) – Tần suất xuất hiện của từ là số lần từ xuất hiện trong văn bản. Vì các văn bản có thể có độ dài ngắn khác nhau nên một số từ có thể xuất hiện nhiều lần trong một văn bản dài hơn là một văn bản ngắn. Như vậy, *TF* thường được chia cho độ dài văn bản (tổng số từ trong một văn bản).

$$TF(t, d) = \frac{f(t, d)}{\max\{f(w, d): w \in d\}} \quad (6)$$

Trong đó:

•  $TF(t, d)$  - Tần suất xuất hiện của từ  $t$  trong văn bản  $d$ .

•  $f(t, d)$  - Số lần xuất hiện của từ trong văn bản  $d$ .

•  $\max\{f(w, d): w \in d\}$  - Số lần xuất hiện của từ có số lần xuất hiện nhiều nhất trong văn bản  $d$ .

*IDF* (Inverse Document Frequency) – Nghịch đảo tần suất của văn bản, giúp đánh giá tầm quan trọng của một từ. Khi tính tần số xuất hiện *TF* thì các từ đều được coi là quan trọng như nhau. Tuy nhiên có một số từ thường được sử dụng nhiều nhưng không quan trọng để thể hiện ý nghĩa của đoạn văn. Vì vậy ta cần giảm đi mức độ quan trọng của những từ đó bằng cách sử dụng *IDF*:

$$IDF(t, D) = \log \frac{|D|}{|\{d \in D: t \in d\}|} \quad (7)$$

Trong đó:

- $IDF(t, D)$  – Giá trị *IDF* của từ  $t$  trong tập văn bản  $D$ .
- $|D|$  - Tổng số văn bản trong tập  $D$ .
- $|\{d\}|$  – Thể hiện số văn bản trong tập  $D$  có chứa từ  $t$ .

Cơ số logarit trong công thức này không làm thay đổi giá trị *IDF* của từ mà chỉ thu hẹp khoảng giá trị của từ đó. Việc sử dụng logarit nhằm giúp giá trị *TF-IDF* của một từ nhỏ hơn, do công thức tính *TF-IDF* của một từ trong một văn bản là tích của *TF* và *IDF* của từ đó. Công thức tính *TF-IDF* được xác định như sau:

$$TF - ID(t, d, D) = TF(t, d) \times IDF(t, D) \quad (8)$$

Từ (8) cho thấy những từ có giá trị *TF-IDF* cao là những từ xuất hiện nhiều trong văn bản này, và xuất hiện ít trong các văn bản khác. Việc này giúp lọc ra những từ phổ biến và giữ lại những từ có giá trị cao chính là các từ khóa của văn bản đó.

## 4. THỰC NGHIỆM

### 4.1. Dữ liệu

Chúng tôi thu thập dữ liệu từ các trang mạng xã hội. Các tin trên Facebook được thu thập từ các trang và group công khai như: Tin tức Ucraina – Thế giới Đại Kỷ Nguyên, Hóng biến mỗi ngày, Otofun, Chia sẻ cuộc sống.... Dữ liệu tin thật thu thập từ các trang như: Thanh Niên, Tuổi Trẻ, VnExpress, Vietnamnet với gần 20.000 tin. Sau đó chúng tôi tiền xử lý dữ liệu bằng cách: tách từ, loại bỏ các từ stop-word, chuẩn hóa các từ, và tách vector cho các từ.

Chúng tôi chia tập dữ liệu chính thành 10 tập nhỏ hơn và đánh giá qua phương pháp xác thực chéo (cross validation). Mỗi tập dữ liệu như thế được chia thành 80% cho dữ liệu huấn luyện và 20% cho dữ liệu kiểm tra đánh giá. Kết quả của các tập dữ liệu được trình bày trong Bảng 1.

### 4.2. Môi trường huấn luyện

Để phát triển các mô-đun chương trình, chúng tôi sử dụng ngôn ngữ lập trình Python. Python là ngôn ngữ được sử dụng khá phổ biến trong Học máy và thư viện được chọn để sử dụng là TensorFlow.

Môi trường được chọn để thử nghiệm là Google Colab (Google Colaboratory) vì đây là một dịch vụ

miễn phí của Google nhằm hỗ trợ nghiên cứu và học tập về trí tuệ nhân tạo, có GPU để chạy các chương trình Python và hỗ trợ Deep Learning. Đặc biệt, trên môi trường Colaboratory có cài sẵn các thư viện. Chúng tôi thực hiện liên kết Google Colaboratory với Google Drive để lưu trữ và truy xuất dữ liệu nên rất tiện để sử dụng.

### 4.3. Kết quả

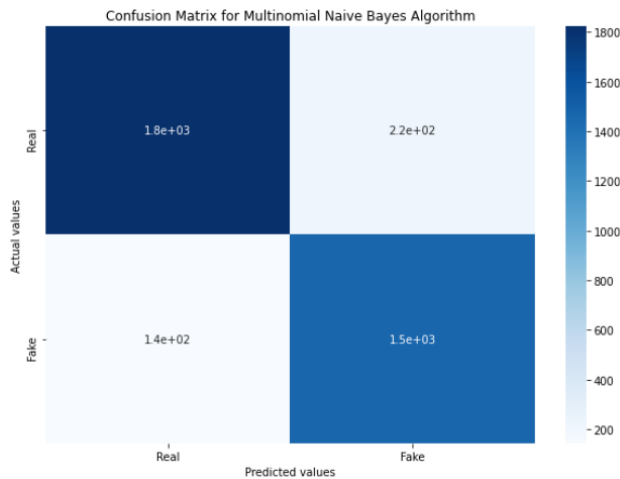
Kết quả được thể hiện trong Bảng 1. Độ chính xác cao nhất mà mô hình Naive Bayes của chúng tôi đạt được là 83.1% và thấp nhất là 68.91%. Từ tất cả những kết quả này, mô hình Naive Bayes của chúng tôi đạt độ chính xác trung bình là 77,53%. Điều này cho thấy rằng mô hình Naive Bayes đơn giản, cơ bản của chúng tôi có thể được sử dụng để phân loại tin giả/tin thật và nó có thể tạo ra kết quả chấp nhận được.

Bảng 1. Độ chính xác cho mỗi tập dữ liệu

Tập dữ liệu	Độ chính xác (%)
1	81.00
2	71.00
3	82.10
4	83.10
5	73.20
6	82.11
7	68.91
8	70.02
9	82.18
10	81.91

Chúng tôi cũng sử dụng ma trận nhầm lẫn để đánh giá độ bao quát và độ chính xác của mô hình. Ma trận này so sánh giá trị dự đoán và giá trị thực tế. Chúng tôi sử dụng 4 độ đo để đánh giá hiệu quả hoạt động:

- (1) True Positive (TP): Dự đoán các tin giả và được gán nhãn là tin giả.
- (2) True Negative (TN): Dự đoán các tin thật và được gán nhãn là tin thật.
- (3) False Negative (FN): Dự đoán các tin thật được gán nhãn là tin giả.
- (4) False Positive (FP): Dự đoán các tin giả được gán nhãn là tin thật.



Hình 2. Ma trận nhầm lẫn

## 5. KẾT LUẬN

Bài báo trình bày các giai đoạn tạo mô hình phát hiện tin giả. Các giai đoạn tiền xử lý, huấn luyện và dự đoán cũng đã được trình bày. Hiệu suất của mô hình đã được đánh giá bằng cách sử dụng ma trận độ chính xác, độ chính xác, thu hồi và nhầm lẫn. Mô hình có độ chính xác và độ bao phủ chấp nhận được khi sử dụng phát hiện tin tức giả mạo.

Tuy nhiên, đây chỉ là giai đoạn đầu trong công cuộc tự động phát hiện và xóa bỏ tin giả. Có thể sử dụng các kỹ thuật NLP nâng cao hơn như BERT, GloVe, ELMo. Các phương pháp khác bao gồm sử dụng xuất xứ dựa trên phép đo kiểu mẫu, tức là truy tìm phong cách viết của văn bản trở lại nguồn sản xuất của nó và xác định xem nguồn đó có độc hại hay không. Các kỹ thuật cũng có thể được sử dụng để đánh giá các danh mục phụ của tin tức giả mạo..

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Horne, B. D., & Adali, S. This just in: Fake news packs a lot in title, uses simpler, repetitive content in text body, more similar to satire than real news. In Proceedings of the International AAAI Conference on Web and Social Media, 11(1), 759–766.
- [2] Sampson, J., Morstatter, F., Wu, L., & Liu, H. Leveraging the implicit structure within social media for emergent rumor detection. In Proceedings of the 25th ACM International on Conference on Information and Knowledge Management (pp. 2377–2382), 24–28 October, 2016, Indianapolis, IN, USA.
- [3] Wu, L., Li, J., Hu, X., & Liu, H.. Gleaning wisdom from the past: Early detection of emerging rumors in social media. In Proceedings of the 17th SIAM International Conference on Data Mining (pp. 99–107). Houston, United States: Society for Industrial and Applied Mathematics .
- [4] Li, Y., Gao, J., Meng, C., Li, Q., Su, L., Zhao & Han, J. A survey on truth discovery. ACM SIGKDD Explorations Newsletter, 17(2), 1–16 .
- [5]. Vũ Hữu Tiệp, 2018, *Machine Learning Cơ bản*, NXB Khoa học kỹ thuật.145-147.
- [6] C. Wardle, H. Derakhshan, "Information disorder: Toward an interdisciplinary framework for research and policy making", Report of DGI (Directorate General Human Rights and Rule of Law), Published by the Council of Europe, 2017.



# ĐO VÀ XÁC ĐỊNH THÔNG SỐ CÁCH ĐIỆN CỦA MẠNG ĐIỆN HẠ ÁP HÀM LÒ ĐIỆN ÁP DƯỚI 1000V VỚI DÒNG ĐO XOAY CHIỀU BẰNG PHƯƠNG PHÁP BA VÔN KẾ

ThS. Nguyễn Văn Chung<sup>1</sup>

<sup>1</sup>Khoa Điện - Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh

Email: [chungdhcnqn.edu66@gmail.com](mailto:chungdhcnqn.edu66@gmail.com)

Tel: 0904543205

## Tóm tắt

### Từ khóa:

Dòng đo xoay chiều; Cách điện của mạng điện hạ áp; Đo thông số

Trong bài báo này giới thiệu phương pháp đo thông số cách điện của mạng điện hạ áp mô phỏng bằng dòng đo xoay chiều, để từ đó xác định các thông số cách điện của mạng hạ áp mô. Phương pháp này cần thiết trong quá trình tự động hóa, quá trình đo và kiểm tra từ xa các thông số cách điện của thiết bị điện điện áp đến 1000V trong các xí nghiệp công nghiệp mô.

## 1. Sơ đồ thay thế mạng hạ áp mô phỏng bằng dòng đo xoay chiều dưới 1000V

Trong mạng điện hạ áp mô phỏng bằng dòng đo xoay chiều tác hại do dòng điện đối với con người, môi trường (gây cháy nổ) chủ yếu là do dòng điện rò qua người hoặc qua điện trở tiếp đất. Để đảm bảo an toàn cần phải xác định giá trị dòng rò này và giới hạn nó trong phạm vi cho phép.

Việc xác định giá trị dòng rò phải dựa trên các thông số liên hệ điện giữa mạng đối với đất. Để xác định các thông số này có thể dựa trên sơ đồ thay thế của từng phần tử cấu thành mạng.

Trong trường hợp mạng là đối xứng ( $\hat{E}_{fA}$ ;  $a^2 \hat{E}_{fB}$ ;  $a \hat{E}_{fC}$  - sức điện động tương ứng của ba pha, với  $a = -0,5 + j0,5\sqrt{3}$  và  $a^2 = -0,5 - j0,5\sqrt{3}$ ,  $a$  - toán tử pha) và tổng trở của các pha là đối xứng thì dòng từ các pha chảy vào đất là phân bố đều trong toàn mạng và tổng dòng qua đất bằng không.

Trong trường hợp rò một pha, mạng có tổng trở so với đất mất đối xứng, dòng từ mạng có pha rò chảy vào đất theo liên hệ điện giữa các pha với đất chảy qua các phần tử của mạng về nguồn. Vì tổng trở của các phần tử của mạng gồm ba thành phần: tác dụng, cảm kháng và dung kháng, cho nên dòng qua chỗ rò cũng gồm các thành phần tương ứng.

Các nghiên cứu thực nghiệm theo [1] cho thấy thành phần điện cảm của dòng rò nhỏ hơn so với thành phần điện dung, do đó có thể coi dòng rò tổng chỉ gồm hai thành phần tác dụng và dung kháng, và liên hệ điện của mạng với đất gồm hai thành phần điện trở tác dụng và điện dung. Tại trạng thái bình thường và với sai số cho phép chấp nhận được các nhà nghiên cứu cho rằng các tổng trở của các pha so với đất là bằng nhau và bằng  $Z = Z_A = Z_B = Z_C = [R - j/\omega C]$ . Để nghiên cứu điều kiện đảm bảo

an toàn cần xem xét trường hợp nguy hiểm nhất, nghĩa là khi xem rò ở bất kỳ chỗ nào thì điện áp ở chỗ rò cũng bằng điện áp pha định mức của mạng. Từ đó ta thành lập được sơ đồ thay thế tương đương của mạng hạ áp mô phỏng vùng Quảng Ninh trong liên hệ điện với đất theo [4] có dạng như hình 1.

Do tổng trở của các phần tử cấu thành mạng hạ áp mô phỏng phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như: tình trạng vận hành (đóng máy cắt), ảnh hưởng của các thông số môi trường (nhiệt độ, độ ẩm, độ chứa bụi, nước,...) cho nên chúng thay đổi trong quá trình vận hành. Vì vậy, việc xác định tổng trở liên hệ điện của mạng so với đất được gọi là tổng trở cách điện phải được thực hiện trong lúc mạng điện làm việc bình thường.

## 2. Phương pháp đo và xác định thông số cách điện của mạng điện hạ áp mô phỏng bằng dòng đo xoay chiều dưới 1000V bằng phương pháp ba vôn kế.

### 2.1. Nguyên tắc chung của phương pháp

Mỗi một mạng điện với điểm trung tính cách ly đều có một giá trị hữu hạn điện trở cách điện nào đó. Khi trong mạng điện có điện áp thì qua điện trở này sẽ dẫn dòng điện, dòng điện này được gọi là dòng điện rò. Dòng điện này sẽ đi từ cáp qua điện dẫn, điện dung cách điện của cáp ra đất và trở về hai pha kia của lưới điện.

Từ sơ đồ thay thế của mạng điện (hình 1) rõ ràng là giá trị của tổng dẫn cách điện so với đất được xác định theo biểu thức:

$$Y_{uz} = \sqrt{G_{uz}^2 + B_{uz}^2} \quad (1)$$

trong đó:  $G_{uz}$ ,  $B_{uz}$  - lần lượt là thành phần điện dẫn tác dụng, dung dẫn của tổng dẫn cách điện 3 pha so với đất.

Thêm vào đó ta có:

$$Z_{uz} = \frac{1}{Y_{uz}}; \quad R_{uz} = \frac{1}{G_{uz}}; \quad X_{uz} = \frac{1}{B_{uz}}. \quad (2)$$

trong đó:  $Z_{uz}$ ,  $R_{uz}$ ,  $X_{uz}$  - lần lượt là tổng trở, điện trở tác dụng, điện trở phản kháng của mạng điện 3 pha so với đất.

Về mục đích vận hành an toàn các thiết bị điện hầm lò thì không chỉ cần xác định giá trị của tổng dẫn cách điện so với đất của mạng điện mà còn cần giá trị của các thành phần phản kháng và tác dụng của tổng dẫn cách điện. Giá trị điện dẫn tác dụng và dung dẫn của tổng dẫn cách điện của mạng điện 3 pha sẽ là tổng các giá trị của các pha tương ứng:

$$\begin{aligned} G_{uz} &= g_1 + g_2 + g_3, \\ B_{uz} &= B_1 + B_2 + B_3. \end{aligned} \quad (3)$$

Từ mạch điện 3 pha ở trên ta thấy rằng việc xác định tổng dẫn cách điện của các pha riêng biệt của mạng điện trong quá trình làm việc là một nhiệm vụ hết sức phức tạp khó thực hiện.

Trường hợp  $g_1 = g_2 = g_3$  và  $B_1 = B_2 = B_3$  các thông số cách điện của mỗi pha của mạng so với đất được xác định:

$$g_{uzf} = G_{uz}/3; \quad b_{uzf} = B_{uz}/3. \quad (4)$$

### 2.2. Phương pháp ba vôn kế và xác định thông số cách điện của mạng điện hạ áp hầm lò điện áp dưới 1000V

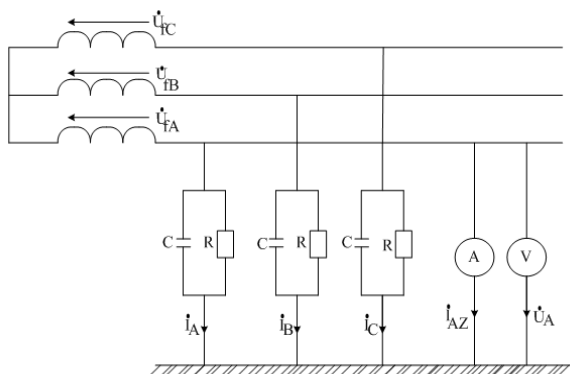
Với mục đích nghiên cứu điều kiện sử dụng điện năng trong các mạng điện hạ áp mỏ hầm lò cần phải xác định các thông số cách điện R và C trong điều kiện vận hành bình thường (dưới điện áp làm việc) có nhiều phương pháp khác nhau. Phương pháp ba vôn kế (3B) là phương pháp dựa trên cơ sở coi mạng ba pha là mạng hai cửa tích cực, nó có thể được sử dụng để xác định các thông số cách điện của mạng điện có điện trở cách điện của mạng mỗi pha riêng biệt không đối xứng không đáng kể

[4]. Bản chất của phương pháp là đo bổ sung điện áp so với đất khi đưa vào giữa pha và đất điện dẫn phụ  $b_p$  (hình 2).

Đối với mạng hai cửa tích cực (hình 3a), ta

$$\text{có: } U_{A0} = U'_{A0} + U_{bx} \quad (5)$$

Viết dưới dạng mô đun:



Hình 1. Sơ đồ thay thế mạng hạ áp mỏ hầm lò

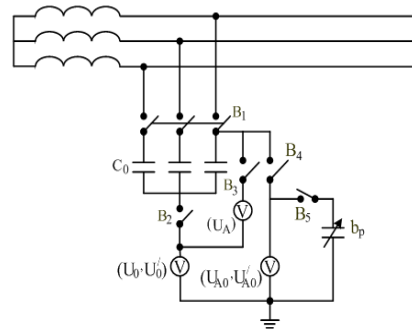
$$\left| \frac{U_{A0}}{U'_{A0}} \right|^2 = \frac{Y_{bx}^2 + 2b_p b_{bx} + b_p^2}{Y_{bx}^2} \quad (6)$$

$$\left| \frac{U_{A0}}{U_{bx}} \right|^2 = \frac{Y_{bx}^2 + 2b_p b_{bx} + b_p^2}{b_p^2} \quad (7)$$

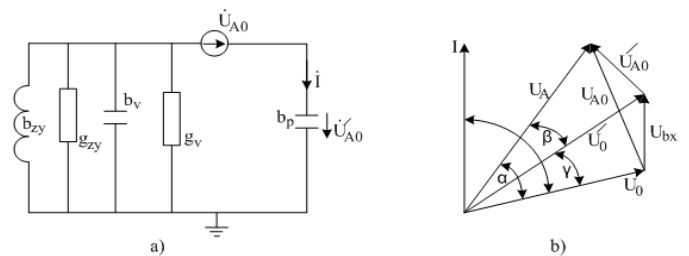
trong đó:  $U'_{A0}$  - là điện áp giữa pha và đất khi đưa điện áp phụ vào;

$U_{bx}$  - là điện áp đặt trên tổng dẫn  $Y_{bx}$ .

Giải hệ phương trình (6), (7) và tiến hành biến đổi thì nhận được:



Hình 2. Sơ đồ xác định các thông số cách điện theo phương pháp 3B



Hình 3. Sơ đồ mạng hai cửa tích cực a); giản đồ véc tơ b).

$$Y_{bx} = \frac{U'_{A0}}{U_{bx}} b_p \quad (8)$$

$$b_{bx} = \frac{U_{A0}^2 - U_{A0}'^2 - U_{bx}^2}{2U_{A0}'^2} b_p \quad (9)$$

$$G_{bx} = \sqrt{Y_{bx}^2 - b_{bx}^2} \quad (10)$$

Giá trị  $U_{bx}$  được xác định từ giản đồ véc tơ (hình 3b).

$$U_{bx}^2 = U_0^2 + U_0'^2 - 2U_0 U_0' \cos \gamma \quad (11)$$

trong đó:  $U_0$  - là điện áp dịch chuyển điểm trung tính khi đưa thêm điện dẫn phụ  $b_p$ ,  $\gamma = \alpha - \beta$  và:

$$\alpha = \arccos \left( \frac{U_A^2 + U_0^2 - U_{A0}^2}{2U_A U_0} \right) \quad (12)$$

$$\beta = \arccos \left( \frac{U_A^2 + U_0'^2 - U_{A0}'^2}{2U_A U_0'} \right) \quad (13)$$

Các thông số của cách điện được xác định từ giá trị của các điện áp đo được là:  $U_A$ ,  $U_0$ ,  $U_A'$ ,  $U_{A0}$ ,  $U_{A0}'$ .

Từ các thông số đầu vào ( $Y_{bx}$ ,  $G_{bx}$ ,  $b_{bx}$ ) và các thông số của thiết bị bảo vệ cho phép xác định được các thành phần của tổng dẫn các điện của mạng:

$$G_{uz} = g_{bx} - g_{zy} - g_v \quad (14)$$

$$B_{uz} = b_{bx} - b_{zy} \quad (15)$$

trong đó:  $g_{zy}$  và  $b_{zy}$  - là thành phần điện dẫn tác dụng và dung dẫn phản kháng của tổng dẫn cách điện tương đối so với đất của thiết bị bảo vệ.

$g_v$  - là điện dẫn tác dụng của von kế.

### 3. Kết luận:

Với cơ sở phân tích như ở trên nội dung của phương pháp đo bao gồm:

- Đo điện áp của pha bất kỳ của mạng  $U_f$ ;
- Đo điện áp pha bất kỳ của mạng so với đất khi có điện dẫn phụ  $b_p$  và khi không có điện dẫn phụ  $b_p$ ;
- Đo điện áp đi điểm trung tính của mạng so với đất khi có điện dẫn phụ  $b_p$  và khi không có điện dẫn phụ  $b_p$ ;
- Các thao tác đo phải được thực hiện trong thời gian đủ nhỏ để trong thời gian đó các thông số của mạng chưa kịp thay đổi.

Ưu điểm của phương pháp:

- Phương pháp đo đơn giản, các công thức tính toán không phức tạp, không có công đoạn ngắn mạch trực tiếp từ pha ra đất điều này có lợi hơn các phương pháp khác;

- Sai số nhận được trong quá trình đo nhỏ hơn 20%, nên về phương diện thực tế của xí nghiệp mỏ thì phép đo này hoàn toàn đủ chính xác.

- Phương pháp đo này rất cần thiết trong quá trình tự động hóa, quá trình đo và kiểm tra từ xa các thông số cách điện của thiết bị điện áp đến 1000V trong các xí nghiệp công nghiệp mỏ.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Văn Chung (2001), nghiên cứu mối quan hệ định lượng giữa điện trở cách điện của mạng điện 380V ở các mỏ than hầm lò vùng Quảng Ninh khi đo bằng dòng đo một chiều và dòng đo xoay chiều.
- [2]. ThS. Ngô Thanh Tuấn, T.S Nguyễn Hanh Tiến, “Nghiên cứu xác định thông số cách điện so với đất của mạng hạ áp 660V mỏ than hầm lò Quảng Ninh” Tự động hóa ngày nay số 111 (12/2009).
- [3]. Л.В.Гладилин (1977), В.И. Шуцкий, Ю. Г. Бацежев, ни. Чеботаев. Электробезопасность В Гордобывающей промышленности, “Недра”. Москва.
- [4]. Л. И. Сычев, Е.Ф. Чапенко (1978). Шахтные гибкие кабели и Электробезопасность сетей “Недра”. Москва.
- [5]. ОПЛИ.А.П (1970), Разработка и исследование методов измерения параметров изляции шатых электротеских сетей напряжением до 1000В, Автореф Канд. Техн. Наук, Москва мги.
- [6]. Iagudaev B.M, Shishkin N.Pd, Nazarov V.V (1982). *Bảo vệ khỏi điện giật trong công nghiệp mỏ*, *Matsxcova*, “Nhedra” (nguyên bản tiếng Nga).



# KHẢO SÁT VỀ MỨC ĐỘ NHẬN THỨC AN NINH MẠNG KHÔNG DÂY CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH TỪ ĐÓ ĐỀ XUẤT NHỮNG BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC

## Survey on the awareness of wireless network security of students at Quang Ninh University of Industry thereby proposing remedial measures

ThS. Nguyễn Phương Thảo

*Khoa Công nghệ thông tin, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh*

*Email: pthao.51@gmail.com*

*Tel: 0914838758*

### Tóm tắt

*Từ khóa:*

CNTT; Kurtosis; WLAN; WEP.

Mất an toàn mạng đã trở thành một vấn đề ngày càng gia tăng trong thế giới mạng máy tính. Kiến thức và nhận thức của người dùng về an ninh mạng, cách họ phản ứng với các cảnh báo và thực hiện các biện pháp bảo mật cũng rất quan trọng. Các nghiên cứu hiện tại về nhận thức của người dùng với các chính sách bảo mật, liệu có được truyền đạt đủ tốt hay không và mức độ nhận thức của người dùng WLAN đối với các mối đe dọa, các vấn đề liên quan vẫn chưa được xác định đầy đủ. Để lấp đầy khoảng trống này, điều quan trọng là phải cung cấp cho người dùng những kiến thức cơ bản về các biện pháp và chính sách bảo mật khi sử dụng mạng không dây. Trong bài báo này, tôi đã áp dụng phần mềm SPSS để thống kê và so sánh mức độ nhận thức về các mối đe dọa bảo mật trong WLAN của sinh viên khoa Công nghệ Thông tin và sinh viên các khoa khác.

### Abstract

*Keywords:*

CNTT; Kurtosis; WLAN; WEP.

Network insecurity has become a growing problem in the world of computer networking. Users' knowledge and awareness of cybersecurity, how they react to alerts, and implement security measures are also important. Existing studies on users' perception of security policies, whether they are communicated well enough, and WLAN users' perception of threats and related issues have not yet been studied. fully defined. To fill this gap, it is important to provide users with a basic understanding of security practices and policies when using wireless networks. In this article, I have applied SPSS software to make statistics and compare the awareness level of security threats in WLAN of students of Information Technology faculty and students of other faculties.

## 1. GIỚI THIỆU

Trước sự ra đời của mạng cục bộ không dây, mạng có dây đã tồn tại với nhiều kiến trúc bảo mật khác nhau. Phương tiện truyền tải của mạng không dây có khả năng bị tấn công cao hơn phương tiện có dây, do đó làm tăng mối đe dọa về an ninh mạng đối với mạng không dây[3]. Các mối đe dọa của mạng không dây vẫn tồn tại như gây nhiễu tín hiệu tần số vô tuyến bằng cách sử dụng một cuộc tấn công được gọi là Từ chối dịch vụ (DOS) can thiệp vào việc truyền qua mạng không dây[6]. Nguyên nhân chính cho sự thành công của hầu hết các cuộc tấn công này là do các lỗ hổng trong các giao thức bảo mật mạng không dây hiện có. Các giải pháp kỹ thuật đã được phát triển và cung cấp để giảm thiểu các mối đe dọa nhằm vào mạng không dây bằng cách sử dụng giao thức Quyền riêng tư tương đương có dây (WEP). Mặc dù thực tế các giải pháp đưa ra đã giúp cải thiện

các lỗ hổng trong bảo mật rất nhiều, nhưng điều quan trọng là phải thay đổi cách suy nghĩ và nhận thức của người dùng mạng.

Một số nghiên cứu trước đây đã giúp thay đổi thái độ của người dùng bằng cách ủng hộ việc sử dụng các chính sách bảo mật không dây. Trong nỗ lực giải quyết các vấn đề an ninh mạng, nhiều bài báo đã đưa ra các giải pháp theo cách tiếp cận tổ chức hoặc kỹ thuật. Mặc dù lợi thế tiềm năng của các nghiên cứu đó là người dùng được hỗ trợ rất nhiều về mặt kỹ thuật nhưng sẽ gặp khó khăn khi một thách thức mới xuất hiện. Do đó, vấn đề an toàn mạng không dây trải dài từ người dùng mạng trung bình đến chuyên nghiệp vẫn chưa được xem xét. Người dùng internet không dây tại các điểm truy cập công cộng không biết gì về những nguy cơ mà họ phải đối mặt, chẳng hạn như một tin tặc ở một vị trí khác cũng có thể xâm nhập vào mạng của người

dùng, liên kết họ với một tổ chức mà họ làm việc. Các nghiên cứu cho thấy một số lượng lớn người dùng không sử dụng tường lửa trên máy tính của họ. Điều này được cho là do sợ hãi của người dùng. Do đó, hành vi của người dùng rất quan trọng về mặt an ninh mạng.

Các nghiên cứu trước đây thường tập chung nghiên cứu trong phạm vi hành vi của các chuyên gia Công nghệ thông tin (CNTT) tại nơi làm việc và không mở rộng cho những người dùng thông thường (những người không phải là nhân viên kỹ thuật, hay không biết gì về CNTT). Các nghiên cứu được trình bày cho đến nay đã chỉ ra việc hoạch định chính sách và cung cấp các giải pháp kỹ thuật cho khía cạnh kỹ thuật của bảo mật không dây, nhưng hiện tại người dùng cuối vẫn trở thành nạn nhân của các cuộc tấn công được thực hiện thông qua mạng không dây. Ngày nay, mạng không dây được hầu như tất cả mọi người trên thế giới sử dụng bất kể ngành nghề nào, nhưng liệu lĩnh vực CNTT có chia sẻ đủ kiến thức với người dùng cuối (những người không có khuynh hướng CNTT) để họ có thể hiểu và thực hiện vẫn chưa được khẳng định. Mục tiêu của nghiên cứu này là tìm hiểu, đánh giá về mức độ nhận thức của người dùng cuối là sinh viên về vấn đề an toàn, bảo mật trong mạng không dây. Liệu sinh viên có biết thông tin cơ bản về bảo mật mạng không dây nhiều như họ cần hay không.

**2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT**

**2.1. Giả thuyết nghiên cứu**

Tác giả đưa ra một giả thuyết (A) cùng với một giả thuyết (B) trong trường hợp giả thuyết chính bị bác bỏ.

Giả thuyết A: Người dùng mạng không dây là sinh viên khoa CNTT có kiến thức về các chính sách và biện pháp bảo mật không dây nhiều hơn sinh viên khoa khác.

Giả thuyết B: Người dùng mạng không dây là sinh viên khoa CNTT có ít kiến thức về các chính sách và biện pháp bảo mật không dây so với sinh viên khoa khác.

**2.2. Quy trình thu thập dữ liệu**

Để tối đa hóa độ tin cậy trong đo lường, một kỹ thuật định lượng sử dụng bảng câu hỏi làm công cụ khảo sát. Với nỗ lực giảm thiểu kỹ thuật, mỗi câu hỏi đã được xác định rõ ràng bằng cách sử dụng các thuật ngữ đơn giản, chẳng hạn (bảo mật không dây, nhận thức về chính sách, tấn công bảo mật không dây, v.v.) để những người trả lời tương ứng có xu hướng hiểu giống nhau và trả lời trung thực từng câu hỏi.

Câu 1	Bạn biết rất rõ về các hoạt động của nhóm bảo mật thông tin.
Câu 2	Bảo mật mạng không dây/ bảo mật thông tin rất quan trọng đối với công việc và hoạt động hàng ngày của bạn.
Câu 3	Bạn hiểu rất rõ về các giao thức bảo mật

	mạng không dây cơ bản và cách thiết lập điểm phát sóng cá nhân.
Câu 4	Không có hacker nào tấn công tôi hoặc máy tính của tôi. Tôi không có bất cứ thứ gì họ muốn.
Câu 5	Bạn tin tưởng rằng mình sẽ nhận ra các triệu chứng và dấu hiệu của sự cố bảo mật máy tính.
Câu 6	Bạn nhận thức được các cuộc tấn công bảo mật mạng không dây như từ chối dịch vụ, bẻ khóa mật khẩu, ...
Câu 7	Nếu bạn nghi ngờ rằng máy tính, điện thoại thông minh hoặc thiết bị khác của mình có liên quan đến sự cố bảo mật mạng không dây như vi-rút, tin tặc tấn công hoặc một số vấn đề khác, bạn sẽ biết phải làm gì.
Câu 8	Bạn thường xuyên lo lắng về các rủi ro bảo mật khi sử dụng mạng không dây, đặc biệt là để truy cập internet.
Câu 9	Bạn đã rất quen thuộc với các chính sách quản lý thông tin của tổ chức mình, bao gồm cả việc sử dụng các thiết bị cá nhân của bạn trên mạng không dây.
Câu 10	Bạn cảm thấy mình tham gia hàng ngày vào quy trình bảo mật thông tin và bảo vệ tài sản thông tin của tổ chức bảo mật.
Câu 11	Bạn cảm thấy điều quan trọng là phải giữ cho máy tính, thiết bị di động và các chương trình được cập nhật thường xuyên.
Câu 12	Bạn đã thiết lập điểm phát sóng không dây trước khi sử dụng điện thoại, máy tính hoặc bộ định tuyến di động của mình.
Câu 13	Bạn biết sự khác biệt giữa giao thức WEP và WPA.
Câu 14	Nếu bạn thiết lập một điểm phát sóng, bạn sẽ biết liệu ai đó đã kết nối bất hợp pháp với điểm phát sóng của bạn hay không
Câu 15	Bạn tương tác với nhóm bảo mật thông tin của tổ chức mình ít nhất một lần mỗi tuần (nhận email, được đào tạo về bảo mật, có thành viên nhóm bảo mật thông tin trong cuộc họp, v.v.)
Câu 16	Các chính sách bảo mật an ninh mạng là khó hiểu đối với bạn.
Câu 17	Bạn cảm thấy tự tin khi kết nối với mạng không dây hoặc điểm phát sóng mà không cần biết thực thể đã tạo ra mạng.
Câu 18	Bạn thích sử dụng mạng có dây hơn mạng không dây vì bạn cảm thấy không chắc chắn về tính bảo mật của mạng không dây.
Câu 19	Bạn biết một số công cụ và phần mềm cơ bản được sử dụng bởi các cuộc tấn công mạng không dây.
Câu 20	Bạn cảm thấy mình cần được đào tạo thêm để hiểu cơ bản về bảo mật mạng không dây.

Bảng 1. Hệ thống câu hỏi

Thang điểm 5 điểm (trái dài từ 1 – rất không đồng ý, 2 - không đồng ý, 3 - không có ý kiến, 4 - đồng ý, 5 - rất đồng ý) cho mỗi câu hỏi để cho phép từng người trả lời cho biết mức độ nhận biết của

mình với các câu hỏi được đưa ra. Các câu hỏi được thiết kế để tìm hiểu và đo lường mức độ nhận thức của họ về các chính sách bảo mật không dây bằng cách hỏi mỗi người trả lời xem họ đã nghe nói về các mối đe dọa, cuộc tấn công và giải pháp nhất định đối với mạng không dây hay chưa và họ đã từng thực hiện nó trước đây chưa. Mỗi bảng câu hỏi bao gồm 20 câu và được phân phát trực tiếp cho tổng số 40 người, bao gồm 20 sinh viên khoa CNTT và 20 sinh viên các khoa khác. Lý do chính đằng sau việc chọn người trả lời từ hai lĩnh vực này là để tìm hiểu xem các chính sách, nhận thức và kiến thức chung về bảo mật không dây có được tất cả người dùng mạng không dây biết rõ chứ không phải riêng người dùng liên quan đến CNTT hay không. Dữ liệu thu được từ phản hồi của các sinh viên bằng cách tổng hợp các điểm được thể hiện trong Bảng 1 dưới đây.

Sinh viên khoa CNTT	79	80	88	89	77	80	89	85	80	77	85	87	89	79	74	76	92	88	85	80
Sinh viên khoa khác	76	65	56	67	74	69	86	80	77	68	64	65	65	49	68	77	63	69	65	62

Bảng 2. Tổng hợp dữ liệu thống kê nhận được từ người trả lời

### 2.3. Phần mềm SPSS

SPSS (Statistical Package for the Social Sciences) là một phần mềm chuyên dụng để thống kê dữ liệu. Những dữ liệu nhập vào có thể đến từ bất cứ nguồn nào như: các cơ sở dữ liệu của khách hàng, Google Analytics hay các tệp nhật ký máy chủ của trang web. SPSS có thể mở tất cả các định dạng của dữ liệu có cấu trúc như:

- Bảng tính từ MS Excel hoặc OpenOffice
- Tệp văn bản thuần túy (.txt, .csv)
- Cơ sở dữ liệu quan hệ (SQL)
- Stata và SAS

Tất cả các dữ liệu đưa vào được phân tích, tính toán, thống kê và diễn giải kết quả thông qua đồ thị. Chính vì vậy mà SPSS thường được dùng trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học.

*Phân tích thống kê tần số* (Frequency) là thống kê số lần xuất hiện của các biến định tính hoặc định lượng như biến giới tính, độ tuổi, học vấn, thu nhập, ...sau đó biểu diễn các giá trị này trên đồ thị.

*Phân tích thống kê mô tả* (Descriptive) có tác dụng mô tả ngắn gọn những đặc tính của dữ liệu thu thập được. Thống kê mô tả cho ra những thông tin về giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất/lớn nhất,...

*Phân tích độ tin cậy* (Cronbach's Alpha) là một phép kiểm định thống kê được sử dụng để đo lường các biến rải rác nhằm đánh giá mức độ chặt chẽ của các biến. Dùng để đánh giá độ tin cậy liên quan đến tính chính xác, tính nhất quán của kết quả, tránh sai số ngẫu nhiên.

*Phân tích nhân tố khám phá* (Exploratory factor analysis) có mục tiêu rút gọn dữ liệu và kiểm định các yếu tố đại diện trong mô hình nghiên cứu.

*Phân tích tương quan* (Correlation) giữa các nhân tố độc lập với nhân tố phụ thuộc, với mục tiêu sẽ chọn những nhân tố độc lập có tương quan với nhân tố phụ thuộc và đưa những nhân tố đó vào hồi quy.

*Phân tích hồi quy* (Regression) là bước kiểm định mô hình nghiên cứu sau khi đã chạy một loạt các phân tích để lựa chọn những biến độc lập thỏa mãn điều kiện cho yêu cầu hồi quy.

### 3. KỸ THUẬT PHÂN TÍCH VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

Phần mềm SPSS đã được thực hiện để phân tích, thử nghiệm, đo lường, xác nhận mô hình. Các kỹ thuật phân tích của SPSS được sử dụng để cung cấp thông kê mô tả bằng cách sử dụng biểu đồ để biểu diễn bằng đồ thị cho mỗi nhóm dữ liệu.

- Giá trị trung bình là giá trị trung bình của mỗi tập hợp biến dựa trên người dùng là sinh viên khoa CNTT và sinh viên của các khoa khác.
- Độ lệch là thước đo sự thiếu đối xứng của sự phân bố dữ liệu trên mỗi đồ thị.
- Cuối cùng là kurtosis, thước đo xem điểm có đạt đỉnh hay bằng phẳng đối với điểm trung bình hay không.

Một biểu đồ được tạo ra từ dữ liệu có sẵn (xem Hình 1 và Hình 2) cho thấy giá trị trung bình, độ lệch và độ kurtosis. Một phương pháp so sánh cho cả hai bộ dữ liệu cũng được thực hiện để so sánh sự khác biệt đáng kể giữa hai bộ dữ liệu (người dùng có liên quan đến CNTT và người dùng không liên quan đến CNTT).

Bảng 3 dưới đây là thống kê mô tả cho thấy tính chuẩn mực gần đúng của phân phối dữ liệu về giá trị trung bình, độ lệch, kurtosis và các dữ liệu liên quan khác.

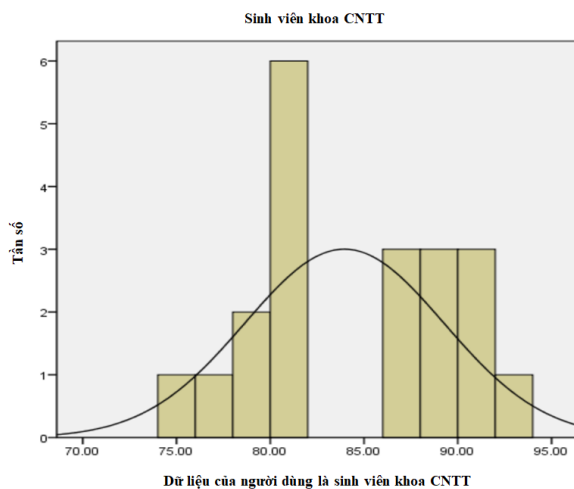
	Sinh viên khoa CNTT	Sinh viên các khoa khác
Số lượng dữ liệu hợp lệ	20	20
Giá trị trung bình	83,9	69,2
Lỗi tiêu chuẩn	1,1	1,8
Skewness	-0,02	-0,1
Độ lệch chuẩn	5,1	8,3
Phương sai	28,2	68,9
Kurtosis	-1,3	-0,6

Bảng 3. Thống kê mô tả về người trả lời

### 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

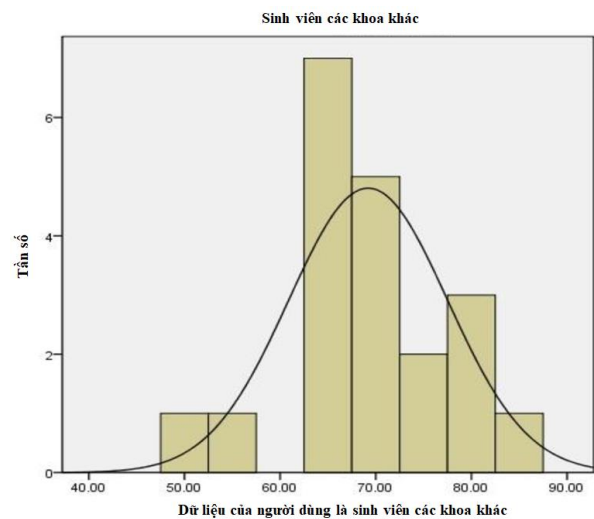


Bảng 3 ở trên cho thấy giá trị trung bình của sinh viên khoa CNTT (83,9) cao hơn của sinh viên khoa khác (69,2), điều này cho thấy rằng sinh viên các khoa khác biết ít về an ninh mạng không dây, nhận thức thấp hơn so với những sinh viên học và hiểu về CNTT. Hơn nữa, việc xác minh tính bình thường của dữ liệu nhận được từ người trả lời đã được thực hiện nhằm ngăn chặn sự xuất hiện của dữ liệu bất thường và cũng xác nhận các phát hiện của tác giả. Tác giả đã sử dụng biểu đồ cho cả hai tập dữ liệu khác để nhận các giá trị kurtosis và độ lệch. Biểu đồ tần suất so với dữ liệu của sinh viên khoa CNTT như được hiển thị bên dưới trong Hình 1 chỉ ra rằng dữ liệu được phân phối gần đúng bình thường vì giá trị độ lệch và kurtosis nằm trong khoảng từ -2 đến +2. Trong biểu đồ, phần dữ liệu ở bên trái của phân phối cho thấy nó bị lệch dương (0,2) và đỉnh phẳng gần giá trị trung bình cho thấy nó có kurtosis âm (-1,3).



Hình 1. Biểu đồ biểu diễn cho sinh viên CNTT

Biểu đồ tần suất so với dữ liệu của sinh viên các khoa khác như được hiển thị trong Hình 2 bên dưới chỉ ra rằng dữ liệu được phân phối gần đúng bình thường cũng bởi vì giá trị độ lệch và kurtosis nằm trong khoảng -2 đến +2. Trong biểu đồ, phần dữ liệu ở bên phải của phân phối cho thấy nó bị lệch âm (-0.10) và dữ liệu có đỉnh gần giá trị trung bình cho thấy nó có kurtosis dương (0.6).



Hình 2. Biểu đồ biểu diễn cho sinh viên các khoa khác

Kết quả này cho thấy các sinh viên không thuộc khoa CNTT có kiến thức về an ninh mạng không dây thấp đáng kể. Điều này giúp chứng minh giả thuyết chính A và bác bỏ giả thuyết vô hiệu B. Sự khác biệt đáng kể về kết quả của cả hai bộ dữ liệu và bằng cách chứng minh giả thuyết chính thông qua nghiên cứu này, tác giả đã chỉ ra rằng những người dùng là sinh viên không thuộc khoa CNTT ít am hiểu về kỹ thuật, biết rất ít về bảo mật mạng không dây, đặc biệt là trong công việc tương ứng của họ.

## 5. CÁC BIỆN PHÁP NÂNG CAO NHẬN THỨC AN NINH MẠNG KHÔNG DÂY ĐỐI VỚI SINH VIÊN

Nâng cao nhận thức về an ninh mạng cho sinh viên nói riêng hay người dùng mạng nói chung có thể là một thách thức lớn, nhưng khi thành công thì người dùng mạng sẽ biết chính xác phải làm gì trong trường hợp xảy ra sự cố bảo mật.

Điều đầu tiên mà các sinh viên cần nắm rõ là không ngừng học hỏi, nâng cao kiến thức về an ninh mạng trong nhà trường thông qua các môn học như: Mạng không dây, Đảm bảo và an toàn thông tin, Quản trị mạng, Mạng máy tính và truyền thông, ... Thông qua các môn học đó, sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức từ cơ bản đến nâng cao về an toàn mạng.

Thứ hai, học tập nâng cao nhận thức, hiểu rõ về các nhóm bảo mật thông tin để

đảm bảo phát hiện đủ và đúng các mối đe dọa trong mạng, từ đó có các biện pháp giải quyết những mối đe dọa cấp bách nhất. Một hệ thống thông tin dù có được trang bị đầy đủ các giải pháp bảo mật nhưng người sử dụng chưa có kiến thức, vận hành sai quy trình thì hệ thống thông tin của tổ chức đó cũng sẽ không an toàn.

Công nghệ, kỹ thuật trong lĩnh vực Công nghệ thông tin thường xuyên được cập nhật và thay đổi theo thời gian, do đó, ngoài các kiến thức trong sách vở, sinh viên cần thường xuyên cập nhật, trang bị các kiến thức, kỹ năng mới, đào tạo và đào tạo lại nhằm tiếp cận, xử lý các thông tin trên mạng một cách an toàn nhất.

## 6. KẾT LUẬN

Mạng không dây và điểm phát sóng hiện được triển khai rộng rãi trong các văn phòng, gia đình và các khu vực công cộng hơn so với mạng có dây, do đó làm tăng các mối đe dọa đối với an ninh mạng. Đã có rất nhiều biện pháp bảo mật được áp dụng trong hầu hết các thiết kế, lắp đặt mạng không dây. Tuy nhiên, nhận thức của người dùng đối với những mối đe dọa trong mạng và cách giảm thiểu những mối đe dọa này mà không cần đến các chuyên gia kỹ thuật vẫn còn là một vấn đề. Thông qua nghiên cứu

và kết quả này tác giả mong muốn những người dùng không có khuynh hướng về CNTT có thể nâng cao nhận thức của họ về việc làm cho cá nhân biết cách tăng cường bảo mật và đồng thời ngăn họ trở thành điểm xâm nhập của tin tặc.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Park, J.S. and D. Dicoïn, (2003) “*WLAN security: current and future*”. IEEE Internet Computing.
- [2]. Dourish, P., et al., (2007) “*Security in the wild: user security behavior on wireless networks*”.
- [3]. Arbaugh, W.A., (2003) “*Wireless security is different*”.
- [4]. Durbin, S., (2011) “*Tackling converged threats: building a security-positive environment*”.
- [5]. Gu Jiantoa, Fu Jinghong, Wu Tao (2012) “*Analysis of Current Wireless Network Security*”.
- [6]. Manley, M., Mcentee, C., Molet, A. & Park, J., (2005) “*Wireless security policy development for sensitive organizations*”.
- [7]. Mishra, S. & Dhillon, G., (2006) “*Information systems security governance research: a behavioral perspective*”.
- [8]. Herath, T. and H. Rao, (2009) “*Encouraging information security behaviors in organizations: Role of penalties, pressures and perceived effectiveness. Decision Support Systems*”.

# XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG HIỆU CHO SẢN PHẨM NGÀNH DỊCH VỤ ĐỂ KHẲNG ĐỊNH VỊ THẾ CỦA DOANH NGHIỆP

Ths. Trần Thị Thu Lan

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh

\*Email: thulankt1989@gmail.com

Mobile: 0356 079 733

## Tóm tắt

### Từ khóa:

Phát triển thương hiệu; Quy trình; Thương hiệu; Thương hiệu dịch vụ; Xây dựng,

Thương hiệu là một trong những nhân tố vô cùng quan trọng đối với từng sản phẩm, dịch vụ của cá nhân hay tổ chức. Bên cạnh đó, nói đến thương hiệu, chắc hẳn ai cũng nghĩ đến mức độ uy tín của cả doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ, xây dựng thương hiệu trở thành một công việc có giá trị cốt lõi nếu doanh nghiệp muốn phát triển vững mạnh. Xây dựng thương hiệu cho sản phẩm ngành dịch vụ là quá trình gắn cho dịch vụ một ý nghĩa, đặc điểm nhất định bằng cách tạo dựng và định hình một thương hiệu trong tâm trí người tiêu dùng. Đây là một chiến lược được thiết kế bởi chính các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ để giúp mọi người nhanh chóng nhận diện và trải nghiệm thương hiệu của họ. Hơn nữa, việc xây dựng thương hiệu tốt là một trong những cách lôi kéo khách hàng lựa chọn và sử dụng dịch vụ của mình. Mục tiêu của việc xây dựng thương hiệu là thu hút và giữ chân khách hàng trung thành và khẳng định được vị thế của doanh nghiệp.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong xu thế hội nhập nền kinh tế thị trường hiện nay xuất hiện vô số các thương hiệu khác nhau. Làm thế nào để khách hàng nhận biết mình là ai và nhận diện đúng hình ảnh của thương hiệu mình là một việc không dễ dàng chút nào. Đặc biệt, đối với sản phẩm ngành dịch vụ có những đặc điểm khác biệt so với hàng hoá thông thường thì hương hiệu có tác động rất lớn đến hành vi tiêu dùng của khách hàng. Một thương hiệu dịch vụ nổi tiếng có uy tín thì dịch vụ của họ được khách hàng tin nhiệm hơn các thương hiệu khác. Chính vì vậy sản phẩm ngành dịch vụ cần có một chiến lược xây dựng và phát triển thương hiệu để khẳng định vị thế của sản phẩm cũng như vị trí của doanh nghiệp trên thị trường.

## 2. NỘI DUNG XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG HIỆU CHO SẢN PHẨM NGÀNH DỊCH VỤ

### 2.1. Cơ sở lý luận về thương hiệu dịch vụ

#### 2.1.1. Thương hiệu

*Hiệp hội Marketing Hoa Kỳ*: Một thương hiệu là một cái tên, một thuật ngữ, một thiết kế, ký hiệu hoặc bất cứ thứ gì khác để phân biệt hàng hóa / dịch vụ của những người bán khác nhau [3].

*Theo Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO)*: Mặc dù thuật ngữ “thương hiệu” đôi khi được sử dụng như một từ đồng nghĩa của “nhãn hiệu” trong lĩnh vực thương mại, nhưng nó thường được sử dụng theo nghĩa rộng hơn bao gồm sự kết hợp của

các yếu tố hữu hình và vô hình, chẳng hạn như một nhãn hiệu, một thiết kế, biểu tượng, hình ảnh thương mại, khái niệm, ảnh và danh tiếng mà các yếu tố đó liên quan tới các sản phẩm dịch vụ cụ thể. Một số chuyên gia coi bản thân hàng hóa hoặc dịch vụ là một phần của thương hiệu [3].

Như vậy, thương hiệu là quá trình bao gồm tạo ra một cái tên, hình ảnh cho sản phẩm của bạn trong tâm trí khách hàng, chủ yếu thông qua các chiến dịch quảng cáo có tính nhất quán chặt chẽ. Việc xây dựng thương hiệu nhằm mục đích một sự hiện thị rõ ràng và khác biệt trên thị trường để thu hút sự chú ý cũng như duy trì mối quan hệ với khách hàng.

#### 2.1.2. Sản phẩm ngành dịch vụ

Dịch vụ là sản phẩm của lao động, không tồn tại dưới dạng vật thể, quá trình sản xuất và tiêu thụ xảy ra đồng thời, nhằm đáp ứng nhu cầu của sản xuất và tiêu dùng.

Trong nền kinh tế thị trường, hoạt động cung ứng dịch vụ rất đa dạng, phong phú. Đó có thể là các dịch vụ tiêu dùng như ăn uống, sửa chữa nhà cửa, máy móc gia dụng; các dịch vụ công cộng như cung ứng điện, nước, vệ sinh đô thị; các dịch vụ hỗ trợ cho sản xuất kinh doanh như ngân hàng, bảo hiểm, vận tải; các dịch vụ mang tính nghề nghiệp chuyên môn cao như kiểm toán, tư vấn kiến trúc, bác sĩ, tư vấn pháp luật...

Sản phẩm ngành dịch vụ mang đặc điểm khác biệt so với sản phẩm hàng hoá thông thường:



- Tính vô hình: các dịch vụ không thể được nhìn thấy, nếm, cảm nhận, nghe hoặc ngửi trước khi chúng được mua. Bạn không thể thử chúng.

- Không thể tách rời: dịch vụ được sản xuất và tiêu thụ cùng một lúc.

- Tính không thể cất giữ: Dịch vụ không thể được lưu trữ để bán hoặc sử dụng sau này.

- Tính đa dạng: Chất lượng dịch vụ có thể thay đổi rất nhiều, tùy thuộc vào người cung cấp chúng và khi nào, ở đâu và như thế nào.

### 2.1.3. Thương hiệu dịch vụ

Khác với thương hiệu của sản phẩm vật chất, khách hàng đánh giá thương hiệu dịch vụ thông qua sự trải nghiệm, tiếp xúc với những con người làm dịch vụ. Do đó, việc thu hút nhân tài có tầm nhìn và chuyên môn, việc đào tạo và huấn luyện cho nhân viên sẽ là nền tảng cho việc xây dựng một thương hiệu dịch vụ.

Thương hiệu dịch vụ được đánh giá bằng việc áp dụng công nghệ nhằm không ngừng mang lại những giá trị gia tăng và sự thuận tiện hơn cho khách hàng. Thương hiệu dịch vụ phải đảm bảo các yếu tố sau:

- Thương hiệu dịch vụ phải có sự tin cậy: Dịch vụ mà doanh nghiệp cung ứng phải thực hiện được các khả năng đã hứa hẹn với khách hàng.

- Thương hiệu dịch vụ phải có tinh thần trách nhiệm: Doanh nghiệp luôn sẵn sàng giúp đỡ khách hàng và cung cấp dịch vụ một cách hăng hái nhất.

- Thương hiệu dịch vụ phải có tính văn hoá: Doanh nghiệp thực hiện dịch vụ một cách lịch sự và kính trọng khách hàng, giao tiếp có kết quả với khách hàng, thực sự quan tâm và giữ bí mật cho khách hàng.

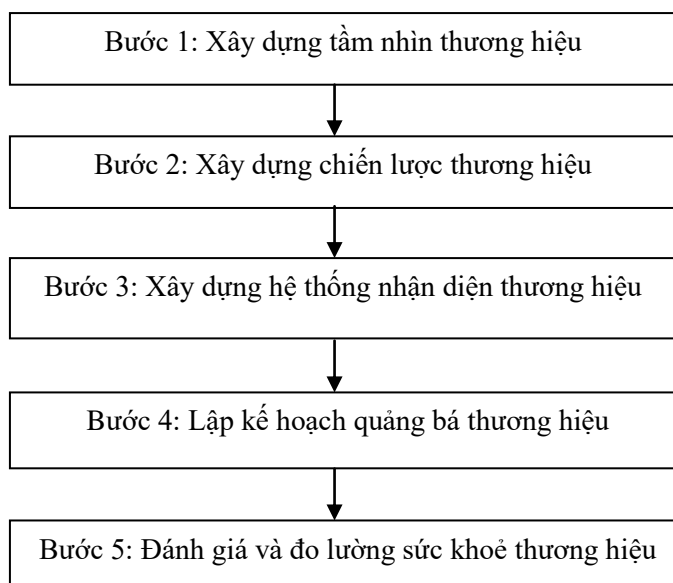
- Thương hiệu dịch vụ phải có sự đồng cảm: Doanh nghiệp thể hiện việc chăm sóc chu đáo, chú ý tới các cá nhân khách hàng thông qua việc cung cấp dịch vụ.

- Thương hiệu dịch vụ không phải hoàn toàn vô hình, vẫn có một phần hữu hình đó là sự hiện diện của điều kiện làm việc, trang thiết bị, con người, giá cả và các phương tiện thông tin.

### 2.2. Nội dung xây dựng và phát triển thương hiệu cho sản phẩm ngành dịch vụ

Xây dựng thương hiệu cho sản phẩm ngành dịch vụ là quá trình tạo dựng một hình ảnh về dịch vụ trong tâm trí và nhận thức của khách hàng. Đây là quá trình lâu dài với sự quyết tâm và khả năng vận dụng hợp lý tối đa các nguồn lực và các biện pháp để làm sao doanh nghiệp có được một vị trí nhất định trong tâm trí khách hàng.

Quy trình xây dựng và phát triển thương hiệu dịch vụ được thể hiện thông qua sơ đồ sau:



Sơ đồ 1. Quy trình xây dựng và phát triển thương hiệu ngành dịch vụ

#### Bước 1: Xây dựng tầm nhìn thương hiệu

Xây dựng tầm nhìn thương hiệu chính là xác định trạng thái mà thương hiệu cần đạt được trong tương lai, thường mang tính dài hạn. Khi bắt đầu xây dựng thương hiệu, doanh nghiệp cần phải trả lời câu hỏi là: Sau 10 năm, 20 năm, hoặc 50 năm thương hiệu của doanh nghiệp sẽ đạt được vị trí nào trên thị trường?

Có tầm nhìn thương hiệu sẽ giúp doanh nghiệp định hướng được các hoạt động marketing và xây dựng thương hiệu một cách hiệu quả, đồng thời giúp mọi người trong doanh nghiệp hiểu rõ định hướng phát triển của thương hiệu về mặt lâu dài.

Tuyên bố tầm nhìn thương hiệu dịch vụ phải bao gồm những gì mà thương hiệu dịch vụ muốn mình sẽ trở thành, là cái mà thương hiệu muốn mình đại diện và là nguyên nhân tại sao thương hiệu đó cống hiến để được ngưỡng mộ. Tuyên bố tầm nhìn thường là một câu ngắn gọn, dễ nhớ, dễ truyền tải tinh thần, nỗ lực và lòng nhiệt tình với công việc kinh doanh.

Điện hình trong lĩnh vực dịch vụ tài chính ngân hàng, mỗi một tổ chức tài chính luôn xây dựng cho mình một tuyên bố tầm nhìn thương hiệu: Ngân hàng Agribank – Mang phồn thịnh đến với khách hàng; Ngân hàng Vietcombank – Chung niềm tin, vững tương lai; Ngân hàng VP Bank – Hành động vì ước mơ của bạn...

Để xây dựng được đúng tầm nhìn thương hiệu thì các doanh nghiệp ngành dịch vụ cần có các chuyên gia tư vấn và các thành viên phát triển chiến lược trong doanh nghiệp sẽ cùng nhau trải qua một khoảng thời gian dài để nghiên cứu chuyên sâu về doanh nghiệp, SWOT, thị phần, thị trường, đối thủ

ạnh tranh,... và đưa ra kết luận về định hướng chiến lược phát triển của doanh nghiệp.

### **Bước 2: Xây dựng chiến lược thương hiệu**

Đây là bước quan trọng nhằm xác định cách thức mà doanh nghiệp thực hiện nhằm đưa thương hiệu đạt được mục tiêu, tầm nhìn thương hiệu đặt ra. Đây cũng là bước nhằm xác định “phần hồn” cho thương hiệu. Ở bước này doanh nghiệp cần tạo cho dịch vụ của doanh nghiệp một hình ảnh riêng biệt với đối thủ cạnh tranh.

Khác với sản phẩm vật chất, khách hàng sử dụng dịch vụ không thể cầm, nắm hay cất chứa mà chỉ có thể trải nghiệm bằng cách sử dụng dịch vụ.

Ví dụ như kinh nghiệm giao dịch tại một ngân hàng, đi máy bay hay sử dụng dịch vụ điện thoại di động. Đối với một thương hiệu dịch vụ, những gì mà khách hàng đánh giá ngay sau khi sử dụng dịch vụ sẽ mang tính quyết định. Do đó, các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ khi xây dựng chiến lược thương hiệu cần phải đảm bảo được các tiêu chí sau:

- Đảm bảo cung cấp dịch vụ có chất lượng: Chất lượng dịch vụ là nền tảng để xây dựng các yếu tố khác của thương hiệu. Một dịch vụ mới sẽ không thành công nếu nó không tốt hơn các dịch vụ cạnh tranh hiện có. Các sản phẩm của ngành dịch vụ cần có thời gian để xây dựng những giá trị thực tế và lòng tin cho khách hàng, nên các thương hiệu dịch vụ đang tồn tại trên thị trường thường có lợi thế hơn so với các thương hiệu dịch vụ mới.

- Định vị thương hiệu: nhằm chiếm lĩnh một vị trí quan trọng trong tâm trí khách hàng mục tiêu. Định vị thương hiệu dịch vụ cần được xây dựng dựa trên các nghiên cứu marketing và quá trình phân tích cạnh tranh nhằm tạo sự khác biệt mang tính chiến lược với các thương hiệu đối thủ. Nói cách khác, định vị thương hiệu dịch vụ là quá trình gieo rắc những đặc điểm khác biệt của thương hiệu vào trong tâm trí của khách hàng. Đồng thời, quá trình này còn giúp doanh nghiệp xác định vị trí của mình so với các đối thủ cạnh tranh trên thị trường.

- Xác lập việc mở rộng thương hiệu: Phần mở rộng của thương hiệu dịch vụ có thể là chăm sóc khách hàng, hỗ trợ tài chính kèm theo sản phẩm cho khách hàng, thực hiện chính sách giá ưu đãi...

Khi xây dựng chiến lược thương hiệu nhằm đạt được mục tiêu thương hiệu đề ra, các doanh nghiệp ngành dịch vụ cần nghiên cứu và xác định khách hàng mục tiêu (hay còn gọi là thị trường mục tiêu) là nhóm khách hàng mà doanh nghiệp của bạn hướng tới, họ có nhu cầu sử dụng dịch vụ của doanh nghiệp và có thể chi trả cho dịch vụ để có thể đáp ứng nhu cầu của bản thân.

Ngoài việc nghiên cứu nhu cầu của khách hàng mục tiêu, doanh nghiệp cũng cần nghiên cứu về đối

thủ cạnh tranh của mình để có chiến lược đúng phát triển cho doanh nghiệp. Phân tích đối thủ và tìm ra điểm yếu cũng như lợi thế của mình so với đối phương để có chiến lược đúng đắn nhất.

Từ việc nghiên cứu các đối thủ sẽ giúp doanh nghiệp tìm ra mấu chốt để phát triển thương hiệu. Học hỏi những điểm tốt của đối phương nhưng sáng tạo và đổi mới theo cách riêng để tạo sự khác biệt giữa từng doanh nghiệp và thuyết phục người dùng tin dùng dịch vụ của mình. Điểm khác biệt này sẽ trở thành dấu ấn trong mắt khách hàng của doanh nghiệp.

### **Bước 3: Xây dựng hệ thống nhận diện thương hiệu**

Nếu như ở bước 2 là giai đoạn xây dựng “phần hồn” cho thương hiệu thì đây là giai đoạn xây dựng “phần xác” của thương hiệu, nghĩa là xây dựng các yếu tố nền tảng của thương hiệu, những yếu tố mà khách hàng có thể nhìn thấy được.

Hệ thống nhận diện thương hiệu dịch vụ là sự diễn đạt bản sắc của doanh nghiệp thông qua các thông điệp hình ảnh, ngôn ngữ, màu sắc, cách thức truyền thông... Mục tiêu của hệ thống nhận diện thương hiệu không chỉ là tạo sự nhận biết, sự khác biệt, thể hiện cá tính đặc thù của doanh nghiệp mà còn nhằm đến việc tác động đến nhận thức, tạo cảm giác về quy mô và tính chuyên môn của doanh nghiệp đối với khách hàng và công chúng.

Bộ phận nhận diện thương hiệu của dịch vụ bao gồm nhiều yếu tố như: Tên gọi, logo, slogan, danh thiếp của doanh nghiệp, đồng phục và thẻ của nhân viên, biển quảng cáo, nội thất văn phòng, hồ sơ năng lực, Poster quảng cáo, Website của doanh nghiệp,... Các yếu tố nhận diện thương hiệu dịch vụ nếu được lựa chọn hợp lý sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng hình ảnh doanh nghiệp trong nhận thức khách hàng. Để bảo vệ các yếu tố nhận diện thương hiệu dịch vụ này, các doanh nghiệp cần thực hiện bảo hộ sở hữu trí tuệ. Khi bảo hộ sở hữu trí tuệ, nhãn hiệu dịch vụ sẽ trở thành tài sản của doanh nghiệp. Xác lập độc quyền nhãn hiệu tại Cục Sở hữu trí tuệ giúp giảm thiểu rủi ro thương mại.

### **Bước 4: Lập kế hoạch quảng bá thương hiệu**

Mục đích của quảng bá thương hiệu là xây dựng một chỗ đứng trong lòng tin của những người tiêu dùng, giúp họ tin tưởng và đưa ra quyết định sử dụng dịch vụ của doanh nghiệp.

Để chiến lược quảng bá thương hiệu dịch vụ đạt hiệu quả cao, doanh nghiệp cần nỗ lực trong việc nghiên cứu tâm lý khách hàng mục tiêu, các phương tiện truyền thông hỗ trợ, chính sách của đối thủ cạnh tranh.

Bên cạnh đó, để xây dựng và tạo được hình ảnh, niềm tin của khách hàng đối với thương hiệu

dịch vụ cần thiết phải có những chương trình truyền thông marketing hiệu quả.

Doanh nghiệp khi lập kế hoạch quảng bá thương hiệu sẽ cần phải xác định chiến lược quảng cáo phù hợp theo mức độ phát triển của thị trường như: Phương tiện in ấn (báo chí, ấn phẩm); quảng cáo ngoài trời (pano, bảng điện); Internet online (facebook ads, google ads); truyền hình (radio, TV). Hơn nữa, doanh nghiệp cũng phải xác định ngân sách cho quảng bá thương hiệu. Nếu không cân nhắc và xem xét mục tiêu, doanh nghiệp có thể sẽ mất kiểm soát và chi quá nhiều cho kế hoạch quảng bá thương hiệu dẫn đến những rủi ro về doanh thu.

**Bước 5:** Đánh giá và đo lường sức khỏe thương hiệu

Xây dựng thương hiệu là một quá trình lâu dài cần phải được triển khai một cách nhất quán và linh hoạt. Trong quá trình triển khai thị trường sẽ có nhiều thay đổi (về đối thủ cạnh tranh, khách hàng, xu hướng của nền kinh tế...). Vì vậy, sau một thời gian triển khai thương hiệu, DN cần phải đánh giá hiệu quả công tác xây dựng và quảng bá thương hiệu.

Các tiêu chí thường được sử dụng để đánh giá và đo lường hiệu quả công tác xây dựng thương hiệu dịch vụ là: mức độ nhận biết thương hiệu, mức độ liên tưởng thương hiệu, chất lượng cảm nhận, mức độ trung thành thương hiệu, doanh thu, thị phần hoặc lợi nhuận...

### 2.3. Một số yếu tố tác động đến xây dựng và phát triển thương hiệu ngành dịch vụ

#### 2.3.1. Nhân tố bên trong

Nhận thức của ban lãnh đạo doanh nghiệp: Đây là nhân tố đầu tiên ảnh hưởng đến việc xây dựng và phát triển thương hiệu. Ban lãnh đạo chính là người ra quyết định thực hiện các chiến lược xây dựng và phát triển thương hiệu của doanh nghiệp. Sự hiểu biết sâu sắc của đội ngũ lãnh đạo về thương hiệu và tầm quan trọng của thương hiệu trong lộ trình phát triển của doanh nghiệp có ý nghĩa quyết định việc thực hiện các mục tiêu đã đề ra.

Đội ngũ cán bộ chịu trách nhiệm xây dựng và phát triển thương hiệu của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ. Tạo ra một chiến lược sâu sát phù hợp, đạt hiệu quả và có tính khả thi cho việc phát triển thương hiệu đòi hỏi các cán bộ thực thi phải có tinh thần trách nhiệm, có trình độ kiến thức, hiểu biết sâu sắc về thương hiệu, nhiệt tình với công việc đồng thời nắm vững mọi hoạt động của doanh nghiệp.

Nguồn lực của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ: Mỗi doanh nghiệp cần một khoản ngân sách nhất định để đầu tư xây dựng và phát triển thương hiệu. Đối với các doanh nghiệp có tiềm lực tài chính mạnh, xây dựng và phát triển thương hiệu sẽ

gặp nhiều thuận lợi. Ngược lại, đối với doanh nghiệp có nguồn tài chính hạn chế thì việc triển khai các chiến lược Marketing nhằm quảng bá cho thương hiệu dịch vụ sẽ gặp nhiều khó khăn.

Nhân viên trực tiếp thực hiện nhiệm vụ và tiếp xúc với khách hàng: Đây là một trong những yếu tố cốt lõi quyết định sự thành bại của thương hiệu dịch vụ. Đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp sẽ gây được thiện cảm với khách hàng, giúp doanh nghiệp khẳng định được uy tín trên thị trường và thu hút nhiều khách hàng hơn nữa.

#### 2.3.2. Nhân tố bên ngoài

Sự hiểu biết và thói quen tâm lý của khách hàng chính là yếu tố tác động trực tiếp đến quá trình xây dựng và phát triển thương hiệu dịch vụ. Khách hàng thường bị lôi kéo, chinh phục bởi những dịch vụ có thương hiệu nổi tiếng, được nhiều người ưa chuộng và phát triển ổn định. Những doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ có uy tín lâu năm trên thị trường, xây dựng được thương hiệu dịch vụ nổi tiếng sẽ tạo ra và củng cố được lòng trung thành của một lượng lớn khách hàng truyền thống, đồng thời có cơ hội thu hút thêm những khách hàng hiện tại chưa sử dụng dịch vụ của doanh nghiệp, thậm chí cả những khách hàng của đối thủ cạnh tranh.

### 3. KẾT QUẢ

Thương hiệu được coi là giá trị cốt lõi để phát triển doanh nghiệp. Đặc biệt, đối với sản phẩm ngành dịch vụ mang một số đặc điểm riêng biệt khi doanh nghiệp muốn xây dựng và phát triển thương hiệu cần phải thực hiện theo đúng quy trình 5 bước và trong quá trình thực hiện các doanh nghiệp phải có sự đánh giá các yếu tố có thể tác động đến việc xây dựng và phát triển thương hiệu cho sản phẩm ngành dịch vụ để giúp cho thương hiệu dịch vụ nổi tiếng và doanh nghiệp có chỗ đứng trên thị trường.

### 4. THẢO LUẬN

Quá trình xây dựng thương hiệu cho sản phẩm ngành dịch vụ giúp doanh nghiệp trong ngành dịch vụ định hình phong cách, hình ảnh cho doanh nghiệp, từ đó tạo uy tín cho dịch vụ mà mình cung cấp. Do vậy mà khách hàng biết đến dịch vụ của doanh nghiệp mình nhiều hơn và tạo được một tập hợp khách hàng trung thành. Việc có một thương hiệu uy tín khiến khách hàng tự động lựa chọn dịch vụ của bạn mà không phải của đối thủ cạnh tranh. Bởi theo nhận thức của mọi người hiện nay thì dịch vụ có thương hiệu thì đa phần là dịch vụ tốt.

### 5. KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh gay gắt như hiện nay, nhờ có thương hiệu mà các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ mới có thể chiếm lĩnh tâm trí của khách hàng. Tuy nhiên, việc xây dựng thương hiệu dịch vụ không thể chỉ thực hiện trong một vài năm mà đòi hỏi phải xây dựng trong một

thời gian dài. Để có thương hiệu dịch vụ mạnh, doanh nghiệp cần phải nhận thức rõ tầm quan trọng của thương hiệu và nên dành đủ nguồn lực cho hoạt động này. Việc xây dựng thương hiệu dịch vụ nên được thực hiện một cách bài bản, đúng quy trình và phương pháp. Quá trình triển khai thương hiệu nên được thực hiện một cách nhất quán, linh hoạt và đánh giá sự tác động của các yếu tố đến việc xây dựng và phát triển thương hiệu dịch vụ.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Tác giả: Mainak Dhar - Dịch giả: Trần Thị Ngân Tuyên, Quản trị thương hiệu, NXB Trẻ.

[2]. Lê Xuân Tùng, Xây dựng và phát triển thương hiệu, NXB Lao động Xã hội, 2005.

[3]. TS. Nguyễn Hữu Quyền (2011), Quản trị thương hiệu (lưu hành nội bộ), Trường ĐH Công nghiệp TP.HCM

[4]. Tôn Thất Nguyễn Thiêm (2005), Dấu ấn thương hiệu: Tài sản & Giá trị, tập 1 và tập 2, NXB Trẻ.

[5]. Phạm Thị Lan Hương & tgc (2014), Quản trị thương hiệu, NXB Tài chính.

[6]. Lê Đăng Lãng (2014), Quản trị thương hiệu, NXB Đại học Quốc gia.



# SINH VIÊN KHOA KINH TẾ TRƯỜNG ĐHCN QUẢNG NINH VÀ VẤN ĐỀ LÀM THÊM

ThS. Bùi Thị Thuý Hằng

Khoa Kinh tế,, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh

\* Email: hangbtthuyqn@gmail.com

Tel: +84-88764474; Mobile: 0988764474

## Tóm tắt

### Từ khóa:

Khoa kinh tế; Nhu cầu; Sinh viên; Việc làm thêm.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao là vấn đề được quan tâm hàng đầu của mỗi Quốc gia trong đó có Việt nam. Đặc biệt từ khi Việt Nam gia nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, nhu cầu về nguồn nhân lực có chất lượng của các doanh nghiệp ngày càng tăng, từ đó đòi hỏi sinh viên trong các trường cao đẳng, đại học phải không ngừng nỗ lực học tập, cập nhật kiến thức mới,... nhằm đáp ứng đòi hỏi khắt khe của các nhà tuyển dụng.

Kinh tế thị trường phát triển, tốc độ số hóa nền kinh tế ngày càng cao đòi hỏi người lao động phải có khả năng thích ứng tốt với sự thay đổi từ môi trường làm việc. Các nhà tuyển dụng cần những lao động không chỉ có kiến thức chuyên môn mà quan trọng hơn là có kỹ năng mềm, có kinh nghiệm thực tiễn, năng động, sáng tạo trong công việc... Nhận thức được điều này, sinh viên đã tìm nhiều cách để trau dồi kỹ năng cho bản thân, trong đó việc đi làm thêm là một nhu cầu tất yếu đối với sinh viên đặc biệt là sinh viên khoa Kinh tế trường ĐHCN Quảng Ninh. Sinh viên làm thêm bên cạnh những mặt tích cực thì cũng nảy sinh không ít những tiêu cực, ảnh hưởng đến việc học tập của cá nhân... Vì vậy, cần có sự quan tâm của gia đình, nhà trường và cả xã hội. Nội dung bài báo đề cập đến vấn đề làm thêm của sinh viên Khoa Kinh tế trong thời gian học tập tại trường, qua đó đề xuất các giải pháp giúp sinh viên khoa Kinh tế trường ĐHCN Quảng Ninh đạt được hiệu quả hơn trong học tập và làm việc.

## 1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ VIỆC LÀM THÊM CỦA SINH VIÊN

Thực chất “việc làm thêm” là một định nghĩa nhằm mô tả hay diễn đạt một công việc mang tính chất không chính thức, không thường xuyên, không cố định bên cạnh một công việc chính thức. Việc làm thêm còn có một khái niệm khác là làm việc part-time hay part-time job. Khái niệm part - time ra đời sớm ở các nước phương tây - Nơi thời gian được coi là tài sản quý giá nhất của người lao động. Ở Việt Nam, cùng với xu hướng hội nhập toàn cầu, part - time thực sự đã trở thành từ khóa “nóng” trên các diễn đàn, các công cụ tìm kiếm trực tuyến. Part-time job là thuật ngữ dùng để chỉ những hoạt động làm thêm bán thời gian, thường nhắm đến các đối tượng sinh viên, học viên, nội trợ... tranh thủ thời gian rảnh rỗi đi làm thêm kiếm thêm thu nhập. Ngoài ra, thực hiện công việc part-time cũng là cách để sinh viên vừa học, vừa tích lũy kinh nghiệm khi đi xin việc sau này.

Lợi thế của hoạt động bán thời gian, sinh viên không hề bị gò bó về thời gian thực hiện công việc. Sinh viên không hẳn phải đến chỗ làm mọi ngày mà sinh viên có thể thỏa thuận lịch làm việc của mình với người sử dụng lao động Từ đó, sinh viên có thể sắp đặt, chủ động hơn trong hoạt động học tập.

Như vậy, “Việc làm thêm” đối với sinh viên có nghĩa là tham gia làm việc ngay khi vẫn còn đang học ở trường tại các công ty, các tổ chức, các đơn vị, các hộ gia đình mà không bị pháp luật ngăn cấm, không làm ảnh hưởng nhiều đến học tập... với mục đích có thêm thu nhập hoặc với mục tiêu học hỏi, tích lũy kinh nghiệm, cọ sát hơn với thực tế cuộc sống.

Theo Khoản 1, điều 32 Luật Lao động (2019) thì “Người lao động làm việc không trọn thời gian là người lao động có thời gian làm việc ngắn hơn so với thời gian làm việc bình thường theo ngày hoặc theo tuần hoặc theo tháng được quy định trong pháp luật về lao động”. Sinh viên Trường ĐHCN Quảng Ninh nói chung và sinh viên khoa Kinh tế nói riêng đều là những người trong độ tuổi lao động. Trong thời gian học tập tại trường, nhiệm vụ chính của sinh viên là học tập và rèn luyện. Vì vậy, khi sinh viên đi làm thêm thì được gọi là làm việc bán thời gian (việc làm thêm).

## 2. NHU CẦU LÀM THÊM CỦA SINH VIÊN KHOA KINH TẾ TRƯỜNG ĐHCN QUẢNG NINH

Hiện nay đa số sinh viên khoa Kinh tế trường ĐHCN Quảng Ninh đều nhận thức được rằng những kiến thức học có thể được trau dồi bằng nhiều cách khác nhau và họ đã chọn cách học với

thực tế, đó là đi làm thêm... Việc làm thêm hiện nay đã không còn là hiện tượng nhỏ lẻ mà đã trở thành một xu thế, gắn chặt với đời sống học tập, sinh hoạt của sinh viên ngay khi vẫn còn ngồi trên ghế giảng đường. Sinh viên khoa Kinh tế đi làm thêm ngoài lý do muốn có thêm thu nhập để trang trải cuộc sống, họ còn mong muốn tích lũy được nhiều kinh nghiệm hơn, học hỏi thực tế nhiều hơn. Và việc làm thêm hiện nay đã trở thành một xu thế tất yếu đối với sinh viên, đặc biệt khi sống trong xã hội cạnh tranh, kiến thức xã hội và kiến thức thực tế ảnh hưởng rất lớn đến khả năng tư duy cũng như khả năng làm việc của họ sau tốt nghiệp.

Để hiểu rõ về nhu cầu làm thêm của sinh viên khoa Kinh tế trường ĐHCN Quảng Ninh, tác giả đã thực hiện khảo sát 130 sinh viên chính quy do khoa quản lý năm học 2022 - 2023. Kết quả được tổng hợp ở Bảng 1.

Bảng 1: Nhu cầu làm thêm của sinh viên khoa Kinh tế trường ĐHCN Quảng Ninh năm học 2022-2023

Nhu cầu làm thêm	Số lượng (Sinh viên)	Tỷ lệ (%)
1. Không có nhu cầu	56	43,08
2. Có nhu cầu	74	56,92
Trong đó:		
- Chưa đi làm thêm	49	62,21
- Đã và đang làm thêm	25	37,79
+ Phù hợp	4	16,00
+ Không phù hợp	21	84,00
<b>Tổng số</b>	<b>130</b>	

(Nguồn: Số liệu do tác giả thực hiện khảo sát)

Kết quả trên cho thấy trong tổng số 130 sinh viên tham gia khảo sát thì có 74 sinh viên có nhu cầu làm thêm trong thời gian học tập tại trường, chiếm tỷ lệ 56,92 %, còn lại 56 sinh viên không có nhu cầu làm thêm chiếm tỷ lệ 43,08 %. Điều này đã phản ánh nhu cầu của sinh viên khoa Kinh tế là được làm thêm để cọ sát với thực tế, nâng cao năng lực chuyên môn, củng cố các kỹ năng mềm cũng như hỗ trợ gia đình trang trải chi phí học tập.... Trong số 74 sinh viên có nhu cầu làm thêm thì chỉ có 25 sinh viên đã và đang đi làm thêm (chiếm 37.79 %), còn lại 49 sinh viên (chiếm 62,21 %) là chưa đi làm thêm vì các lý do khác nhau. Tuy nhiên, trong số 25 sinh viên đã và đang đi làm thêm chỉ có 4 sinh viên (chiếm 16 %) tìm được việc làm thêm phù hợp với ngành nghề đang theo học, còn lại 21 sinh viên (chiếm 84 %) là việc làm thêm không phù hợp với ngành nghề đang theo học tại trường.

### 3. TÁC ĐỘNG CỦA LÀM THÊM ĐỐI VỚI SINH VIÊN KHOA KINH TẾ TRƯỜNG ĐHCN QUẢNG NINH

Sinh viên Kinh tế trường ĐHCN Quảng Ninh mong muốn tìm việc làm thêm phù hợp với ngành

nghề được đào tạo đã trở thành xu hướng chung trong những năm gần đây. Song song với việc học tập trên giảng đường, hiện nay đa số sinh viên đều cố gắng tìm kiếm cho mình một công việc làm thêm phù hợp. Không khó để bắt gặp hình ảnh các sinh viên làm thêm tại các nhà hàng, các cửa hàng thời trang, các siêu thị... Việc đi làm thêm không chỉ giúp sinh viên có một khoản thu nhập để trang trải cuộc sống, tích lũy được kinh nghiệm bổ ích, rèn luyện các kỹ năng... mà còn giúp sinh viên rút ngắn khoảng cách giữa lý thuyết và thực tế, có thời gian trải nghiệm “va đập” ngoài cuộc sống để trưởng thành hơn trong nhận thức. Đây là điều mà môi trường học tập tại trường đại học học khó có thể mang lại. Những tác động tích cực của việc sinh viên đi làm thêm là:

- Có thêm nguồn thu nhập để trang trải cuộc sống: Việc đi làm thêm giúp sinh viên có thêm nguồn thu nhập đáng kể để chi tiêu trong quá trình học tập mà ít cần đến sự trợ giúp của gia đình. Một số sinh viên sẽ tích lũy được khoản tiền đáng kể để có thể tự trang bị cho mình những đồ dùng, phương tiện phục vụ học tập như máy tính, điện thoại thông minh,... một số khác lại có thể dùng vào việc đóng học phí cho các lớp học thêm về ngoại ngữ, tin học,...

- Rèn luyện kỹ năng quản lý thời gian, quản lý bản thân hiệu quả: Khi tham gia vào hoạt động làm thêm, quỹ thời gian của sinh viên sẽ ít hơn những sinh viên khác. Vì vậy để cân bằng giữa việc học với việc đi làm thêm, sinh viên cần có kế hoạch về việc sử dụng thời gian biểu cụ thể. Mặt khác, việc đi làm thêm sẽ giúp sinh viên tự biết sắp xếp thứ tự ưu tiên các công việc trong cuộc sống của mình một cách hiệu quả hơn, tránh thời gian “rảnh rỗi” quá để sa vào các vấn nạn như cờ bạc, điện tử,... Bên cạnh đó, khi đi làm thêm, sinh viên sẽ có được một khoản thu nhập, sinh viên sẽ được tiêu chính những đồng tiền do mồ hôi công sức của họ bỏ ra, lúc đó họ sẽ biết trân trọng giá trị của đồng tiền hơn, biết cách chi tiêu một cách hợp lý hơn.

- Tích lũy kinh nghiệm làm việc, rèn kỹ năng sống, rèn tính tự lập cho bản thân: Việc đi làm thêm không chỉ giúp sinh viên có thêm thu nhập mà còn hỗ trợ cho kiến thức chuyên ngành mà sinh viên đang theo học nếu sinh viên chọn được công việc làm thêm phù hợp, giúp sinh viên có thêm kinh nghiệm làm việc, rèn tác phong làm việc năng động, kỷ luật, rèn luyện tính tự lập, giúp sinh viên trưởng thành hơn.... Bên cạnh đó không thể phủ nhận sinh viên đi làm thêm có được những kỹ năng sống cần thiết như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng xử lý tình huống,... mà trên giảng đường sinh viên ít có cơ hội được rèn luyện để sau này khi bước vào môi trường làm việc chuyên nghiệp, sinh viên sẽ không bị ngỡ ngàng và cảm thấy tự tin hơn.

Bên cạnh những mặt tích cực thì việc làm thêm của sinh viên khoa Kinh tế trường ĐHCN Quảng Ninh hiện nay cũng còn khá nhiều hạn chế:

- Ảnh hưởng đến thời gian học tập: Đã là sinh viên thì việc học phải là “số 1”, nếu sinh viên không sắp xếp thời gian biểu hợp lý giữa việc học và việc đi làm thêm thì việc sao nhãng ảnh hưởng đến kết quả học tập chỉ còn là sớm muộn. Thực tế cho thấy, không ít sinh viên tiêu tốn quá nhiều thời gian cho việc đi làm thêm dẫn đến ảnh hưởng đến việc học trên lớp, không tập trung vào bài vở nhất là vào cuối mỗi kỳ học thì vấn đề thi kết thúc học phần càng là áp lực không nhỏ. Bên cạnh đó, một số sinh viên còn nghỉ các buổi học chính khóa để đi làm thêm,...

- Không hoặc có ít cơ hội tham gia vào các hoạt động tập thể, hoạt động ngoại khóa: Để học tập và làm việc có hiệu quả, sinh viên cần dành thời gian tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động ngoại khóa nhằm tạo sự cân bằng trong cuộc sống. Khi sinh viên vừa đi học vừa đi làm thêm sẽ ít có thời gian để “sạc pin”, lấy lại năng lượng cho ngày học tập và làm việc tiếp theo,

- Ảnh hưởng đến sức khỏe bản thân: Việc sinh viên dành quá nhiều thời gian cho làm thêm không chỉ ảnh hưởng đến kết quả học tập mà còn ảnh hưởng nhiều đến sức khỏe của bản thân. Áp lực công việc, áp lực học hành sẽ dẫn đến tình trạng stress, tinh thần căng thẳng, mệt mỏi...

Mặt khác, môi trường làm việc luôn có những ảnh hưởng lớn đến việc hình thành nhân cách của con người. Đã có không ít trường hợp sinh viên, do làm việc tại các địa điểm “nhạy cảm” như quán bar, quán game, nhà hàng, khách sạn... nên đã dẫn bị lôi kéo vào các tệ nạn xã hội. Do đó, việc tìm hiểu kỹ công việc trước khi đi làm thêm là vấn đề có ý nghĩa quan trọng.

#### **4. CÁC GIẢI PHÁP GIÚP SINH VIÊN KHOA KINH TẾ TRƯỜNG ĐHCN QUẢNG NINH LÀM THÊM MANG LẠI HIỆU QUẢ**

##### **\* Đối với sinh viên**

- Chủ động lập kế hoạch và quản lý thực hiện kế hoạch thời gian. Không chỉ trong học tập, mà trong bất kỳ công việc nào sinh viên cũng cần phải có kế hoạch cụ thể mới hoàn thành tốt được. Lập kế hoạch về thời gian biểu giúp sinh viên quản lý thời gian hiệu quả hơn, biết mình cần phải làm gì, làm khi nào và làm như thế nào. Trước mỗi kỳ học của mình, sinh viên có nhu cầu đi làm thêm cần căn cứ vào lịch học của riêng mình để lập kế hoạch về việc sử dụng thời gian một cách khoa học, đảm bảo sự hài hòa giữa thời gian lên lớp, thời gian tự học và thời gian làm thêm cùng như thời gian tham gia các hoạt động ngoại khóa, thời gian nghỉ ngơi và rèn luyện sức khỏe. Mỗi sinh viên có thể xây dựng cho

mình một thời gian biểu phù hợp theo ngày, tuần, tháng. Thời gian biểu càng chi tiết thì việc thực hiện càng mang lại hiệu quả.

- Tìm kiếm và ưu tiên những việc làm thêm liên quan nhiều đến chuyên ngành đào tạo. Một công việc làm thêm phù hợp với ngành nghề đang theo học có thể giúp sinh viên tích lũy được kiến thức từ thực tế, từ đó hỗ trợ tốt hơn cho việc vận dụng để giải quyết các tình huống thực tế của môn học. Không nên tùy ý chọn công việc làm thêm chỉ vì thu nhập, sinh viên nên cân nhắc về tính chất công việc, chọn những công việc giúp bản thân học đi đôi với hành, học hỏi được nhiều kỹ năng cho công việc sau này. Nếu biết chọn công việc làm thêm phù hợp với ngành học của mình sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên cọ xát với nghề. Sau khi ra trường sẽ dễ dàng thích ứng với môi trường làm việc mới và khả năng được tuyển dụng sẽ cao hơn.

- Xác định phương pháp học tập phù hợp và tham gia vào các nhóm học. Biết cách học tốt sẽ giúp sinh viên đỡ vất vả trong việc học, sinh viên sẽ thấy tự tin hơn và sự tự tin đó sẽ lan tỏa qua những lĩnh vực khác. Riêng đối với sinh viên đi làm thêm nếu có phương pháp học tốt sẽ giúp mất rất ít thời gian, thay vào đó sinh viên có thời gian cho việc làm thêm hoặc tham gia các hoạt động ngoại khóa và nghỉ ngơi. Bên cạnh đó, sinh viên làm thêm nên tham gia học nhóm, sinh viên sẽ được chia sẻ những kiến thức tiếp nhận của thành viên trong nhóm đối với từng môn học. Ngoài ra tham gia vào nhóm học sẽ thường nhắc nhở sinh viên học bài và làm bài tập trước khi đến lớp.

- Cải thiện sức khỏe bản thân. Đa số sinh viên khi đi làm thêm đều bị ảnh hưởng ít nhiều đến sức khỏe. Vì vậy sinh viên cần phải áp dụng các biện pháp để tự cải thiện sức khỏe cho chính bản thân mình để tránh ảnh hưởng lớn đến quá trình học tập. Sức khỏe là thứ quý giá nhất của con người, vì vậy nên tránh những công việc nặng nhọc, mất nhiều thời gian và phải thức khuya, chú ý đến chế độ ăn uống, biết nghỉ ngơi hợp lý đồng thời luôn có ý thức luôn giữ trạng thái tâm lý tốt.

- Tham gia vào câu lạc bộ khởi nghiệp, các hoạt động ngoại khóa, tham gia ngày hội việc làm và kết nối doanh nghiệp hàng năm do nhà trường và khoa tổ chức. Đây cũng là cơ hội để sinh viên được tiếp cận, làm quen với môi trường làm việc chuyên nghiệp và rèn luyện các kỹ năng cần thiết.

##### **\* Đối với nhà trường**

Nhà trường cần bổ sung quy chế, quy định về quản lý sinh viên đi làm thêm, quy định rõ nội dung sinh viên cần phải báo cáo cố vấn học tập và nhà trường về việc đi làm thêm trong thời gian học tập tại trường; Quy định về tính chất công việc làm thêm, những công việc được phép làm và những

công việc không được phép làm; thời gian được phép làm thêm/tuần; điều kiện về kết quả học tập để được phép làm thêm... Đồng thời bổ sung Quy chế Công tác quản lý sinh viên và quy chế đánh giá điểm rèn luyện, khung trừ điểm rèn luyện, các hình thức xử lý kỷ luật khi vi phạm các quy định về làm thêm.

#### \* Đối với phòng công tác sinh viên

Thực hiện tốt vai trò phối hợp trong quản lý, giám sát sinh viên đi làm thêm, hỗ trợ, tư vấn giới thiệu việc làm cho sinh viên đồng thời tham mưu cho Hiệu trưởng trong việc xây dựng và ban hành quy chế quy định, quản lý sinh viên đi làm thêm trong quá trình học tập tại trường, có cơ chế quản lý, giám sát việc đi làm thêm của sinh viên trên cơ sở quy chế, quy định được ban hành.

#### \* Đối với cố vấn học tập

Cần nắm bắt thông tin về tình hình đi làm thêm của sinh viên trong lớp do mình quản lý. Sinh viên đi làm thêm cần báo cáo cố vấn học tập, qua đó cố vấn học tập biết được sinh viên đó đang làm việc gì? Làm ở đâu? Thời gian cho làm thêm là bao nhiêu và lực học, kết quả học tập của sinh viên như thế nào? Việc đi làm thêm có làm giảm sút kết quả học tập của sinh viên đó hay không?... để từ đó đề xuất kịp thời với nhà trường các giải pháp phù hợp trong việc hỗ trợ sinh viên.

#### \* Đối với đoàn thanh niên, hội sinh viên

Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên liên kết với các trung tâm xúc tiến việc làm hoặc các đơn vị có nhu cầu tuyển dụng nhân viên thời vụ để giúp sinh viên có nhu cầu làm thêm có được công việc làm thêm phù hợp hơn với ngành nghề mà sinh viên đang theo học; Tổ chức các hoạt động hỗ trợ, cung cấp thông tin, tư vấn giới thiệu việc làm cho sinh viên; Thực hiện công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật, chia sẻ kinh nghiệm, thông tin tìm kiếm việc làm... nhằm hạn chế những tác động tiêu cực của việc làm thêm, phòng tránh rủi ro, nguy cơ và giúp sinh viên tự bảo vệ bản thân khi đi làm thêm.

### 5. Kết luận

Vấn đề làm thêm hiện nay đã không còn là hiện tượng nhỏ lẻ mà đã trở thành một xu thế, gắn chặt với đời sống học tập, sinh hoạt của sinh viên ngay khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Để hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của việc làm thêm đến

việc học tập của bản thân thì mỗi sinh viên cần phải xem xét điều kiện cá nhân để đưa ra quyết định có nên đi làm thêm hay không, từ đó áp dụng các giải pháp nhằm tìm kiếm được công việc làm thêm phù hợp để tăng thu nhập, đồng thời nâng cao trải nghiệm sống, rèn luyện kỹ năng, tích lũy kinh nghiệm làm việc và cải thiện các mối quan hệ cá nhân,...

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Lê Minh Hiền (2015), Tăng cường công tác tư vấn và giới thiệu việc làm cho sinh viên Trường Đại học Hồng Đức, Tạp chí Giáo dục, Số đặc biệt 7/2015.
- [2]. Quốc hội (2019), Bộ luật số 45/2019/QH ngày 20/11/2019 của Chủ tịch Quốc hội về Bộ luật Lao động, Hà Nội.
- [3]. Thủ tướng Chính phủ (2017), Quyết định số 1665/QĐ-TTg ngày 30/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025”, Hà Nội.
- [4]. Thủ tướng Chính phủ (2011), Quyết định số 2474/QĐ-TTg ngày 30/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược; phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2011-2020, Hà Nội.
- [5]. Vũ Cao Đàm (2007), Phương pháp luận nghiên cứu khoa học, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật.
- [6]. “Hành trang sinh viên lập nghiệp”, vietnamnet.vn, ngày 11/12/2010.
- [7]. Nguyễn Xuân Long (2013). *Nhu cầu làm thêm của sinh viên trường đại học ngoại ngữ - Thực trạng và giải pháp*.
- [8]. Việc làm full time và part time: <https://tinyurl.com/y9er9a6g>
- [9]. Phùng Văn Hiền (2013), Chính sách hỗ trợ sinh viên - Những vấn đề đặt ra hiện nay, Tạp chí Lý luận chính trị, Số 6-2013.
- [10]. Nghiên cứu thị trường Việt Nam (2015), Việc làm thêm của giới trẻ Việt Nam, [https://www.slideshare.net/asiaplus\\_inc/part-time-job-among-vietnamese](https://www.slideshare.net/asiaplus_inc/part-time-job-among-vietnamese)
- [11]. Phú Văn (2020), Ra mắt mạng lưới hỗ trợ tìm kiếm việc làm và khởi nghiệp cho sinh viên, <http://netnews.vn/Ra-mat-mang-luoi-ho-tro-tim-kiem-viec-lam-va-khoinghiep-cho-sinh-vien-thoi-su-1-0-2469181.html?>



# ĐẨY MẠNH CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG ỨNG DỤNG DẠY HỌC TRỰC TUYẾN KẾT HỢP DẠY HỌC TRỰC TIẾP HỖ TRỢ HỌC TẬP CHO LƯU SINH VIÊN LÀO NĂM THỨ NHẤT TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

ThS. Nguyễn Thị Thanh Hoa<sup>1</sup>, Vũ Thị Thanh Huyền<sup>2</sup>

Khoa Khoa học cơ bản, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh

\* Email: Qlsvkhcb@gmail.com

Mobile: 0915 655 250.

## Tóm tắt

### Từ khóa:

Chuyển đổi số; hỗ trợ học tập; dạy học, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

Bài báo trình bày các kết quả nghiên cứu công tác hỗ trợ học tập cho Lưu sinh viên Lào khoá đầu thông qua kết hợp dạy học trực tuyến với dạy học trực tiếp nhằm đẩy mạnh hơn nữa ứng dụng chuyển đổi số trong dạy và học tại Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đại dịch Covid đã khiến hầu hết học sinh, sinh viên trên toàn thế giới phải nghỉ học không đến trường. Giáo dục đứng trước thách thức đòi hỏi phải chuyển đổi để thích ứng với hoàn cảnh mới. Đào tạo trực tuyến được coi là một trong những giải pháp thích nghi tốt nhất. Đặc biệt là hệ thống giáo dục Đại học đã chủ động triển khai công tác giảng dạy, đào tạo online để giảm bớt việc tập trung đông người, hạn chế dịch bệnh lây lan trong cộng đồng.

Trên thực tế, trong khi vừa đảm bảo được đáp ứng việc học tập trong bối cảnh đại dịch toàn cầu, thực hiện giãn cách xã hội giáo dục trực tuyến đang tạo cơ hội cho sinh viên tiếp cận cấp độ cao hơn trong học tập tạo sự tiện lợi, linh hoạt trong học tập mọi lúc, mọi nơi... Thế nhưng bên cạnh đó với tốc độ chuyển giao rất nhanh từ phương pháp học tập truyền thống sang phương pháp học tập trực tuyến, Lưu học sinh Lào năm thứ nhất tại trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh đã gặp phải những khó khăn, thách thức khi học trực tuyến. Trong bài viết này đã nghiên cứu nhằm phân tích, đánh giá thực trạng công tác hỗ trợ việc dạy học trực tuyến cho Lưu học Lào năm thứ nhất Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh, từ đó nhằm tìm ra các giải pháp để nâng cao chất lượng học tập trực tuyến không chỉ đối với sinh viên Lào năm thứ nhất mà của cả sinh viên Nhà trường trước yêu cầu đổi mới giáo dục trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong bài, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp nghiên cứu định tính
- Phương pháp phân tích - tổng hợp
- Phương pháp quan sát thực tiễn

## 3. SỰ CẦN THIẾT PHẢI THỰC HIỆN GIẢNG DẠY TRỰC TUYẾN KẾT HỢP DẠY HỌC

## TRỰC TIẾP ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CHUYỂN ĐỔI SỐ

Học tập trực tuyến thường phải gắn liền với các nền tảng công nghệ chuyên nghiệp, được phát triển với mục đích chuyên biệt dành riêng cho học trực tuyến, đó là các hệ thống như VLE (virtual learning environment) hay LMS/LCMS (learning management system/learning content management system), cho phép tích hợp mọi hoạt động dạy – học của giáo viên và học sinh. Một số nền tảng phổ biến hiện nay như Blackboard learn, Dokeos hay Moodle, Claroline, Canvas, Open edX... Ở cấp độ Đại học, có thể trải nghiệm các khóa học trực tuyến mở (Massive Open Online Course - MOOC) phổ biến như của Coursera hay edX. Trong đó các hoạt động dạy, học được thiết kế khoa học, đồng bộ từ thông tin khóa học, kế hoạch học tập đến học liệu, diễn đàn, đánh giá, cấp chứng chỉ, hỗ trợ tối đa cho người học tự học (gồm cả chức năng trao đổi trực tuyến với giảng viên), tuy nhiên vấn đề này đang được từng bước triển khai tại nhà trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh. [2]

Chuyển đổi số là thay đổi giáo dục đào tạo nhờ dùng công nghệ, chứ không phải là việc dùng các công nghệ số. Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh đã nhận thấy tầm quan trọng của chuyển đổi số và bắt đầu thực hiện liên tục đến nay. Khi triển khai Nhà trường cũng gặp nhiều phản ứng trái chiều từ đội ngũ giảng viên, các giảng viên ngại dạy online, dạy trực tuyến. Các chương trình tập huấn được nhà trường lần lượt triển khai để giảng viên thay đổi tư duy và trang bị thêm nhiều phương pháp dạy phù hợp. Nội dung môn học cũng được thiết kế lại cho phù hợp hơn với môi trường trực tuyến.

Khó khăn lớn nhất trong chuyển đổi số là Ban lãnh đạo Nhà trường chưa thật sự sẵn sàng đầu tư nhiều kinh phí cho việc hỗ trợ chuyển đổi số. Trước tiên phải nâng cao nhận thức cho đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý. Kế đó sẽ áp dụng hệ thống thông tin số vào giảng dạy, quản lý. Trong khâu này, thường sẽ cần những nhóm chuyên gia về công nghệ để hỗ trợ giảng viên trong công tác giảng dạy...., khâu cuối chuẩn hóa bằng các hình thức kiểm tra đánh giá trên nền tảng công nghệ số phù hợp.

Bước tiếp theo để nâng cao hiệu quả chất lượng dạy và học trong quá trình chuyển đổi số Nhà trường, khoa, bộ môn kết hợp đề nghị phòng đào tạo yêu cầu tất cả giảng viên chuyên bài giảng, đề cương ôn tập, chương trình chi tiết, hướng dẫn ôn tập, tài liệu tham khảo lên lớp học Teams, thư viện số của Nhà trường để sinh viên tiện khai thác tài liệu hiệu quả học tập tự học, học trước khi đến lớp, đặc biệt sinh viên Lào năm đầu khi ngôn ngữ tiếng Việt và chương trình học cần được tham khảo lại nhiều lần, đồng thời sẽ là tất nhiên nếu dịch bệnh tiếp tục diễn biến phức tạp giảng viên chủ động cùng sinh viên tham gia trở lại với lớp trực tuyến một cách dễ dàng.

Mặc dù ở tỉnh Quảng Ninh hiện nay, dịch bệnh Covid - 19 đã tạm thời lắng xuống, học sinh, sinh viên trong tỉnh đã được quay trở lại trường học, phương pháp dạy học trực tiếp đã được triển khai lại bình thường. Tuy nhiên, dịch bệnh vẫn còn rất phức tạp, nguy cơ lây nhiễm vẫn còn, vì vậy chúng ta rất cần sử dụng đầy mạnh phương pháp dạy học trực tuyến kết hợp dạy học trực tiếp trong mô hình chuyển đổi số nâng cao chất lượng hiệu quả quá trình dạy học và đặc biệt hỗ trợ có hiệu quả cho Lưu sinh viên Lào trong học tập tại Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh [3].

#### 4. TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH TRONG THỜI CUỘC VÀ TRƯỚC YÊU CẦU CHUYỂN ĐỔI SỐ NHẪM HỖ TRỢ SINH VIÊN LAO NĂM ĐẦU NHẬP HỌC

Hiện nay Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh trên cơ sở hợp tác giữa tỉnh Quảng Ninh và ba tỉnh Bắc Lào đã và đang đào tạo 232 sinh viên cho ba tỉnh Luông Pra Băng, Hủa Phăn, Xay Nhạ Bu Ly của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào. Các sinh viên Lào được bố trí vào lớp học chuyên ngành cùng với các sinh viên Việt Nam theo các khoá tuyển sinh với số lượng cụ thể như sau :

STT	KHÓA	Bậc học	Năm đầu TS	Khoá học	Số lượng SV
1	Khóa 1 - K6	Đại học	2013	2013-2017	27
2	Khóa 2 - K7	Đại học	2014	2014-2018	3
		Cao đẳng	2014	2014-2017	9
3	Khóa 3 - K8	Đại học	2015	2015-2019	9
		Cao đẳng	2015	2015-2018	11
4	Khóa 4 - K9	Đại học	2016	2016-2020	8
		Cao đẳng	2016	2016-2019	6
5	Khóa 5 - K10	Đại học	2017	2017-2021	14
6	Khóa 6 - K11	Đại học	2018	2018-2022	33
7	Khóa 7 - K12	Đại học	2019	2019-2023	30
8	Khóa 8 - K13	Đại học	2020	2020-2024	27
9	Khóa 9 - K14	Đại học	2021	2021-2025	37
10	LTĐH K10	Đại học	2017	2017-2019	7
11	LTĐH K11	Đại học	2018	2018-2020	6
12	LTĐH K12	Đại học	2019	2019-2021	5
<b>CỘNG</b>					<b>232</b>

Khi sinh viên Lào khóa đầu Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh nhập học cùng với sinh viên Việt Nam, tất cả các em sẽ được bộ phận tuyển sinh Nhà trường cung cấp một tài khoản mã sinh viên đồng thời tương ứng với tài khoản trên Teams nhóm để thực hiện vào lớp học online trên Teams, hỗ trợ trong quá trình học tập lâu dài 4 năm tại trường. Trong quá trình tiếp nhận mới sinh viên Lào khóa đầu cho thấy, đa số các em đã tự trang bị cho mình các thiết bị điện thoại thông minh, một số em đã có máy tính Laptop, dưới sự giúp đỡ nhiệt tình của các giảng viên cố vấn học tập và Ban cán sự sinh viên Lào khóa trước, các em sinh viên năm đầu hòa nhập rất nhanh môi trường học tập tại Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

Đặc biệt khi Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh có sự thay đổi mô hình lớp học chuyên dạy học trực tiếp sang dạy trực tuyến trên Teams với nền tảng công nghệ Microsoft office 365 và trực tiếp các em sinh viên đã được hưởng lợi, đó dường như là một phần cơ hội mà dịch COVID-19 đã tạo ra cho không chỉ Trường Đại học công nghiệp Quảng Ninh mà cho cả ngành Giáo dục. Và khái niệm về “trường học số”, “trường học thông minh” vốn xa lạ với thầy và trò, thì qua hai mùa dịch lại trở nên gần gũi. Trong đó phải kể đến sự xuất hiện của những lớp học online, với các phương thức dạy học qua Internet, dạy học qua truyền hình.

Trên thực tế, nhiều giáo viên đã từng thừa nhận dạy học trực tuyến khó đạt hiệu quả như dạy học trực tiếp, nhưng cái lợi mang lại là việc ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học được sử dụng nhiều hơn. Đây là điều rất quan trọng trong bối cảnh Chính phủ đang đẩy mạnh chuyển đổi số, mà chuyển đổi số trong giáo dục được xác định là khâu đột phá.

Dạy và học trực tuyến giúp giáo viên và học sinh khai thác được công nghệ thông tin trong mọi tình huống, nâng cao khả năng tự học, tự tìm tòi, nghiên cứu và thăng tiến trao đổi với giáo viên. Hơn

nữa, học sinh vẫn đảm bảo được nền nếp, kỷ cương như học trực tiếp. Vì vậy, đây không còn là giải pháp tình thế.

Thực tế cho thấy để phục vụ mục đích học tập giáo viên đang sử dụng phối hợp nhiều giải pháp công nghệ khác nhau trên môi trường mạng. Đó có thể là các giải pháp hỗ trợ dạy học trực tuyến cơ bản (như G-Suit for Education, Office 365 Education), công nghệ họp trực tuyến (như zoom, Microsoft Teams, hangou meet ...), các mạng xã hội như Facebook, Zalo, Viber, hay đơn giản chỉ là giao bài và chữa bài tập qua thư điện tử, phần mềm Azota, các giải pháp công nghệ này vốn dĩ khi thiết kế không dành chuyên cho mục đích dạy học.

Trường Đại học công nghiệp Quảng Ninh đã nhanh chóng ứng dụng hệ thống điểm danh tự động trên phần mềm Teams rất hữu ích để Phòng công tác học sinh sinh viên triển khai điểm danh sinh viên hàng ngày, điểm danh trên lớp học phần của tất cả sinh viên tham gia học tập. Do dịch bệnh toàn bộ Lưu học sinh Lào của Trường không thể trở về nước kể cả thời gian nghỉ hè và nghỉ Tết mà các em phải ở lại tại Ký túc xá. Trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội phòng dịch Covid, toàn bộ lưu sinh viên Lào được nhà trường quan tâm đặc biệt như: Theo dõi kiểm tra sức khỏe thường xuyên, hỗ trợ các bạn trong giai đoạn khó khăn. Các thống kê cập nhật tình hình sức khỏe, tập hợp số liệu chuyển cho Ban chỉ đạo phòng chống dịch, thực hiện các biện pháp phòng dịch theo hướng dẫn của Bộ Y tế, các thống kê theo dõi sức khỏe hàng ngày, cập nhật tiêm vắc xin...luôn được triển khai online với hiệu quả và số liệu nhanh chóng chính xác.

Sau khi có quyết định cho toàn bộ học sinh, sinh viên Nhà trường trong đó có cả sinh viên Lào nghỉ học tập trung, để đảm bảo an toàn phòng chống dịch cho các sinh viên ở tại Ký túc xá, Nhà trường cũng đã duy trì các hoạt động của các thành viên trong khuôn viên ký túc xá, không tiếp xúc với người lạ, toàn bộ học liệu, giáo trình bài giảng đều được chuyển lên file tài liệu của lớp học trực tuyến trên nền tảng Teams lưu lại, giúp sinh viên tiếp cận tri thức, thường xuyên xem lại khi cần một cách dễ dàng, tiết kiệm thời gian và tiền bạc.

Để đảm bảo được yêu cầu tiết dạy trực tuyến hiệu quả, nhà trường, các khoa quản lý sinh viên đã chỉ đạo giảng viên giảng dạy học phần và cố vấn học tập lớp lưu sinh viên Lào đặc biệt hỗ trợ hướng dẫn sinh viên Lào trong quá trình học tập giảng viên kết hợp giữa phần mềm giảng dạy trực tuyến với phần mềm gửi nhận tài liệu bài giảng, phần mềm kiểm tra bài tập ..... Đối với người học, giảng viên yêu cầu sinh viên phải xem bài giảng trước, chuẩn bị các câu hỏi để trao đổi, phản biện, thực hiện tốt các bài tập, câu hỏi thảo luận... Đó là những yêu cầu rất quan trọng trước buổi dạy học.

Bởi nếu không có nhiều cách thức tự rèn luyện và kiểm tra thì chất lượng dạy và học trực tuyến có thể không được bảo đảm.

Từ năm học 2019- 2020 Bộ giáo dục và đào tạo đã cho phép các trường tổ chức các khoá học kết hợp cho đào tạo chính quy trong đó phần học trực tuyến có thể lên đến 30% và các khoá học trực tuyến hoàn toàn áp dụng cho các môn học đại cương và cơ sở ngành. Đó là những cơ sở pháp lý giúp Trường Đại học công nghiệp Quảng Ninh đẩy mạnh phát huy hơn nữa thế mạnh của đào tạo trực tuyến kết hợp dạy học trực tiếp. Tùy theo mục tiêu và đặc điểm môn học, phần đào tạo trực tuyến có thể sử dụng để tự học trước lý thuyết, thảo luận sau giờ lên lớp trực tiếp hoặc làm bài tập. Qua đó giảm bớt số giờ học trực tiếp và tăng cường việc tự học của sinh viên. Học liệu cho các khoá học kết hợp này có thể sử dụng nguồn từ khoá học trực tuyến có sẵn hoặc tự giảng viên xây dựng thông qua Hội đồng khoa học cấp khoa, nhưng phải đảm bảo đạt mục tiêu môn học về chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học.

Nhà trường đã thực hiện đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể trong Báo cáo tổng kết năm học năm học 2019-2020 chỉ rõ Nhà trường được đánh giá là một trong những trường triển khai dạy học trực tuyến sớm nằm trong top 100 hay nhóm 45% các trường Đại học trong cả nước triển khai dạy học trực tuyến trong thời gian nghỉ học tập trung để phòng chống dịch Covid-19. Đồng thời qua khảo sát lấy ý kiến trực tiếp của Lưu học sinh Lào năm thứ nhất về mức độ hài lòng đối với giảng dạy trực tuyến, khai thác tài liệu trực tuyến tại lớp học trực tuyến đã hỗ trợ rất lớn cho các em học tập tốt hơn tại lớp học trực tiếp.

## **5. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP ĐỂ GIẢNG DẠY TRỰC TUYẾN HIỆU QUẢ KẾT HỢP DẠY HỌC TRỰC TIẾP ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CHUYÊN ĐỒI SỐ CỦA NHÀ TRƯỜNG NHẪM HỖ TRỢ SINH VIÊN LÀO NĂM ĐẦU NHẬP HỌC**

Qua quá trình triển khai thực hiện tại Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh, chúng tôi nhận thấy các nhân tố sau ảnh hưởng đến sự thành công của việc phát huy thế mạnh của ứng dụng đào tạo trực tuyến kết hợp với đào tạo trực tiếp đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số Nhà trường nhằm hỗ trợ sinh viên Lào năm đầu nhập học cụ thể như sau:

### **\* Về phía nhà trường- giảng viên**

Cần thiết sự quyết tâm đồng lòng nhất trí cao của toàn bộ Nhà trường trong phát triển đào tạo trực tuyến, đặc biệt là sự đồng thuận lãnh đạo của Ban giám hiệu, Hội đồng trường cùng toàn thể giảng viên Nhà trường.



Nhà trường thực hiện ban hành chính sách hỗ trợ giảng viên trong xây dựng môn học và triển khai giảng dạy trực tiếp kết hợp trực tuyến. [5]

Quan điểm chất lượng ngay từ đầu giúp cho các khoá học trực tuyến đáp ứng được mong đợi của người học, nhà trường cần đầu tư hơn nữa cơ sở vật chất về hạ tầng công nghệ thông tin đặc biệt nâng cấp hệ thống mạng Internet, hệ thống nguồn dữ liệu điện tử của hệ thống thư viện điện tử tại <http://thuvien.qui.edu.vn>. [4]

Nhà trường cần chú trọng phát triển hệ thống quản lý người học, hệ thống quản lý nội dung học tập, đội ngũ giảng viên, kỹ thuật viên và đặc biệt là học liệu trực tuyến bao gồm video bài giảng, slide, bài tập quiz, bài tập thực hành, tài liệu đọc, kiểm tra chương, đề cương ôn tập... .

Giảng viên nghiêm túc trong việc thực hiện kết hợp giữa dạy học trực tiếp kết hợp với dạy học trực tuyến trên nền tảng Microsoft Teams. Các đề cương môn học, thiết kế chương trình dạy học kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến phải được xây dựng kỹ lưỡng và thông qua Hội đồng khoa học đào tạo các cấp khoa, trường trước khi thực hiện. Trong đó các hoạt động học tập diễn ra phải đảm bảo đạt được chuẩn đầu ra môn học, chuẩn chương trình đào tạo của nhà trường đã ban hành.

Các giảng viên cần tích cực chủ động trong việc thiết kế bài giảng điện tử sao cho đảm bảo tính khoa học, trọng tâm và cuốn hút. Các giảng viên có thể thiết kế bài giảng dưới dạng video bài giảng ngắn, các trò chơi nhanh nhằm củng cố kiến thức, tạo thiết kế các trò chơi dạng bài tập trắc nghiệm nhanh thu hút sinh viên để ghi nhớ nội dung bài học.

Để phát huy thế mạnh của đào tạo trực tuyến và sự kết hợp giữa đào tạo trực tiếp mang lại hiệu quả ngày càng cao cho Trường Đại học công nghiệp Quảng Ninh, cần sớm hình thành khung pháp lý đầy đủ thông qua Hội đồng Trường thông qua quy chế, quy định triển khai kết hợp đào tạo trực tuyến và đào tạo trực tiếp bao gồm cả việc triển khai đồng bộ hiệu quả các dự án phát triển chia sẻ nguồn tài nguyên học liệu mở cho đào tạo trực tuyến, giúp nhà trường tiết kiệm hơn kinh phí đầu tư trong điều kiện nguồn lực còn hạn chế.

#### **\*Về phía Hội đồng cố vấn học tập**

- Hội đồng cố vấn học tập hỗ trợ hướng dẫn sinh viên khai thác tài liệu điện tử, khai thác tài liệu phục vụ cho quá trình tự học của sinh viên, khai thác nguồn học liệu mở.

- Các cố vấn học tập là người đồng hành cùng sinh viên, hỗ trợ sinh viên khai thác nguồn học liệu trên thư viện số của nhà trường như khai thác tài liệu giáo trình, bài giảng, bài tập, đề cương ôn tập kiểm tra hỗ trợ sinh viên trong học tập trực tuyến.

#### **\*Về phía Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên Nhà trường**

Kết hợp Ban chấp hành Đoàn Thanh niên Hội sinh viên, Câu lạc bộ học tập sinh viên, Câu lạc bộ lưu sinh viên Lào hỗ trợ hướng dẫn học tập thảo luận nhóm học tập tăng khả năng sử dụng công nghệ thông tin ứng dụng công nghệ số.

#### **\*Về phía Lưu sinh viên Lào**

- Động viên sinh viên Lào khóa đầu tự đầu tư trang thiết bị điện thoại, Laptop cá nhân, bản thân sinh viên phải luôn có ý thức tự học, tự cá nhân chủ động xây dựng mục tiêu, phương hướng, kế hoạch học tập theo từng kì học, năm học, khóa học.

- Luôn nhắc nhở các em Lưu sinh viên Lào chủ động, nghiêm túc trong học tập. Cần đọc trước, nghiên cứu kỹ các tài liệu mà giảng viên gửi lên lớp học trực tuyến, chủ động phát hiện những vấn đề cần trao đổi thêm trong các buổi học nhằm làm rõ nội dung kiến thức cần học. Việc nghiên cứu trước tài liệu sẽ giúp nhiều cho các em dễ hiểu và dễ dàng theo dõi các buổi học trực tuyến và tích cực hơn tham gia trao đổi thảo luận tại lớp học trực tiếp giúp cho các em hiểu sâu sắc hơn kiến thức cần học, đồng thời giúp cho bản thân ghi nhớ bài học và hiểu cụ thể các vấn đề mình học, vận dụng thực tế tốt hơn.

- Khuyến khích các em Lưu sinh viên Lào tham gia nhiều cuộc thi do Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên Nhà trường tổ chức như các cuộc thi hùng biện Tiếng Việt hàng năm, các cuộc thi học và làm theo lời Bác, các cuộc thi tìm hiểu về truyền thống nhà trường, các cuộc thi giao lưu âm thực Việt- Lào tổ chức trong các dịp Tết cổ truyền hai nước. Động viên và hướng dẫn Lưu học sinh Lào hưởng ứng tham gia tích cực cuộc thi trực tuyến cuộc thi "Tìm hiểu lịch sử quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào, Lào - Việt Nam" năm 2022 với hình thức thi trắc nghiệm trực tuyến hàng tuần trên mạng xã hội VCNet tại địa chỉ [https:// vietlao.dangcongsan.vn](https://vietlao.dangcongsan.vn).

Nếu dạy học trực tuyến được triển khai kết hợp cùng với phương pháp dạy học trực tiếp sẽ giúp hiệu quả dạy học được nâng cao hỗ trợ tốt phát triển quá trình chuyển đổi số thành công cùng với đó hỗ trợ tốt nhất cho quá trình học tập và rèn luyện của sinh viên nhà trường trong đó có sinh viên Lào tại trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh, sự cần thiết trong việc thường xuyên tìm hiểu và đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dạy học trực tuyến kết hợp dạy học trực tiếp trên nền tảng công nghệ số vẫn nên là một công việc thường xuyên của mỗi người dạy và người học góp phần đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số diễn ra nhanh chóng và hiệu quả.

#### **6. KẾT LUẬN**

Qua thực tế, chúng tôi nhận thấy trong công tác hỗ trợ học tập cho Lưu sinh viên Lào khóa đầu thông qua ứng dụng chuyển đổi số trong dạy và học tại Trường Đại học công nghiệp Quảng Ninh đã thực



sự mang lại kết quả tốt. Chuyển đổi số trở thành xu thế học tập mới trong thời đại 4.0 giúp con người mở rộng tầm nhìn, có kiến thức, kỹ năng giải quyết công việc hiệu quả. Với Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh cần thực hiện tốt hơn nữa trong đổi mới các hoạt động dạy và học để thích ứng với công cuộc chuyển đổi số, phát huy vai trò đoàn kết đồng lòng của cán bộ giảng viên, học sinh sinh viên các đoàn thể trong Nhà trường nhằm xây dựng môi trường học tập lành mạnh đáp ứng nhu cầu đào tạo của xã hội hiện nay.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Đặng Vũ Hoạt (2005), *Li luận dạy học đại học*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

[2]. Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 phê duyệt Đề án Tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy- học, NCKH góp phần nâng cao chất lượng GDĐT giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025.

[3]. Nghị quyết 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4.

[4]. Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.

[5]. Quy định số 150 ngày 26/3/2020- Quyết định về việc ban hành Quy định tổ chức đào tạo trực tuyến của Trường Đại học công nghiệp Quảng Ninh

# VẬN DỤNG MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC MÔN CƠ SỞ NGÀNH VÀ CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

ThS. Trần Thị Thanh Hương<sup>1,\*</sup>

<sup>1</sup>Khoa Kinh tế, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh

\*Email: tranhuongcnqn@gmail.com

Mobile: 0932.348.454

## Tóm tắt

### Từ khóa:

Cơ sở ngành, Chuyên ngành, Hiệu quả học tập, Sinh viên.

Xuất phát từ tầm quan trọng của mỗi môn học trong chương trình đào tạo và thực trạng phần lớn sinh viên hiện nay còn chưa biết vận dụng kết hợp mối quan hệ giữa các môn học để đạt hiệu cao trong học tập. Do đó, bài viết nghiên cứu "Vận dụng mối quan hệ giữa các môn cơ sở ngành và các môn chuyên ngành nhằm nâng cao hiệu quả việc học tập của sinh viên Trường đại học Công nghiệp Quảng Ninh". để sinh viên hiểu hơn về mối quan hệ giữa các môn cơ sở ngành, các môn chuyên ngành và việc học tập kết hợp các môn sao cho hiệu quả.

## 1. SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC VẬN DỤNG MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC MÔN CƠ SỞ NGÀNH VÀ CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH

**Thứ nhất**, các môn cơ sở ngành trang bị những kiến thức nền tảng, cơ bản nhất về ngành, phục vụ cho quá trình học các môn chuyên ngành về sau.

**Thứ hai**, khi đã nắm đầy đủ kiến thức cơ sở ngành sinh viên sẽ có khả năng học tập và nghiên cứu tốt hơn về ngành. Vì cơ sở ngành là những nội dung học tập tối thiểu bắt buộc người học phải có để học được kiến thức chuyên môn.

**Thứ ba**, nội dung cốt lõi của các môn chuyên ngành chứa đựng kiến thức phát triển từ kiến thức của các môn cơ sở ngành. Các môn chuyên ngành với mục đích đi sâu hơn vào các công việc cụ thể của ngành, do vậy cần vận dụng các kiến thức nền tảng, các nguyên lý, các kỹ năng, các phương pháp và các khái niệm thông qua các môn cơ sở ngành. Từ đó giúp cho sinh viên tích lũy được kiến thức để học tốt hơn các môn chuyên ngành.

## 2. THỰC TRẠNG VẬN DỤNG KẾT HỢP MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC MÔN CƠ SỞ NGÀNH VÀ CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH CỦA SINH VIÊN HIỆN NAY

Hiện nay, việc học tập và nâng cao hiệu quả học tập với sinh viên luôn là chủ đề rất được quan tâm trên nhiều diễn đàn. Phần lớn, sinh viên Trường đại học Công nghiệp Quảng Ninh vẫn còn thụ động, việc vận dụng mối quan hệ giữa các môn học chưa đạt hiệu quả. Thực tế này xuất phát từ những nguyên nhân sau:

**Một là**, thực trạng sinh viên hiện nay thụ động trong học tập, thiếu sự chủ động trong vận dụng các kiến thức liên quan. Sinh viên không chịu tìm tòi sách, tài liệu phục vụ cho chuyên môn của mình (mặc dù khi lên lớp thầy cô đã hướng dẫn và đưa ra

những tư liệu, đầu sách cần thiết cho sinh viên tìm kiếm tham khảo) và tâm lí quen với việc đọc - chép, nếu giảng viên không đọc thì sinh viên cũng không chép, chỉ ngồi nghe và thực tế là kiến thức đọng lại trong đầu khi đó sẽ rất ít, thậm chí là không có gì. Sinh viên cũng không có thói quen chuẩn bị bài trước khi lên lớp, đọc giáo trình, tham khảo các tài liệu, xem lại kiến thức của các môn đã học liên quan đến môn học đó khi ở nhà. PGS.TS Nguyễn Công Khanh - Đại học Sư phạm Hà Nội đã chỉ ra hàng loạt các con số về phong cách học tập của sinh viên. Theo thống kê: có hơn 50% sinh viên được khảo sát không thực sự tự tin vào năng lực tự học của bản thân, hơn 40% thấy mình không có năng lực tự học, gần 70% sinh viên cho thấy mình không có năng lực tự nghiên cứu và khoảng 55% sinh viên không có hứng thú với học tập. Việc học tập một cách thụ động làm cho khả năng lĩnh hội các kiến thức của sinh viên giảm sút. Nếu không chủ động nghiên cứu thêm thì sinh viên không thể nắm bắt được hết các kiến thức liên quan đến ngành nghề.

**Hai là**, sinh viên không nắm vững bản chất, dẫn đến khả năng vận dụng mối quan hệ giữa các môn học thấp. Một bộ phận không nhỏ sinh viên trong quá trình học tập không hiểu rõ bản chất, tồn tại tư tưởng học tập nhồi nhét, đến lúc thi mới học, làm cho kiến thức bị mai một dần, đến khi cần vận dụng mối quan hệ giữa các môn học bị lúng túng, khiến hiệu quả học tập không được như mong muốn. Thêm vào đó là tâm lý xem nhẹ các môn học cơ sở ngành, chỉ học qua loa, đủ điểm qua môn mà không hiểu được tầm quan trọng của khối kiến thức cơ sở ngành, nó là nền tảng là kiến thức chung, cơ bản để học sang kiến thức chuyên ngành.

**Ba là**, trong quá trình giảng dạy, một số giảng viên vẫn sử dụng các phương pháp giảng dạy truyền thống, chưa khơi gợi hứng thú, động cơ học tập cho

người học; không đưa ra các tình huống để kích thích sinh viên tư duy, chưa áp dụng nhiều phương pháp kiểm tra có tính liên kết kiến thức giúp sinh viên vừa nhớ lại kiến thức cũ, vừa để phát triển kiến thức chuyên sâu.

**Bốn là**, tính chủ động của sinh viên trong nghiên cứu khoa học còn thấp. Đa số sinh viên của trường đại học Công nghiệp Quảng Ninh nói chung chưa nhận thức được ý nghĩa và tác dụng của việc nghiên cứu khoa học. Thông qua nghiên cứu khoa học, sinh viên sẽ biết cách liên kết các kỹ năng, kiến thức đã học. Trong những năm gần đây, việc nghiên cứu khoa học trong sinh viên của trường đại học Công nghiệp Quảng Ninh đã tăng lên đáng kể cả về số lượng và chất lượng. Trung bình mỗi năm có khoảng 44 đề tài sinh viên, một con số rất khiêm tốn đối với một trường đại học. Qua khảo sát bằng phương pháp hỏi - đáp trực tiếp cho thấy, trong 100 sinh viên được khảo sát có 60% sinh viên nói không có hứng thú với việc nghiên cứu khoa học, 25% sinh viên có chút hứng thú nhưng ngại viết, lười viết hoặc không biết phương pháp viết ra sao và chỉ có khoảng 15% còn lại coi NCKH như một phương pháp củng cố lại kiến thức đã học. Chính vì những lý do trên đã dẫn đến việc vận dụng mối quan hệ giữa các môn học vào quá trình học tập và nghiên cứu khoa học chưa cao, sinh viên chưa nắm bắt được sâu sắc hệ thống kiến thức có mối quan hệ chặt chẽ từ cơ sở ngành đến chuyên ngành, dẫn đến kết quả học tập không thực sự cao.

### **3. GIẢI PHÁP GIÚP SINH VIÊN VẬN DỤNG TỐT MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC MÔN CƠ SỞ NGÀNH VÀ CÁC MÔN CHUYÊN NGÀNH NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN**

**Một là**, nâng cao tính tự giác của sinh viên trong quá trình tự học tập.

Tính tự giác là một hình thức rèn luyện bản thân có chọn lọc, tạo nên những thói quen tích cực trong cách nghĩ, cách hành động nhằm mục đích nâng cao bản thân và hướng đến thành công. Đó là kết quả của quá trình nỗ lực không ngừng, tự khắc phục khó khăn, vượt lên mọi thử thách trong cuộc sống.

Tính tự giác của sinh viên trong học tập bao gồm những hoạt động cơ bản như chủ động trong học tập, tự nghiên cứu bài học trước và sau khi lên lớp; chủ động, tích cực trao đổi bài với giáo viên và các bạn trong lớp; học thuộc bài, làm bài tập đầy đủ, luôn đúng giờ; chủ động tham gia nghiên cứu khoa học; năng động, sáng tạo, tích cực trong các hoạt động tập thể.

Để nâng cao tính tự giác trong quá trình học tập, sinh viên cần: Xác định đúng mục tiêu, động cơ học tập; xây dựng kế hoạch học tập cụ thể, rõ ràng;

xây dựng thói quen học tập tích cực, nắm vững kiến thức, có phương pháp học tập khoa học; nâng cao năng lực tư duy, khả năng tự học thông qua khả năng tiếp thu bài giảng; phát huy năng lực tiếp nhận, xử lý, tổng hợp thông tin phục vụ hoạt động học tập.

**Hai là**, thực hiện đổi mới phương pháp giảng dạy.

Phương pháp giảng dạy đang được sử dụng phổ biến hiện nay mặc dù có sự hỗ trợ của máy móc, thiết bị thì thực chất người học vẫn ở thế bị động trong nhận thức và tiếp nhận thông tin khiến hiệu quả của việc học tập chưa cao. Chính vì vậy, phương pháp giảng dạy cần được đổi mới theo hướng sinh động gắn kiến thức lý luận với kiến thức thực tiễn, kích thích được tính chủ động của người học, biến giờ học trên lớp thành môi trường thuận lợi cho người học để họ có điều kiện tham gia ý kiến, trình bày tham luận, thuyết trình những vấn đề nhận thức mà mình được nghiên cứu, điều ấy gợi lên niềm say mê hứng thú đối với người học, làm cho người học tự nguyện, tự giác đến với lớp học.

Để làm được điều đó, trong giảng dạy giảng viên cần phối hợp các phương pháp, biện pháp giảng dạy tích cực khác nhau như diễn giảng, kết hợp với nêu vấn đề, thảo luận nhóm, hoạt động nhóm, phương pháp vấn đáp, phương pháp đóng vai, sử dụng tình huống và các phương tiện khoa học kỹ thuật hỗ trợ. Không tuyệt đối hoá phương pháp nào để tránh giảng dạy đơn điệu một phương pháp, nhất là chỉ sử dụng phương pháp diễn dịch, giải thích hoặc lạm dụng phương tiện khoa học, kỹ thuật một cách thái quá dẫn đến sự nhàm chán.

Việc sử dụng phương tiện khoa học, kỹ thuật và công nghệ thông tin là cần thiết trong đổi mới phương pháp giảng dạy, tuy nhiên cần phải hiểu rằng không phải cứ sử dụng phương tiện khoa học, kỹ thuật và công nghệ thông tin trong dạy học là đổi mới phương pháp giảng dạy. Cần khai thác triệt để các phương tiện khoa học kỹ thuật phục vụ giảng dạy như sử dụng máy tính để mô hình hóa giáo án, xây dựng biểu đồ, sơ đồ; minh họa bằng hình ảnh; làm video clip các tình huống nghiệp vụ, tình huống có vấn đề, cũng như sưu tầm, biên tập phim minh họa cho bài giảng... điều cơ bản là làm tăng khả năng tư duy, sáng tạo của sinh viên mới là mục tiêu của đổi mới phương pháp giảng dạy.

Phương pháp giảng dạy hiện đại cũng cần chú trọng giảng dạy theo tình huống, vấn đề, buộc sinh viên phải động não tìm ra phương án để giải quyết các tình huống đó. Giảng viên đóng vai trò hướng dẫn sinh viên nghiên cứu tự học và chú ý kiểm tra sự chuẩn bị của sinh viên. Hoạt động đối thoại, hỏi đáp giữa giảng viên và sinh viên cũng cần được tăng cường trong giảng dạy theo phương pháp mới nhằm khơi dậy tư duy nghiên cứu, tìm tòi và khả năng tự học của sinh viên

**Ba là**, tăng cường tổ chức cho sinh viên trao đổi, thảo luận, thuyết trình nhóm phù hợp với môn học.

Đây là một hình thức dạy và học tích cực thông qua trao đổi, chất vấn, đối thoại giữa giảng viên với sinh viên, giữa sinh viên với sinh viên, qua đó giúp sinh viên nắm kiến thức lý thuyết và thực tiễn của môn học tốt hơn. Việc thảo luận và thuyết trình nhóm buộc sinh viên phải đọc và nghiên cứu tài liệu, tăng cường hoạt động nhóm để tìm ra phương án tốt nhất cho bài thuyết trình. Trong thảo luận, thuyết trình, giảng viên cần khuyến khích chất vấn, tranh luận, lôi cuốn sự tham gia đồng đạo của sinh viên; có nhận xét, đánh giá tinh thần làm việc, chất lượng bài thảo luận, thuyết trình...; khích lệ, động viên đúng mức, tạo động lực (cộng điểm cho sinh viên vắng mặt) để gia tăng tinh thần học tập của sinh viên.

**Bốn là**, tăng cường việc cho sinh viên viết tiểu luận môn học, làm các bài tập lớn.

Thực hiện tăng cường việc cho sinh viên viết tiểu luận môn học, làm các bài tập lớn sẽ giúp sinh viên làm quen với nghiên cứu khoa học, hiểu sâu hơn những vấn đề cơ bản của môn học, liên kết kiến thức cơ sở và chuyên ngành, bước đầu biết gắn lý luận với thực tiễn, góp phần rèn luyện kỹ năng viết của sinh viên. Để làm tiểu luận và các bài tập lớn, sinh viên phải thu thập và xử lý thông tin, phải đọc, phải viết, nghĩa là phải sử dụng các phương pháp học tập và nghiên cứu khoa học, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả học tập cho sinh viên.

**Năm là**, chuyển hình thức kiểm tra đánh giá sinh viên theo hình thức học hiểu, nắm bản chất vấn đề.

Hiện nay, phần lớn các môn học đều thực hiện đánh giá sinh viên dưới hình thức kiểm tra việc học lý thuyết. Việc này giúp đánh giá đúng nhất khả năng học tập lý luận môn học, song việc tập trung lý thuyết mà không gắn liền với thực hành dễ khiến sinh viên không hiểu bản chất, dễ quên kiến thức,

không có sự liên kết học tập giữa các môn. Vì vậy, việc chuyển hình thức kiểm tra đánh giá sinh viên theo hình thức học hiểu, nắm bản chất vấn đề giúp sinh viên có điều kiện thể hiện được trình độ nhận thức và buộc sinh viên phải tự giác trong nghiên cứu, buộc phải hiểu biết sự liên quan giữa các môn học, nâng cao chất lượng học tập. Đây chính là cơ sở giúp giảng viên đánh giá đúng năng lực, trình độ của sinh viên và cũng giúp nhà trường đánh giá đúng chất lượng của quá trình dạy và học.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng; thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.
- [2]. TS Nguyễn Công Khanh, *Nghiên cứu phong cách học tập sinh viên*.
- [3]. Nguyễn Hiến Lê (2007), *Tự học - một nhu cầu của thời đại*, nhà xuất bản Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
- [4]. Trần Thị Minh Hằng (2011), *Tự học và yếu tố tâm lý cơ bản trong tự học của sinh viên Sư phạm*, nhà xuất bản Giáo dục.
- [5]. Phạm Thị Diệu Phúc, *Thực trạng và giải pháp hoàn thiện phương pháp giảng dạy, nghiên cứu khoa học tại các trường đại học*, Công thương tháng 9 năm 2021.
- [6]. Hoàng Thúc Lân (2014), *Phát triển năng lực tư duy biện chứng cho sinh viên Việt Nam hiện nay*, nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [7]. CN. Phạm Thị Huyền, Ths. Võ Thị Thanh Nữ, *Giải pháp nâng cao năng lực tự học, tự nghiên cứu trong sinh viên tỉnh cà mau hiện nay*.
- [8]. Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 Hội nghị lần thứ 8 khóa XI.



# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LO ÂU TRONG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

ThS. Lê Thị Thanh Hoa

Khoa khoa học Cơ bản, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh

\*Email: lethithanhhoa@qui.edu.vn

Mobile: 0355121999

## Tóm tắt

### Từ khóa:

Căng thẳng; Đại học công nghiệp Quảng Ninh; Lo âu; Năm thứ nhất; Sinh viên;

Bài viết phân tích, đánh giá các yếu tố gây sự căng thẳng, lo âu cho SV năm thứ nhất. Đồng thời đã làm rõ thực trạng về mức độ, nguyên nhân gây âu lo trong học tập của sinh viên năm thứ nhất trường ĐHCNQ; Từ đó đưa ra một số giải pháp giúp SV khắc phục sự lo âu căng thẳng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo tại trường ĐHCNQ.

## 1. MỞ ĐẦU

Trong các cảm xúc của con người thì lo âu, căng thẳng là một trong những xúc cảm thường gặp, nó cũng là một cơ chế sinh lí bình thường được hình thành để giúp cơ thể chống lại các đe dọa. Nhưng nếu lo âu ở mức độ cao hoặc trong một thời gian dài sẽ gây ra những hành động nguy hiểm. Đặc biệt trong hoạt động học tập, nếu lo âu ngày càng phát triển mà không được giải quyết tốt thì sẽ dẫn đến nhiều hậu quả nghiêm trọng.

Đối với các sinh viên (SV) năm nhất của trường đại học Công nghiệp Quảng Ninh (ĐHCNQ) - khi mới bước chân vào một môi trường hoàn toàn mới thì lo âu là điều không thể tránh khỏi, bởi các em phải sống xa nhà, sống tự lập; mang trong mình kỳ vọng của cha mẹ, nỗi lo lắng về ngành nghề mình chọn; về bạn bè trong lớp; về thầy cô; về sự thay đổi trong hoạt động học tập;... làm các em luôn băn khoăn, lo lắng: mình phải làm gì và làm như thế nào? Vậy những cảm xúc âu lo của SV năm nhất ở mức độ nào? Có những yếu tố nào gây ra lo âu cho các em?

Để tìm hiểu những vấn đề trên, chúng tôi đã tiến hành khảo sát trên 249 SV năm thứ nhất năm học 2021-2022 của trường ĐHCNQ thông qua các phương pháp điều tra như: quan sát, bảng hỏi và phỏng vấn sâu,... phân tích kết quả thu được chúng tôi đề xuất một số biện pháp nhằm giảm thiểu cảm giác lo âu góp phần nâng cao chất lượng giáo dục cho SV năm thứ nhất của trường ĐHCNQ.

## 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN

### 2.1. Lo âu, căng thẳng là gì?

Hầu hết mọi người đều trải qua cảm giác căng thẳng và lo lắng theo thời gian. Căng thẳng xảy ra khi bất kỳ nhu cầu nào được đặt lên não hoặc cơ thể của bạn. Cảm giác căng thẳng có thể được kích hoạt bởi một sự kiện khiến bạn cảm thấy thất vọng hoặc lo lắng. Lo âu là một cảm giác sợ hãi, lo lắng hoặc

không thoải mái, có thể xảy ra ở những người không thể xác định các yếu tố gây căng thẳng trong cuộc sống của họ. Căng thẳng và lo lắng không phải lúc nào cũng mang ý nghĩa tiêu cực. Những cảm giác này có thể giúp bạn vượt qua các thử thách trong cuộc sống hoặc các tình huống nguy hiểm. Ví dụ về những trường hợp gây ra căng thẳng và lo lắng hàng ngày bao gồm lo lắng để tìm kiếm một công việc, cảm thấy lo lắng trước một bài kiểm tra lớn hoặc bối rối trong một số tình huống xã hội. Đối với nhiều người, cảm giác căng thẳng và lo lắng chính là động lực để họ hoàn thành công việc. Tuy nhiên, nếu căng thẳng và lo lắng bắt đầu can thiệp vào cuộc sống hàng ngày của bạn, đây có thể là dấu hiệu bệnh lý và các vấn đề nghiêm trọng hơn.

### 2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến lo âu trong học tập của sinh viên năm thứ nhất.

Ngày nay, căng thẳng trong học tập ngày càng nhiều, thách thức người học và đặc biệt là sinh viên. Theo nghiên cứu, kết quả học tập của sinh viên bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố trong đó có phần quan trọng là do sự lo âu căng thẳng gây ra. Nguồn gốc phát sinh những căng thẳng này bắt nguồn từ mọi hoàn cảnh hay tình huống và có thể tác động đến hoạt động hàng ngày của sinh viên. Khi nghiên cứu nguyên nhân gây căng thẳng, lo âu trong học tập của năm thứ nhất, chúng tôi thấy rằng có rất nhiều yếu tố gây lo âu căng thẳng, trong đó có thể phân loại thành 4 nhóm chính.

#### 2.2.1. Các mối quan hệ trong cuộc sống có thể gây ra căng thẳng

Khi bước chân vào cổng trường Đại học, SV năm thứ nhất có thêm rất nhiều mối quan hệ mới về bạn bè cùng lớp, thầy cô mới, một số mối quan hệ đã có trước đây bị thay đổi do khoảng cách địa lí,... từ đó cũng nảy sinh các vấn đề như xung đột với bạn cùng phòng, làm việc với người mà bạn không biết, liên lạc với người lạ và vấn đề gia đình. Sinh

viên bị áp lực về những vấn đề này và sau đó suy nghĩ rất nhiều để cách giải quyết chúng. Điều này dẫn đến việc xao lãng hoặc bị phân tâm việc học tập và công việc. Vấn đề về các mối quan hệ tương đôn giản nhưng về lâu dài, nó thực sự gây ra nhiều căng thẳng hơn tưởng tượng, đặc biệt với cuộc sống của sinh viên.

### **2.2.2. Những yếu tố cá nhân có thể là nguồn gốc của tình trạng lo âu căng thẳng**

Yếu tố cá nhân thay đổi tùy từng người và dẫn đến nhận thức, thái độ và hành vi của mỗi người với hoàn cảnh cũng khác nhau. Các yếu tố cá nhân có thể dưới nhiều dạng hình thức và ảnh hưởng đến kết quả học tập và gây căng thẳng lên sinh viên. Chúng bao gồm:

- Thay đổi trong môi trường sống: Thực tế, căng thẳng có thể xảy ra khi có một vấn đề yêu cầu chúng ta phải thay đổi để thích nghi với môi trường mới như thay vì chỉ đi từ nhà đến trường, hàng ngày sinh viên sẽ gặp những bạn mới trong khuôn viên trường, vấn đề từ bạn cùng phòng...

- Thay đổi thói quen ngủ: Giấc ngủ không ổn định nó phụ thuộc vào khối lượng công việc học tập của sinh viên.

- Trách nhiệm mới: Trách nhiệm liên quan đến vấn đề làm thêm kết hợp với lượng nội dung học tập lớn cuối cùng cũng sẽ dẫn đến căng thẳng.

- Khó khăn tài chính: Khi một sinh viên phải đối mặt với cả vấn đề về học tập cùng với ràng buộc về mặt tài chính

- Việc làm thêm và vấn đề về học tập: Làm những công việc bán thời gian hoặc công việc ngắn hạn trong thời gian học tập giúp sinh viên có thêm kinh nghiệm cho tương lai, hỗ trợ việc học tập và có thêm một phần tài chính cho chính họ. Mặc dù vậy, sinh viên sẽ không có nhiều thời gian để học tập và chuẩn bị cho các kì thi thậm chí bị lỡ nhiều lớp vì họ kiệt sức và mệt mỏi khi đi làm về.

- Các vấn đề sức khỏe: Đây là một vấn đề đáng quan tâm vì khi sức khỏe xấu gây sẽ ảnh hưởng xấu đến cuộc sống của sinh viên. Nó gây ra căng thẳng và căng thẳng lại làm cho tình trạng tồi tệ hơn. Biểu hiện là các triệu chứng như đau đầu, đầy hơi - khó tiêu, rối loạn giấc ngủ,...

- Thói quen ăn uống: Dinh dưỡng kém và thói quen ăn uống không lành mạnh có thể làm tăng mức độ căng thẳng của sinh viên. Chế độ ăn có thể gây nên tình trạng căng thẳng thường có nhiều chất béo, caffeine, đường và tinh bột tinh chế.

### **2.2.3. Yếu tố học tập là nguyên nhân gây ra lo âu căng thẳng ở sinh viên**

Trong các hoạt động học tập hàng ngày của sinh viên có quá nhiều điều gây nên sự căng thẳng. Lo âu căng thẳng trong học tập thường do:

- Tăng khối lượng học tập: Khi một SV phải học rất nhiều ở trường với nội dung học tập lớn và về những vấn đề mới khiến sinh viên không có đủ thời gian để học tập, ghi nhớ để có kết quả tốt nhất. và kết quả khiến họ suy nghĩ rất nhiều và ảnh hưởng lớn đến kết quả học tập.

- Điểm thấp: Trong tình huống mà sinh viên mong đợi điểm cao hơn nhưng cuối cùng đạt điểm thấp hơn họ mong đợi, một khi điều này xảy ra, sinh viên bắt đầu suy nghĩ rất nhiều về những gì họ không làm, nơi họ đã đi và hầu hết thời gian không thể tìm thấy câu trả lời cho những câu hỏi đó.

- Quá nhiều thời gian cho học tập: Khi một sinh viên muốn sử dụng thời gian cá nhân của họ cho các hoạt động khác, họ sẽ trở nên chán nản và mất hứng thú với việc học tập.

- Kỳ thi: Các kỳ thi kiểm tra gây ra rất nhiều căng thẳng trong sinh viên hơn là người ta có thể tưởng tượng. Kiểm tra là phương tiện duy nhất để đánh giá trình độ học tập của mỗi sinh viên. Ý nghĩ này khiến họ thất vọng và bối rối và cuối cùng căng thẳng ngày một nhiều lên.

- Phương pháp và phương tiện học tập: Khi các giáo viên không sử dụng phương pháp dạy học tích cực, chậm đổi mới phương pháp giảng dạy cũng như không hướng dẫn SV phương pháp học tập tương ứng với môn học sẽ làm cho sinh viên khó tiếp thu và gây tâm lý mệt mỏi chán ngán khi học tập điều này ảnh hưởng trực tiếp tới mức độ lo âu. Bên cạnh đó nếu thiếu tài liệu học tập, sinh viên luôn lo lắng không làm được bài tập thầy cô giao cho và đọc trước tài liệu chuẩn bị, vì thế các em phải mượn lẫn nhau gây ra những phiền toái trong học tập.

### **2.2.4. Yếu tố môi trường cũng có thể tác động đến tâm lý của sinh viên**

Một số sinh viên chuyển sang thích nghi với môi trường mới trong khi một số lại ngược lại. Một số các yếu tố về môi trường như:

- Thiếu các kỳ nghỉ: Trong tình huống mà sinh viên học tập trong một thời gian dài ảnh hưởng đến suy nghĩ nhận thức của học sinh. Họ trở nên mệt mỏi và lười biếng để tiếp tục. Những cảm xúc này, về lâu dài, khiến các sinh viên không có đủ năng lượng và nhiệt tình với việc học tập.

- Các vấn đề máy tính: Hầu hết sinh viên thiếu các kỹ năng sử dụng máy tính cho mục đích học tập.

- Điều kiện sống hạn chế: Điều kiện sống ảnh hưởng đến cảm giác và suy nghĩ của sinh viên. Khi SV sống trong một tình trạng khó khăn làm cho cuộc sống họ thực sự sống không hạnh phúc và ảnh hưởng đến hầu như tất cả các khía cạnh của cuộc sống của họ.

- Nỗi sợ: Sợ hãi có thể là về thất bại hoặc thuyết trình trước đám đông. Khi một sinh viên sợ

thất bại, họ luôn sợ hãi để thực hiện bất kỳ sáng kiến nào ngay cả khi họ biết đó là điều phải làm.

- Lo lắng trong tương lai: Đặc biệt nếu lĩnh vực học tập của sinh viên khó tìm kiếm một công việc. Sinh viên nhận được căng thẳng khi họ nghĩ về những gì họ sẽ làm trong tương lai.

### 3. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LO ÂU TRONG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

#### 3.1. Thực trạng mức độ lo âu trong hoạt động học tập của SV năm thứ nhất Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

Khi nghiên cứu thực trạng mức độ lo âu trong học tập của 294 SV năm thứ nhất trường ĐHCNQN trong năm học 2021-2022, chúng tôi thu được kết quả như sau:

STT	Mức độ	Số lượng SV	Tỉ lệ %
1	Không lo âu	17	5,78
2	Ít lo âu	52	17,68
3	Khá lo âu	121	42,16
4	Lo âu nhiều	75	25,52
5	Lo âu rất nhiều	29	8,86
	Tổng	294	100

Bảng 1. Mức độ lo âu trong học tập của SV năm thứ nhất trường ĐHCNQN

Theo kết quả ở bảng 1 cho thấy, SV năm thứ nhất trường ĐHCNQN khá nhiều lo âu đối với việc học tập, chiếm 67,68%, trong đó chủ yếu là mức độ “khá lo âu” chiếm tới 42,16%. Số SV “không lo âu” chiếm tỉ lệ không đáng kể là 5,78%. Sinh viên năm thứ nhất khi mới bước chân vào trường đại học với môi trường học tập và sinh hoạt mới, khi được hỏi các em đều có khá nhiều âu lo, căng thẳng, thể hiện ở nhiều mức độ khác nhau. Ví dụ em Nguyễn Tuấn A, SV lớp TĐH K13 cho rằng “khi vào đại học chỉ là học kiến thức nâng cao giống như thi chuyên cấp ở phổ thông, em không nghĩ là phương pháp học tập cũng như cách thức tổ chức lớp học ở đây phức tạp hơn rất nhiều. Em cảm thấy mệt mỗi khi phải thích nghi cùng lúc quá nhiều thứ”. Em Phạm Phú B, SV lớp TĐH K14 thì lo lắng về “phương pháp học tập ở trường đại học có quá nhiều cái khác với phổ thông, cần tính tự giác tự lập cao hơn; em cũng lo lắng về nguồn học liệu; lượng kiến thức sau mỗi buổi học lớn; lo lắng về mối quan hệ với các bạn trong phòng trọ cũng như sự an toàn nơi ở”,... Em Vũ Hải S, SV lớp KTĐ K14 lại lo lắng về hình thức thi cử kiểm tra, về vấn đề tài chính khi đi học, lo lắng khi muốn đi làm thêm để tăng khả năng tài

chính nhưng lại lo ngại về thời gian học tập và sự ảnh hưởng đến kết quả học tập,...

#### 3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến âu lo trong hoạt động học tập của sinh viên năm thứ nhất trường ĐHCNQN

Khi tiến hành điều tra, khảo sát mức độ ảnh hưởng của các yếu tố gây lo âu trong học tập của 294 SV năm thứ nhất trường ĐHCNQN trong năm học 2021-2022 bằng phiếu khảo sát và phỏng vấn trực tiếp, chúng tôi thu được kết quả sau đây:

STT	Yếu tố ảnh hưởng	Số lượng SV	Tỉ lệ % (SV/294)
1	Bản thân	158	53,74
2	Các mối quan hệ (thầy, cô, bạn bè)	147	50,00
3	Môi trường	156	53,06
4	Nội dung học tập	256	87,07
5	Phương pháp và phương tiện học tập	217	73,81
6	Kiểm tra, thi cử	275	92,17
7	Việc thay đổi lớp học theo môn học tín chỉ	57	19,38

Bảng 2. Các yếu tố gây lo âu căng thẳng trong học tập cho SV năm thứ nhất trường ĐHCNQN

Kết quả ở bảng 2 cho thấy, có nhiều yếu tố gây ra lo âu trong hoạt động học tập của SV năm thứ nhất của trường ĐHCNQN. Trong đó nhóm yếu tố “kiểm tra, thi cử” gây ra lo âu nhiều nhất với 275/294 SV (92,17%). Kết quả này hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu của các tác giả De Anda và cộng sự (2000); Lohman và Jaravis (2000). Theo các tác giả này, những yếu tố khách quan gây âu lo cho SV là vấn đề thi cử, điểm số, các bài kiểm tra, bài tập về nhà,... Khi điều tra sâu hơn về kiểm tra đánh giá, chúng tôi nhận thấy các vấn đề gây lo âu nhất cho SV đó là: “khối lượng kiến thức kiểm tra nhiều - 87%”, “cách tổ chức thi hết môn - 75%”. Nếu như ở phổ thông các em học chủ yếu là lí thuyết với hình thức thi trên giấy, thì khi học đại học các em phải học thực hành nhiều hơn và kết quả thực hành được đánh giá vào kết quả học tập của mỗi môn học; nhiều hình thức thi kiểm tra ở mỗi môn học khác nhau: trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, kết hợp bài tập lớn, thuyết trình đa phương tiện. Các kỳ thi được tổ chức chặt chẽ như một kì thi lớn của phổ thông làm cho các em luôn cảm thấy căng thẳng, lo lắng trước khi thi.

“Nội dung học tập” cũng là nhóm yếu tố gây lo âu chiếm vị trí thứ 2 với 256/294 SV (87,07%).



Điều này phù hợp với các nghiên cứu đã có. Việc tăng khối lượng học tập so với phổ thông, sinh viên phải làm nhiều hơn thứ mà họ có thể và rồi gây ra sự thất vọng, dẫn đến SV không thể tập trung suy nghĩ mạch lạc. Khi một SV phải học rất nhiều ở trường với nội dung học tập lớn, nội dung kiến thức trừu tượng khiến sinh viên không có đủ thời gian để học tập, ghi nhớ để có kết quả tốt nhất đã làm SV cảm thấy lo lắng không hoàn thành được nhiệm vụ học tập từ đó ảnh hưởng lớn đến kết quả học tập.

“Phương pháp và phương tiện học tập” cũng là một nhóm yếu tố gây lo âu chiếm tỉ lệ rất cao (73,81%). Điều này phù hợp với nghiên cứu của tác giả Burnett và Fanshawe (1997). Các tác giả này cho rằng phương pháp giảng dạy không phù hợp là yếu tố dẫn đến lo âu cho SV. Trong nhóm này các yếu tố gây ảnh hưởng lớn là phương pháp dạy học chưa phù hợp (54%); thiếu các tài liệu, giáo trình phục vụ cho học tập (46%). Khi được phỏng vấn em Lê Thị N, lớp KTĐ K14 cho rằng “khi mới bước chân vào trường em rất háo hức, nhưng lúc bắt đầu học các môn học thì phương pháp dạy học mới làm em khó tiếp thu, các thầy cô lại không hướng dẫn chi tiết”. Em Nguyễn Danh V, TĐH K13 khi được hỏi lại nói về sự lo lắng của mình về nguồn học liệu “ở phổ thông cứ lên lớp là chúng em có sẵn sách giáo khoa, các kiến thức cơ bản đều nằm trong đó, tuy nhiên lên đại học, một môn học không phải chỉ sử dụng một giáo trình mà đòi hỏi nhiều nguồn tài liệu khác nhau, thiếu những tài liệu này khiến em cảm thấy khó hiểu và lo lắng không biết tự tìm kiếm ở đâu”.

Ngoài ra một số vấn đề gây lo âu khác như các mối quan hệ ở môi trường đại học (50%); do chính bản thân các em (53,74%); Việc thay đổi lớp học theo môn học tín chỉ (19,38%). Chính những tâm trạng nhút nhát, thiếu tự tin vào bản thân khiến các em lo âu khi bước chân vào học đại học, cộng với sự lạ lẫm trong mối quan hệ với thầy cô, bạn bè từ đó các em muốn thu mình lại, không muốn giao tiếp, từ đó gây cho các em cảm giác căng thẳng lo âu.

Ngoài ra khi phân tích mối tương quan giữa các yếu tố gây lo âu cho SV năm thứ nhất trường ĐHCNQN, chúng tôi thấy chúng có mối tương quan thuận và chặt chẽ với nhau. Sinh viên chịu tác động của một yếu tố này nhưng vẫn có thể chịu tác động từ các yếu tố khác. Các em có thể cùng lúc chịu tác động từ nhiều yếu tố khác nhau làm cho các em cảm thấy áp lực. Chẳng hạn ở một môi trường mới, trong khi các em đang cảm thấy bỡ ngỡ, lo lắng về những môn học cũng như phương pháp học tập mới thì vẫn luôn chực chờ những kì vọng của cha mẹ mong mình phải học tập thật tốt,...

#### **4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM GIẢM THIỂU LO ẦU TRONG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN**

#### **NĂM THỨ NHẤT TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH**

Theo thống kê nhiều năm gần đây cho thấy khi SV bị căng thẳng, âu lo ở mức độ thích hợp có thể thúc đẩy SV theo hướng tăng trưởng, thành tích và sự hài lòng của bản thân. Ngược lại nếu mức độ căng thẳng quá mức mà không tìm ra cách giải quyết, họ có thể trở nên tức giận hoặc lo lắng, buồn bã hoặc thất vọng. Khi trở nên quá căng thẳng, đôi khi họ bỏ cuộc hoặc có thể nguy hiểm hơn là tấn công người khác. Vì vậy nếu căng thẳng, lo âu trong học tập đang cản trở hiệu suất, sức khỏe hoặc cuộc sống cá nhân của SV, đã đến lúc phải hành động. Phải đưa ra giải pháp để giảm mức độ căng thẳng lấy lại khả năng kiểm soát việc học tập. Để cải thiện cảm giác lo âu căng thẳng trong học tập SV năm thứ nhất trường ĐHCNQN có thể áp dụng một số biện pháp sau:

##### **4.1. Về phía nhà trường**

- Nhà trường hình thành cho sinh viên động cơ và mục đích học tập đúng đắn, hướng dẫn các em những phương pháp học tập có hiệu quả; cố vấn học tập cần tận tụy trong công việc, nhiệt tình hướng dẫn và hỗ trợ sinh viên trong việc lựa chọn học phần, đăng ký khối lượng học tập phù hợp.

- Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên nhà trường cần tổ chức các câu lạc bộ, các lớp học rèn luyện các kỹ năng sống, trong đó có các kỹ năng quản lý cảm xúc, ứng phó với stress, đồng thời tổ chức nhiều hoạt động ngoại khóa phù hợp cho sinh viên tham gia.

- Các thầy cô giáo cần gần gũi, quan tâm hơn nữa đến đời sống tinh thần của sinh viên; lắng nghe và chia sẻ tâm tư, nguyện vọng chính đáng của các em; giúp các em giải tỏa những vướng mắc, những khó khăn trong học tập và đời sống.

##### **4.2. Về phía gia đình**

Để giảm thiểu lo âu cho SV năm thứ nhất, các bậc cha mẹ phải động viên khích lệ con cái, không nên gây áp lực căng thẳng cho các em trong quá trình học tập, cụ thể các bậc cha mẹ nên:

- Trao đổi thường xuyên với con về chuyện trường lớp: SV có thể tránh né kể với cha mẹ về rắc rối ở trường. Có thể họ sợ cha mẹ sẽ thất vọng. Để có thể kể về chuyện trường lớp và những khó khăn họ đang đối mặt, họ cần phải cảm thấy an toàn. Họ cần phải biết rằng họ sẽ được hỗ trợ thông qua các chiến lược khả thi hơn là chỉ bị trừng phạt hoặc hững hờ chịu sự tức giận từ cha mẹ. Do vậy nói chuyện với con thường xuyên sẽ tạo điều kiện cho bạn và con bạn giải quyết các vấn đề một cách nhanh chóng, trước khi mọi chuyện tồi tệ hơn. Cha mẹ cũng có thể hướng dẫn con tự đề xuất giải pháp khắc phục thay vì tự đánh giá bản thân.



- Hãy bình tĩnh và cẩn thận khi thể hiện mối quan tâm: SV mắc chứng lo âu có thể nhạy cảm bất thường với những nhận xét tiêu cực về một tình huống hoặc một người mà bạn đưa ra. Nếu cha mẹ tình cờ thấy con mình trông sợ hãi hay lo lắng sau khi cha mẹ đưa ra một nhận xét có thể được xem là đáng sợ với họ, hãy nói chuyện với con và cho con sự yên tâm về những gì cha mẹ đã thảo luận.

- Đảm bảo về tài chính: Khi SV phải sống tự lập, xa nhà, họ phải tự quản lý tài chính. Cha mẹ tạo điều kiện giúp đỡ cho con của mình về mặt tài chính tốt nhất và dạy con quản lý tài chính hiệu quả.

- Một khởi đầu tốt: mỗi SV trải qua nỗi lo âu theo cách riêng của họ. Bằng cách dành thời gian tìm hiểu về trải nghiệm của họ, cha mẹ học được nhiều hơn là chỉ biện hộ cho con cái, khi đó cha mẹ cũng đang tìm hiểu thêm về con và có thể hỗ trợ con chinh phục những khó khăn với sự giúp đỡ tận tâm.

- Các phụ huynh không nên trách móc con quá nhiều khi con bị điểm kém; Không nên so sánh con quá nhiều với người khác.

- Khuyến khích con luyện tập thể dục thể thao hằng ngày.

#### 4.3. Về phía bản thân sinh viên

- Cân bằng hoạt động trong cuộc sống: đừng lạm dụng việc học tập, sắp xếp thời gian giữa học tập và các hoạt động vui chơi giải trí,...

- Biết và chấp nhận điểm mạnh và điểm yếu của bản thân

- Khám sức khỏe toàn diện trong trường hợp căng thẳng của bạn bắt đầu từ vấn đề thể chất.

- Sắp xếp xen kẽ giữa học tập và giải lao

- Luyện tập thể dục đều đặn.

- Tìm hiểu và thực hành các kỹ năng thư giãn như ngồi thiền, tập yoga, ...

- Học tập từng môn học trong thời gian ngắn (từ một đến hai tiếng).

- Tâm sự với người thân và bạn bè về công việc mình đang gặp phải

- Xây dựng các mối quan hệ mới qua lớp học hoặc câu lạc bộ

- Duy trì chế độ dinh dưỡng thông minh: giảm đường và tinh bột, tránh các chất kích thích

như caffein, rượu, thuốc lá, giảm chất béo chuyển hóa, ăn nhiều axit béo không no, ...

- Cải thiện chất lượng giấc ngủ: điều chỉnh lại chu kỳ ngủ thức của, hạn chế việc thay đổi giờ làm việc, loại bỏ tiếng ồn và ánh sáng trong phòng ngủ gây cảm giác khó ngủ, ...

#### 5. KẾT LUẬN

Sinh viên năm thứ nhất trường ĐHCNQN có mức độ lo âu khá cao trong việc học tập theo tín chỉ. Có rất nhiều tác nhân gây ra lo âu trong hoạt động học tập của SV, trong đó yếu tố kiểm tra, đánh giá khiến cho SV lo âu nhiều nhất. Để giúp SV giảm bớt âu lo trong học tập, khi dạy SV năm thứ nhất, các giảng viên cần hướng dẫn SV cách tự học, giới thiệu nguồn học liệu, hình thức và cách làm bài thi của môn học mình đảm nhận. Đoàn thanh niên, hội SV cùng giáo viên cố vấn, phòng công tác HSSV,... tổ chức các câu lạc bộ, mời các bạn SV năm cuối có kết quả học tập tốt nhằm trao đổi kinh nghiệm, phương pháp học tập hiệu quả. Bên cạnh đó bản thân mỗi SV trên cơ sở kinh nghiệm của các anh chị khóa trước cùng với năng lực bản thân tìm ra một phương pháp học tập hiệu quả; khi có vướng mắc cần mạnh dạn trao đổi với thầy cô và bạn bè để giải quyết. Từ các biện pháp trên: Nhà trường, Giáo viên, SV đều cần nỗ lực thực hiện nhằm giảm bớt lo âu trong học tập, từ đó nâng cao chất lượng học tập cho SV năm thứ nhất của trường ĐHCNQN.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Dương Thị Diệu Hoa (2011), *Giáo trình tâm lý học phát triển*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [2]. Nguyễn Bá Phú (2016), *Kỹ năng quản lý cảm xúc lo âu trong hoạt động học tập của sinh viên Đại học Huế*, Luận án tiến sĩ tâm lý học, Học viện Khoa học xã hội – Viện hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam.
- [3]. Nguyễn Xuân Thúc (2007), *Giáo trình Tâm lý học đại cương*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [4]. Burnett và Fanshawe (1997), *Measuring school –related stressors in adolescent*, Journal of Youth and Adolescence, Vol.26, No.4, pp.415-418.

# ÁP DỤNG MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP NHẪM NÂNG CAO KỸ NĂNG VIẾT VĂN BẢN TIẾNG VIỆT CHO LƯU HỌC SINH LÀO NĂM THỨ NHẤT TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

ThS. Vũ Thị Thanh Huyền

<sup>1</sup>Khoa Khoa học cơ bản, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh

\*Email: Vuthithanhhuyen@qui.edu.vn

Mobile: 0916351061

## Tóm tắt

### Từ khóa:

Kỹ năng viết; Lưu học sinh Lào; Phương pháp; Tiếng Việt nâng cao

Viết là kỹ năng cuối cùng trong chuỗi hoạt động dạy tiếng. Với người học ngoại ngữ, kỹ năng viết được xem là một trong những kỹ năng quan trọng mà họ cần phải nắm vững nếu thực sự muốn thành công trong giao tiếp. Đây không phải là ngoại lệ với các lưu học sinh (LHS) Lào khi học tiếng Việt. Thực tế cho thấy, với các LHS Lào năm thứ nhất tại trường Đại học Công nghiệp (ĐHCN) Quảng Ninh, khi vốn từ ngữ, cấu trúc câu và kiến thức về văn hóa Việt Nam còn hạn chế, quá trình luyện bốn kỹ năng tiếng Việt nói chung cũng như kỹ năng viết nói riêng gặp nhiều khó khăn. Chất lượng viết của các em rất khiêm tốn. Từ thực tế giảng dạy Tiếng Việt cho sinh viên Lào từ năm 2018 đến nay, tác giả đã tìm hiểu và áp dụng một số phương pháp để rèn luyện, nâng cao kỹ năng viết Tiếng Việt cho các em thông qua các học phần Tiếng Việt Nâng cao (TVNC).

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kể từ năm 2013 đến nay, trên cơ sở hợp tác giữa tỉnh Quảng Ninh và ba tỉnh Bắc Lào: Hủa Phăn, Luông Prabăng và Xay Nhạ Bu Ly, trường ĐHCN Quảng Ninh đã tiếp nhận đào tạo 9 khóa sinh viên Lào theo học các chuyên ngành khác nhau. Trước khi vào học tại trường, các em đã được trang bị vốn Tiếng Việt cơ bản, có thể nghe- nói- đọc- viết ở mức độ đơn giản và được cấp chứng nhận: “Hoàn thành khóa học Tiếng Việt theo khung năng lực Tiếng Việt dùng cho người nước ngoài tại trường Đại học Hạ Long”. Khi vào trường ta, ngay trong năm thứ nhất, các em được học tiếp hai học phần Tiếng Việt nâng cao. Đây là những học phần tăng tốc cho vốn Tiếng Việt của các em trước khi tiếp cận các môn học chuyên ngành.

Thực tế cho thấy, các em sinh viên Lào có ý thức tốt, chăm chỉ, có thái độ cầu thị. Tuy nhiên, dù đã được học tiếng Việt một năm nhưng vốn ngôn ngữ tiếng Việt của nhiều em vẫn chưa đủ để giúp các em tiếp thu tốt các môn học cũng như tự tin giao tiếp trong cuộc sống hàng ngày. Việc tìm và áp dụng những phương pháp giảng dạy phù hợp nhất, hiệu quả nhất nhằm nâng cao chất lượng dạy và học Tiếng Việt cho LHS Lào luôn được đặt ở vị trí quan tâm hàng đầu.

Tầm quan trọng của kỹ năng viết trong việc dạy và học tiếng Việt như một ngoại ngữ là không thể phủ nhận bởi viết có thể thể hiện các mối quan hệ xã hội tồn tại ngoài việc trao đổi bằng lời nói. Viết đã

trở thành một kỹ năng thiết yếu giúp người học cải thiện các kỹ năng tiếng Việt khác. Tuy nhiên, đây cũng là kỹ năng phức tạp và khó để thành thạo kể cả với chính người Việt. Thực tế giảng dạy cho thấy hầu hết LHS Lào năm thứ nhất đều gặp phải khó khăn trong kỹ năng viết. Nhận thấy được tính cấp bách của vấn đề này, dựa trên việc phân tích, đánh giá các bài viết của LHS Lào trong quá trình giảng dạy, tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng, trên cơ sở đó, tác giả đã áp dụng các biện pháp nhằm cải thiện kỹ năng viết cho LHS Lào năm thứ nhất tại trường thông qua các học phần TVNC.

## 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN

### 2.1. Khái niệm “Viết” trong lý thuyết tiếng

Hiểu rõ khái niệm “Viết” trong lý thuyết tiếng là cần thiết để có thể tiếp cận phù hợp và hiệu quả trong việc dạy kỹ năng viết. Có rất nhiều nhà ngôn ngữ học định nghĩa về “Viết”. Mỗi người có những định nghĩa riêng phụ thuộc vào những tiêu chí mà họ xem là quan trọng. Viết là hoạt động hình thành chuỗi các biểu tượng được sắp xếp theo quy ước để tạo thành từ và từ được sắp xếp thành câu (Byrne, 1979) [1]. Viết là một hoạt động trí tuệ nhằm tìm kiếm ý tưởng và suy nghĩ về cách diễn đạt và sắp xếp chúng thành một câu và đoạn văn rõ ràng để mọi người có thể hiểu được (Zamel, V, 1982) [6].

Xét theo bộ môn lý thuyết tiếng thì viết là một quá trình phức tạp, “là quá trình chuyển đổi những chất liệu được khám phá bởi cảm hứng, sự ngẫu

nhiên, thử nghiệm và mắc lỗi hay bất kỳ điều gì trong thông điệp mang đầy đủ ý nghĩa – Viết là một quá trình của những quyết định cân trọng” (John M. Lannon, 1989- 9) [3]. Theo định nghĩa này, viết phải chứa thông điệp có nghĩa và hướng tới mục đích.

Trong quá trình dạy và học, viết được xem là “kỹ năng ngôn ngữ” (Tribble, 1996) [5]. Viết không chỉ là trình bày ngôn ngữ dưới dạng văn bản mà còn là sự phát triển và thể hiện những ý tưởng theo một cách có trình tự, kết cấu. Viết chính là một công cụ thực hành để tạo cơ hội cho người học sử dụng ngôn ngữ mà họ đã học (Harmer, J. 2007- 79) [2]. Tuy nhiên, theo Nunan (1999- 271) : “Xét trong tất cả các kỹ năng, việc viết một bài viết mạch lạc, trôi chảy và gợi mở chính là điều khó nhất trong việc học ngôn ngữ”. Ông cũng khẳng định việc học nói dễ hơn học viết đối với cả ngôn ngữ mẹ đẻ và ngôn ngữ thứ hai của mỗi cá nhân [4].

## 2.6. Tầm quan trọng của kỹ năng viết

Viết là một phương tiện để lưu giữ, truyền và trao đổi thông tin. Vì vậy, ai cũng cần có kỹ năng viết. Trong trường học, kỹ năng viết đã dần hình thành như một kỹ năng sống, giúp mọi người trao đổi thông tin, liên lạc và thấu hiểu lẫn nhau. Đối với công việc, kỹ năng viết được áp dụng tạo thành những văn bản chính thống, mang tính pháp lý và trách nhiệm cao hơn, hướng người đọc có ý thức trách nhiệm với công việc của họ với tinh thần hợp tác cao nhất. Trong giao tiếp, đôi khi “lời nói gió bay” nhưng với văn bản viết “giấy trắng mực đen” thì nội dung sẽ luôn được lưu dấu chuẩn xác, có giá trị như một bằng chứng khi tranh luận. Vì vậy, giao tiếp bằng lời nói đã quan trọng, giao tiếp thông qua kỹ năng viết càng quan trọng hơn. Kỹ năng viết có liên quan mật thiết đến chất lượng cuộc sống của chúng ta. Viết là kỹ năng sống không thể thiếu. Viết thể hiện tính cách, cảm xúc của người viết, truyền thông điệp đến đồng đạo người đọc và giúp phát triển tư duy logic [07]. Xét trong giáo dục nói riêng, hầu hết các kỳ thi, dù là để kiểm tra về năng lực ngoại ngữ hay kỹ năng khác, cũng dựa trên khả năng viết để đánh giá về kiến thức của thí sinh (Harmer, J. 2007- 03) [02]. Với người học ngoại ngữ nói chung, LHS Lào tại trường ĐHCN Quảng Ninh nói riêng, kỹ năng viết cần thiết ở một mức độ nhất định trong bất cứ một hoàn cảnh nào của đời sống như trường học, nơi làm việc hay cuộc sống thường ngày. Viết là kỹ năng đòi hỏi vận dụng nhiều kỹ xảo và quy trình như viết tay, đánh vần, vốn từ vựng phong phú, thông thạo các quy tắc chấm câu, viết hoa, sử dụng từ và ngữ pháp hợp lý. Có thể nói viết còn là quá trình học tập để mở rộng và trau dồi vốn hiểu biết.

## 3. YÊU CẦU VỚI KỸ NĂNG VIẾT TRONG HỌC PHẦN TVNC TẠI TRƯỜNG ĐHCN QUẢNG NINH

Ngày 28/5/2020, Trường ĐHCN Quảng Ninh đã ban hành quyết định số 269 về Quy định chuẩn đầu ra Ngoại ngữ cho sinh viên đại học chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Theo đó, sinh viên tốt nghiệp từ năm 2020 trở về sau (áp dụng bắt đầu từ các lớp đại học hệ chính quy K9), để được công nhận tốt nghiệp phải đạt Chuẩn đầu ra ngoại ngữ trình độ bậc 3 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Các học phần Tiếng Việt Nâng cao tuy là các học phần thay thế cho các học phần ngoại ngữ và nhà trường cũng chưa có quy định cụ thể về chuẩn đầu ra của các học phần này nhưng tiếng Việt lại là ngôn ngữ để các LHS Lào sử dụng thay cho ngôn ngữ mẹ đẻ trong quá trình học tập, sinh sống tại Việt Nam. Do đó, để các em đáp ứng được các yêu cầu của chương trình đào tạo tại trường, các học phần TVNC cũng phải xây dựng nhằm đạt được các tiêu chí tương ứng với trình độ từ bậc 3 Khung năng lực Tiếng Việt dùng cho người nước ngoài (KNLTV). Thông tư số 17/2015/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã mô tả rõ nội dung cần đạt được của từng bậc. Theo đó, ở bậc 3, với kỹ năng viết, người sử dụng tiếng Việt phải “viết được đoạn văn đơn giản liên quan đến những chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân mình quan tâm; mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, mong muốn, và trình bày ngắn gọn được lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình”. Ở bậc 4, “viết được những văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau và nêu được quan điểm của mình về một vấn đề, chỉ ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau” là những nội dung cần đạt của kỹ năng này. Đây cũng chính là những mục tiêu mà các học phần TNVC hướng tới.

## 4. THỰC TRẠNG KỸ NĂNG VIẾT TIẾNG VIỆT CỦA LHS LÀO NĂM THỨ NHẤT TẠI TRƯỜNG ĐHCN QUẢNG NINH

Dựa trên việc tổng hợp, phân tích, đánh giá các bài viết, bài kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ của LHS Lào trong quá trình giảng dạy của bản thân, không thể phủ nhận rằng, hầu hết các LHS Lào năm thứ nhất mặc dù đã có nền tảng cơ bản về tiếng Việt, nắm được các quy tắc chung về viết câu, viết đoạn, nhưng khi được yêu cầu viết về một chủ đề quen thuộc các em gặp nhiều khó khăn. Chất lượng bài viết của các sinh viên ở học phần TVNC1 còn rất khiêm tốn. Dưới đây là những vấn đề, những lỗi chủ yếu ảnh hưởng đến chất lượng bài viết của các em:

### 4.1. Lỗi kỹ thuật

Lỗi kỹ thuật là những lỗi liên quan đến chính tả, chữ viết hoa, dấu chấm câu, cấu trúc câu, bố cục bài viết. Trong nhiều trường hợp thì lỗi kỹ thuật là kết quả của việc viết nhanh. Nghĩa là, người viết chỉ tập trung vào nội dung hơn là hình thức. Lỗi này thường xuất hiện nhiều trong các bài kiểm tra, bài thi viết



khi mà các em bị hạn chế về thời gian để hoàn thành bài viết. Một số ít trường hợp là do các em vẫn không hiểu rõ khái niệm về câu, không tuân thủ đúng cấu trúc của một thể loại viết cụ thể, hoặc không chia bài viết thành các đoạn thể hiện những quan điểm khác nhau, hoặc không biết cách triển khai ý khoa học và sắp xếp ý tưởng thành một chỉnh thể hoàn chỉnh và trình bày bài viết một cách không khoa học. Những lỗi kỹ thuật thường không ảnh hưởng nhiều đến việc hiểu nội dung, tuy nhiên chúng lại gây ra một ấn tượng không tích cực từ người đọc.

#### 4.2. Lỗi từ vựng

Lỗi từ vựng hay lỗi sử dụng từ là trường hợp một từ hoặc một cụm từ trong một câu có thể chấp nhận về mặt ngữ pháp, nhưng không được chấp nhận về mặt ngữ nghĩa trong tiếng Việt chuẩn mực. Đối với LHS Lào khi phát âm tiếng Việt, các em thường khó khăn trong việc phân biệt thanh ngã và thanh hỏi, thanh huyền và không thanh, thanh sắc và thanh hỏi. Cho nên, đôi khi các em mắc những lỗi này khi viết. Ví dụ: Em đã sang học ở Việt Nam được 2 năm nhưng các em viết là: Em đã sang học ở Việt Nam được 2 năm.... Nhiều em còn mắc lỗi dùng từ sai với sắc thái biểu cảm. Ví dụ: *Chúng em* luôn cố gắng học tập để trở thành những công dân có ích, mai này góp phần xây dựng quê hương, đất nước thì các em lại viết: *Các em* luôn cố gắng học tập để trở nên những công dân có ích, mai này góp phần xây dựng quê hương, đất nước ... Lỗi sai từ loại cũng khá phổ biến. Ví dụ, thay vì diễn đạt: Bố mẹ em làm nghề nông hoặc Bố mẹ em làm nông nghiệp hoặc Bố mẹ em là nông dân thì các em viết: Bố mẹ em làm *nghề nông dân*. Những lỗi sai trong việc sử dụng từ thường gây khó khăn trong việc hiểu ý mà người viết muốn.

#### 4.3. Lỗi diễn đạt

Các em muốn trình bày một vấn đề nào đó nhưng do sự hiểu biết và cách diễn đạt chưa đúng cho nên dẫn đến người nghe hiểu sai, hiểu không đúng ý. Xin dẫn ra đây một số câu mắc lỗi diễn đạt trích từ bài viết của các em:

1. Cuộc sống của người dân quê em rất vất vả, nghèo khó, *đa số làm nghề nông dân*
2. Quê hương em *nổi tiếng với những con voi và một nhà máy thủy điện rất to thì đang xây dựng.*
3. *Bây giờ ở quê hương em người ta đang phát triển* đường đi làm cho nó thuận lợi hơn.
4. Ở quê em có ít người làm công nhân *để nuôi đời sống* của gia đình mình
5. Thiên nhiên ở đây có rất nhiều cây cối xanh và rừng to *làm cho con người* không khí trong lành, mát mẻ.
6. Vì tình của tôi là tình cô nên môi trường ở tỉnh tôi trong sạch vì *là không có nhà máy và nhiều xe.*

7. Mọi người ở quê em *ai là* cũng có sự đoàn kết, tôn trọng *với nhau.*

8. Tôi rất thích đi ngắm những cánh đồng lúa, nhất là lúc bắt đầu *có gạo.*

9. *Tuy nhiên*, bây giờ em *đã sang học* rất xa quê hương nhưng *lúc nào em vẫn* rất nhớ quê.

10. Đến quê tôi bạn sẽ gặp những cảnh đẹp thiên nhiên, *rất nhiều lễ hội lớn trên khắp đất nước.*

Đọc những câu, chú ý phần diễn đạt được in nghiêng, ta thấy lỗi diễn đạt mà LHS Lào mắc thuộc nhiều kiểu khác nhau: quan hệ ý nghĩa không rõ ràng (câu 1, 10), diễn đạt tối nghĩa, không nhất quán (câu 3, 4, 5, 7, 8), thiếu logic (câu 2, 3, 6), sai phương tiện liên kết (câu 6, 9), ... khiến chúng gây khó hiểu cho người đọc.

#### 4.4. Lỗi ngữ pháp

Tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Thái... là các ngôn ngữ đơn lập không biến hình. Hư từ và vị trí, trật tự từ đóng vai trò quan trọng làm rõ quan hệ ngữ pháp cũng như ý nghĩa ngữ pháp của từ và của câu. Lỗi ngữ pháp thường xảy ra rất phổ biến là lỗi trật tự từ. Dưới đây là một số ví dụ các câu mắc lỗi:

4. Hè trước, bạn ấy đã ở Hạ Long học Tiếng Việt.

5. Em đã làm bài rồi trước khi đến trường.

6. Khi mới học tiếng Việt, em cảm thấy tiếng Việt rất khó ở trường Đại học Hạ Long vì em không chăm học tiếng Việt.

Câu đúng có thể là:

1. Hè trước, bạn ấy đã học Tiếng Việt ở Hạ Long.

2. Em đã làm bài trước khi đến trường rồi.

3. Ở trường Đại học Hạ Long, khi mới học, em cảm thấy tiếng Việt rất khó vì em không chăm học tiếng Việt.

#### 4.5. Lỗi đạo văn

Đạo văn mặc dù không phải là lỗi phổ biến nhưng cũng là một vấn đề cần phải quan tâm. Lỗi đạo văn là loại lỗi thường gặp trong thể hệ sinh viên của thời đại công nghệ hiện nay, các LHS Lào không phải là ngoại lệ. Cuộc sống có quá nhiều thứ cám dỗ, việc học trở nên ít hứng thú hơn thì việc làm bài tập chỉ là đối phó. Đôi khi, việc này xuất phát từ thái độ chủ quan, cho rằng không cần phải đầu tư quá nhiều thời gian cho bài tập

### 5. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HỌC TẬP KỸ NĂNG VIẾT CỦA LHS LÀO TRONG HỌC PHẦN TVNC

#### 5.1. Thiếu động lực viết bài

Rất nhiều LHS Lào sợ phải viết. Các em thường chỉ viết bài khi được giáo viên yêu cầu và thấy các bạn khác trong lớp thực hành viết. Các em thường ngại và không dám viết thoải mái những gì mà mình suy nghĩ. Nỗi sợ viết ấy bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân: thiếu luyện tập thậm chí là với ngôn ngữ mẹ



đề; bí ý tưởng trong bài viết; có cảm giác không chắc chắn về những gì mình viết ra; ngại bị sửa các lỗi sai hoặc đơn giản là không có hứng thú với mọi hoạt động viết.

### 5.2. Ít đọc

Đọc là phương pháp hữu hiệu để cải thiện khả năng viết của người học khi họ được tiếp cận với những gì được người khác viết ra. Càng đọc nhiều thì càng học được nhiều từ vựng, thành ngữ, cấu trúc câu, cách tổ chức ý và các yếu tố văn hóa của người bản địa trong ngôn ngữ đó. Nói cách khác, đọc là điều kiện cơ bản khi học kỹ năng viết. Đọc nhiều có thể giúp người học cải thiện nhanh khả năng viết và họ không thể cải thiện kỹ năng viết nếu như không đọc thường xuyên. Tuy nhiên, hầu hết các LHS Lào thừa nhận các em rất ít đọc chưa hình thành thói quen đọc để học tiếng Việt. Do đó, các em có ít ngữ liệu để sử dụng trong khi viết. Điều này ảnh hưởng khá nhiều đến chất lượng bài viết.

### 5.3. Khả năng ngôn ngữ còn hạn chế

Muốn thông thạo kỹ năng viết, người học cần hiểu và nắm rõ nội dung, cách trình bày, cấu trúc câu, từ vựng và các quy tắc về dấu câu, đánh vần cũng như biết cách kết hợp thông tin một cách khoa học tạo tính kết dính giữa các đoạn văn trong một bài viết. Trong khi đó, đa phần các LHS Lào năm thứ nhất đều thừa nhận rằng mình chưa đầu tư vào việc rèn kỹ năng viết, chưa đầu tư đồng đều vào việc học cả 4 kỹ năng ngôn ngữ.

### 5.4. Chưa tự chủ trong học tập

Trên thực tế, mặc dù hầu hết LHS Lào đều đánh giá viết là kỹ năng khó chinh phục, tuy nhiên, bản thân họ lại không thực sự nỗ lực để vượt qua những khó khăn, thách thức, chưa chủ động, tích cực dẫn đến kết quả học tập kỹ năng viết thường không cao so với các kỹ năng khác. Điều này thể hiện ở chỗ các em chưa thực sự đặt cho mình một mục tiêu, mục đích học tập nói chung và kỹ năng viết nói riêng một cách cụ thể, chưa tìm cho mình một phương pháp học tập phù hợp. Chưa kể đến rất nhiều sinh viên còn rất lười học, ngại làm bài tập ngay cả khi giảng viên giao nhiệm vụ. Có nhiều trường hợp sinh viên làm bài một cách đối phó, làm cho xong theo kiểu hoặc sơ sài, hoặc sao chép từ các nguồn trên mạng Internet. Tóm lại, bản thân sinh viên hầu như ít có tính tự giác trong học tập kỹ năng viết.

## 6. MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG VIẾT VĂN BẢN TIẾNG VIỆT CHO LHS LÀO NĂM THỨ NHẤT TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

Thực chất, những loại lỗi đề cập trên đây không dễ loại bỏ qua việc sửa lỗi trực tiếp từ giáo viên. Phần lớn chúng sẽ tự động biến mất khi các em trở lên thành thạo hơn với tiếng Việt. Tuy nhiên, để cải thiện kỹ năng viết, cả người dạy và người học phải

cùng nỗ lực mới có thể giảm thiểu lỗi và tạo ra những bài viết chất lượng hơn.

### 6.1. Với người dạy

Yếu tố người dạy được xem là ảnh hưởng tương đối lớn đến khả năng học tập của sinh viên. Thông thường, với thời lượng giảng dạy trên lớp tương đối hạn chế, người dạy không thể truyền đạt tất cả kiến thức cũng như kiểm soát toàn bộ quá trình học tập viết của người học. Do vậy, giảng viên cần phải biết dạy cho sinh viên của mình cách tự học, tự đánh giá và kết hợp với phản hồi của các sinh viên khác. Dưới đây là một số phương pháp mà tôi đã áp dụng và cho hiệu quả rất tích cực:

#### 6.1.1. Tổ chức phản hồi chéo

Phản hồi chéo là hoạt động mà người học nhận phản hồi về bài viết của mình từ người học khác. Phương pháp này tạo điều kiện cho người học đóng vai trò tham gia tích cực hơn trong quá trình học tập của bản thân. Sau mỗi chủ đề của bài viết, tôi có thể chọn một số bài, đọc và yêu cầu các em khác nhận xét trước lớp hoặc trao đổi bài cho bạn khác để các em đọc và chữa bài viết cho nhau. Đây là quy trình mang tính tương hỗ, nghĩa là người học lần lượt đóng vai trò là người dạy để nhận xét về bài viết của nhau. Phản hồi của người học có thể tập trung vào các vấn đề tổng thể (nội dung, bố cục) hoặc chi tiết (ngữ pháp, chính tả, liên kết) của bài viết hoặc cả hai vấn đề trên tùy thuộc vào mục đích và yêu cầu của giáo viên. Tôi cũng xây dựng và cung cấp cho các em một danh mục những yêu cầu để các em có thể sử dụng khi phản hồi cho bài viết của bạn. Bằng việc thực hiện các nhiệm vụ này, người phản hồi có thể cung cấp cho người viết bài những ý kiến nhận xét, đánh giá, góp ý, giúp người viết xác định phần nào của bài viết là hiệu quả, phần nào chưa rõ, chưa đầy đủ hoặc chưa thuyết phục....

#### 6.1.2. Triển khai hoạt động viết theo nhóm

Hoạt động viết theo nhóm giúp sinh viên có thể học được nhiều từ các bạn của mình, không chỉ nhận biết được lỗi của mình mà còn lỗi của bạn, từ đó tận dụng tối đa và hiệu quả hơn thời gian của cả sinh viên và giảng viên. Tôi thường triển khai hoạt động nhóm khi cho các em viết về các chủ đề lớn ở nhà. Mỗi nhóm có thể được giao một chủ đề khác nhau hoặc cùng một chủ đề để so sánh với nhóm khác. Hoạt động viết nhóm có cải thiện cho cá nhân sinh viên từ sự trợ giúp của các bạn trong nhóm. Phản hồi ngay lập tức giữa các nhóm sẽ nhanh hơn khi việc sửa bài sẽ được thực hiện trước tất cả lớp. Khi tổ chức viết theo nhóm, điều quan trọng là giảng viên cần có sự kiểm tra - đánh giá kết quả hoạt động nhóm một cách rõ ràng, chính xác, công khai và thường xuyên quan tâm tới việc rèn luyện các kỹ năng hoạt động nhóm cho các em. Giảng viên có thể thực hiện kiểm tra chéo giữa các nhóm bằng cách

thu bài tập, yêu cầu các sinh viên kiểm tra, đánh giá phần chuẩn bị của nhóm khác. Để tránh trường hợp bao che, hoặc kiểm tra qua loa, giảng viên có thể ngẫu nhiên một vài bài, chất vấn nhóm và các thành viên của nhóm.

### 6.1.3. Sử dụng tập bài viết

Tập bài viết hiểu một cách đơn giản là tập hợp tất cả các bài viết của người học trong suốt quá trình học tập mà giảng viên giao nhiệm vụ cho sinh viên thực hiện. Mỗi bài viết này cần bao gồm đầy đủ các thông tin như họ tên sinh viên, lớp, tuần học, bài viết lần thứ ..., chủ đề bài viết và sau đó là nội dung bài viết của sinh viên. Tập bài viết phải bao gồm các bài viết theo từng chủ đề bài học được giao, không tính các bài luyện viết trên lớp. Việc duy trì tập bài viết như thế này vừa đảm bảo sinh viên không bị quá tải hoặc quá áp lực đối với môn học, vừa tập cho họ thói quen học tập thường xuyên liên tục.

## 6.2. Với người học

Khả năng viết tốt không phải tự nhiên có được mà do học tập và trau dồi thông qua việc luyện tập thường xuyên. Trong quá trình giảng dạy, đề hướng dẫn các em LHS Lào dần cải thiện kỹ năng viết tiếng Việt, tôi đã hướng dẫn các em thực hiện các phương pháp sau đây:

### 6.2.1. Ôn tập, tự hoàn thiện kiến thức

Nhờ ôn tập, cố gắng nắm được các nguyên tắc cơ bản của chính tả, ngữ pháp và các loại dấu câu, người viết mới có thể diễn tả ý của mình và giúp người đọc có thể hiểu ý mà mình muốn truyền tải. Các LHS Lào nên học từ những kiến thức đơn giản đến phức tạp một cách cẩn thận. Bất cứ khi nào các em không chắc chắn về cách sử dụng của một từ, cụm từ, mệnh đề hay kết cấu của một câu, các em nên xem lại trong sách ngữ pháp hoặc tra trong từ điển để có thể sử dụng một cách chính xác. Đồng thời, vì thời lượng học trên lớp và qui định chương trình học tiếng Việt trên lớp nói chung, thời gian dành cho kỹ năng viết nói riêng hạn chế, các sinh viên nên chủ động, tích cực bổ sung kiến thức văn phạm tiếng Việt cho mình.

### 6.2.2. Tăng cường thực hành viết

Hoạt động này giúp người viết có thể đánh giá lại hoạt động viết của mình hoặc điều chỉnh hay sửa chữa những đoạn chưa phù hợp hoặc chưa hay. Lưu lại các bài viết của mình cho phép người học duy trì được niềm tin và giữ được sự tập trung vào mục tiêu đã đề ra. Đồng thời các em nên hình thành thói quen ghi lại những từ, cụm từ và những câu văn hoặc ý văn hay. Các em cũng hãy tạo cho mình một thói quen cẩn thận trong khi viết, cũng như không cho phép bản thân nộp bài viết, bài tập về nhà hay bất kỳ một bài tập trên lớp nào mà vẫn còn lỗi về ngữ pháp và chính tả. Một cách tuyệt vời để các em cảm thấy

hứng thú hơn chính là viết nhật ký bằng tiếng Việt. Các em chỉ cần viết những cảm nhận của mình thường ngày bằng chính ngôn ngữ mới này. Điều này sẽ giúp các em cảm thấy việc học tiếng Việt sẽ có nhiều điều thú vị hơn cũng như rèn luyện kỹ năng Viết tiếng Việt thêm hiệu quả.

### 6.2.3. Tận dụng tối đa các nguồn học liệu miễn phí trên mạng

Đọc thường xuyên có thể giúp người học cải thiện nhanh khả năng viết. Nhờ có đọc, các em sẽ có thêm nhiều từ vựng, thành ngữ, cấu trúc câu, cách tổ chức ý và các yếu tố văn hóa của người Việt. Việc tận dụng các nguồn học liệu trên Internet giúp các em có thể đánh giá lại hoạt động viết của mình hoặc điều chỉnh hay sửa chữa những đoạn chưa phù hợp hoặc chưa hay. Đây cũng là cách rất hữu ích để các em có thể tự bổ sung kiến thức văn phạm tiếng Việt cho mình.

## 7. KẾT LUẬN

Cũng như với những người học ngôn ngữ, viết là một trong những kỹ năng ngôn ngữ quan trọng với các LHS Lào học tiếng Việt. Để hoàn thiện kỹ năng này đòi hỏi rất nhiều thời gian và nỗ lực. Vấn đề đặt ra cho cả thầy và trò trong quá trình học là tìm được phương pháp dạy và luyện kỹ năng viết hiệu quả. Kết quả của việc dạy và học này không thể nhìn thấy một sớm một chiều mà cần một thời gian tương đối dài. Người dạy tùy thuộc từng hoàn cảnh lớp học, đối tượng, nội dung học để điều chỉnh các hoạt động giảng dạy hợp lý. Người học nỗ lực, cố gắng, bổ sung kiến thức, rèn luyện thường xuyên. Như vậy mới có thể nâng cao chất lượng kỹ năng viết, góp phần tăng cường năng lực tiếng Việt của LHS Lào năm thứ nhất nói riêng, chất lượng đào tạo của trường ĐHCN Quảng Ninh nói chung.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Donn Byrne, (1979), *Teaching Writing Skills*, Longman Press, London & New York.
- [2]. Harmer, J. (2007), *How to teach English*, (3<sup>rd</sup> ed), Harlow, Longman.
- [3]. John M. Lannon (1989), *Writing Process*, (11<sup>th</sup> ed), Pearson.
- [4]. Nunan, David (1999), *Second Language Teaching and Learning*, Boston, Thomson/Heinle.
- [5]. Tribble.C, (1996), *Writing*, Oxford: Oxford University Press.
- [6]. Zamel,V (1982),“Writing: The process of discovering meaning.”, *TESOL Quarterly*, 16, 195-209
- [7]. <https://talentbold.com/ky-nang-viet-la-gi-vai-tro-cua-ky-nang-viet-trong-cong-viec>

# NÂNG CAO VAI TRÒ GIÁO DỤC CỦA GIA ĐÌNH ĐỐI VỚI THỂ HỆ TRẺ VIỆT NAM HIỆN NAY

ThS. Vũ Ngọc Hà

Bộ môn Lý luận chính trị, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh

\*Email: minhkhuehathanh@gmail.com

Mobile: 0984737862

## Tóm tắt

### Từ khóa:

Gia đình; Giáo dục gia đình; Thể hệ trẻ; Vai trò của gia đình;

Gia đình là hạt nhân của xã hội, là cái nôi nuôi dưỡng tâm hồn, tình cảm và giáo dục nhân cách cho mỗi con người. Gia đình có những chức năng đặc biệt như tái sản xuất con người, kinh tế, tổ chức đời sống gia đình, giáo dục. Giáo dục gia đình luôn luôn là hình thức giáo dục quan trọng vì nó toàn diện và phong phú như giáo dục đạo đức, văn hóa, lao động, giới tính, tính tự lập, thẩm mỹ... Tuy nhiên, trước sự ảnh hưởng của điều kiện kinh tế thị trường hiện nay thì gia đình và giáo dục gia đình ở Việt Nam đang có sự thay đổi rất mạnh mẽ đồng thời chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực từ mặt trái của nền kinh tế thị trường như: việc làm gương và giáo dục đạo đức của các bậc cha mẹ chưa hiệu quả; việc giáo dục học tập văn hóa cho thế hệ trẻ còn bất cập và chênh lệch giữa các vùng, miền, các giới; giáo dục lao động và rèn luyện tính tự lập cho thế hệ trẻ còn hạn chế, việc giáo dục giới tính cho thế hệ trẻ chưa được quan tâm đúng mức... Chính vì vậy trong giai đoạn hiện nay cần thực hiện đồng bộ các giải pháp giúp nâng cao vai trò giáo dục của gia đình như: xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc; tăng cường sự phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội; nâng cao trình độ dân trí và năng lực giáo dục cho các bậc cha mẹ; cải tiến nội dung, phương pháp giáo dục gia đình; đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học về gia đình và giáo dục gia đình...

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Gia đình, tế bào của xã hội, nơi con người sinh ra và lớn lên, nơi thế hệ trẻ được chăm lo cả về thể chất, trí tuệ, đạo đức và nhân cách để hội nhập vào cuộc sống cộng đồng, ngày càng khẳng định vị thế của mình trong phát triển và tiến bộ xã hội.

Ở nước ta, cùng với sự nghiệp đổi mới, gia đình đã và đang từng bước được xây dựng theo hướng ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững. Tuy nhiên trước quá trình toàn cầu hóa và phát triển kinh tế thị trường, gia đình và giáo dục gia đình cũng đang đứng trước những thách thức to lớn. Một mặt là do ảnh hưởng từ môi trường xã hội, của các loại văn hóa phẩm không lành mạnh, của lối sống thực dụng Âu Mỹ, chạy theo đồng tiền và những lợi ích tầm thường... đang làm băng hoại đạo đức một bộ phận xã hội, lôi cuốn một bộ phận thế hệ trẻ vào vòng tội lỗi; mặt khác, là do giáo dục gia đình đối với con trẻ chưa được xác định và đầu tư đúng mức, một số bậc cha mẹ do kiến thức và năng lực giáo dục còn nhiều bất cập và chưa đáp ứng yêu cầu, nên thường quan tâm đến việc nuôi nhiều hơn việc dạy, đầu tư cho dạy chữ nhiều hơn dạy người.

Sự nghiệp CNH, HĐH đất nước đã và đang đặt ra những yêu cầu bức thiết đối với sự nghiệp giáo dục - đào tạo nói chung và giáo dục gia đình nói riêng, nhằm tạo ra lớp người Việt Nam vừa khỏe mạnh về thể chất, phong phú về tinh thần, trong

sáng về đạo đức, vừa đạt đến tầm cao về trí tuệ, đủ năng lực đưa nước ta hội nhập với văn minh nhân loại mà bản sắc dân tộc vẫn được giữ vững. Đã đến lúc cần có sự nhìn nhận đầy đủ hơn, khách quan hơn, đúng đắn hơn về vai trò của giáo dục gia đình để từ đó có chiến lược và kế hoạch đầu tư thỏa đáng cho giáo dục gia đình, để gia đình xứng đáng là trường học đầu tiên của thế hệ trẻ, để những nhân cách văn hóa của trẻ sớm nảy nở và phát huy..

## 2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ GIA ĐÌNH VÀ GIÁO DỤC GIA ĐÌNH

### 2.1. Gia đình và chức năng của gia đình

#### 2.1.1. Khái niệm gia đình

Dựa trên một số các nghiên cứu khác nhau về gia đình, có thể thấy: gia đình là một thiết chế xã hội, được hình thành, tồn tại và phát triển chủ yếu trên cơ sở của hai mối quan hệ cơ bản: quan hệ hôn nhân (tức là sự liên kết tự nguyện giữa hai cá nhân nam và nữ theo qui định của pháp luật, nhằm để chung sống với nhau và xây đắp tổ ấm gia đình, sinh sản và nuôi dạy con cái) và quan hệ huyết thống (tức là quan hệ giữa cha mẹ và con cái, đó là sự tiếp tục và là hệ quả tất yếu của quan hệ hôn nhân). Ngoài ra gia đình còn bao gồm quan hệ nuôi dưỡng, đỡ đầu, giữa các thành viên gắn bó với nhau bởi những quyền lợi, tình cảm, được dư luận ủng hộ.



Như vậy, có thể hiểu gia đình là một phạm trù dùng để chỉ một tập hợp người, hình thành trên cơ sở các mối quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống và quan hệ nuôi dưỡng... Các thành viên gia đình gắn bó với nhau bởi trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi về kinh tế, văn hóa, tình cảm và theo những chuẩn giá trị nhất định, được dư luận xã hội ủng hộ, được Nhà nước thừa nhận và bảo vệ

### 2.1.2. Chức năng của gia đình

Gia đình xuất hiện, tồn tại ngay từ buổi đầu của lịch sử nhân loại và sẽ còn tồn tại lâu dài. Sự tồn tại lâu dài của gia đình chính bởi nó có những chức năng đặc biệt, mà không có một thiết chế xã hội nào có được. Đó là: chức năng tái sản xuất con người; chức năng kinh tế; chức năng tổ chức đời sống gia đình; chức năng giáo dục. Trong tổng hòa các chức năng, thì chức năng giáo dục của gia đình là khởi nguồn vô cùng quan trọng, nhờ đó mà nhân cách con người được nảy nở và phát triển. Khoa học đã chứng minh rằng, sau khi lọt lòng mẹ, nếu đứa trẻ không được hưởng chế độ giáo dục của gia đình và xã hội, thì đứa trẻ không thể trở thành một con người với tư cách một động vật - xã hội. Các chức năng của gia đình có mối quan hệ chặt chẽ, gắn bó nhau, vì vậy không nên xem nhẹ hoặc tuyệt đối hóa một chức năng nào.

## 2.7. Giáo dục gia đình đối với thế hệ trẻ

### 2.2.1. Những nội dung chủ yếu của giáo dục gia đình đối với thế hệ

Giáo dục gia đình bao gồm nội dung toàn diện và phong phú: giáo dục đạo đức, văn hóa, giáo dục lao động, giáo dục giới tính, giáo dục tính tự lập, giáo dục thẩm mỹ... bài viết chỉ bàn về một số nội dung chủ yếu sau đây:

*Thứ nhất:* Giáo dục đạo đức

Đây là nội dung quan trọng nhất, nhằm xây dựng ý thức và hành vi đạo đức, bồi dưỡng tình cảm, tâm hồn để thế hệ trẻ được sống trong môi trường chan chứa tình thương, đậm tính nhân văn. Giáo dục đạo đức trong gia đình nhằm hướng tới việc hình thành và phát triển nhân cách cho thế hệ trẻ với những phẩm chất: lòng yêu Tổ quốc, yêu gia đình, kính trên nhường dưới, thái độ đúng đắn với lao động và nghề nghiệp, lòng yêu thương con người, tính trung thực, khiêm tốn, lòng tự trọng, dũng cảm, tinh thần vượt khó khăn, đấu tranh chống cái xấu... Giáo dục đạo đức trong gia đình chỉ đạt được kết quả như mong muốn một khi gắn liền với nội dung giáo dục học tập, lao động nghề nghiệp, giới tính, thẩm mỹ...

Hiện nay, đất nước đang tiến hành sự nghiệp đổi mới, phát triển kinh tế thị trường, mở cửa và hội nhập theo định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCHN), đã đem lại những điều kiện và cơ hội rất thuận lợi cho sự nghiệp giáo dục nói chung và giáo dục gia đình

nói riêng. Tuy nhiên, những tác động tiêu cực, những ảnh hưởng của lối sống phi văn hóa, phản nhân văn, những tệ nạn xã hội,... đang rình rập, lôi kéo thế hệ trẻ, làm cho việc giáo dục đạo đức trong gia đình và ngoài xã hội gặp nhiều khó khăn và phức tạp. Vì vậy, để thực hiện tốt nội dung giáo dục đạo đức trong gia đình, phương thức nêu gương của cha mẹ và những người lớn trong gia đình cần được chú trọng.

*Thứ hai:* Giáo dục học tập văn hóa

Đối với thế hệ trẻ, học tập văn hóa là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Nếu không khao khát và thực sự phấn đấu nắm lấy tri thức khoa học, thế hệ trẻ không thể trở thành những người tiên tiến có khả năng làm chủ xã hội, làm chủ bản thân. Học tập văn hóa sẽ góp phần phát triển toàn diện nhân cách con người. Trong giáo dục học tập ở gia đình, các bậc cha mẹ và người lớn cần giúp con trẻ xác định đúng mục đích, động cơ, thái độ học tập để trở thành người lao động tốt trong tương lai.

Hiện nay, nhân loại đang chứng kiến sự phát triển như vũ bão và sự tác động to lớn của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, của nền kinh tế tri thức trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Ở Việt Nam sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước đã và đang đặt ra yêu cầu ngày càng cao về nguồn lực con người. Giáo dục học tập văn hóa thực sự là chìa khóa mở đường cho thế hệ trẻ bước vào tương lai, cho đất nước đầy nhanh nhịp độ CNH, HĐH.

*Thứ ba:* Giáo dục lao động và rèn luyện tính tự lập cho thế hệ trẻ

Giáo dục lao động trong gia đình không chỉ để luyện thói quen lao động, quý trọng thành quả lao động, mà còn là để phát triển cho trẻ em năng lực và kỹ năng lao động ở những lĩnh vực khác nhau. Thói quen và lòng yêu lao động là yếu tố cực kỳ quan trọng trong đời sống của con người nói chung và thế hệ trẻ nói riêng. Nếu nói rằng, lòng yêu lao động được hun đúc nên trong quá trình lao động thì chưa đầy đủ và sâu sắc. Một người yêu lao động không thể là con người kém trí tuệ, ít cảm xúc. Trái lại, càng thông minh, con người càng có sắc thái tình cảm phong phú, ý chí mãnh liệt, thì thiên hướng của họ về các loại hoạt động khác nhau càng bộc lộ rõ nét. Vì thế, để giáo dục lao động trong gia đình đạt kết quả cao, các bậc cha mẹ nên tổ chức cho con cái hoạt động lao động cho trẻ em trong gia đình như giáo dục tình cảm, lòng say mê, khả năng, kỹ năng lao động sáng tạo, tính kỷ luật trong lao động. Để quá trình giáo dục lao động cho con trẻ đạt kết quả, các bậc cha mẹ cần thực hiện tốt nguyên tắc không làm thay con cái những việc chúng làm được, nêu gương trong lao động và cần có sự đánh giá đúng mức có tính khích lệ đối với



hoạt động lao động của trẻ..

Thế hệ trẻ không chỉ là thành viên trong gia đình, mà còn là thành viên của xã hội, không chỉ có trách nhiệm với gia đình mà còn có nghĩa vụ, trách nhiệm đối với xã hội. Vì thế giáo dục ý thức tự lập và tinh thần tập thể cho thế hệ trẻ từ trong gia đình là rất cần thiết. Hiện nay có tình trạng một số gia đình cha mẹ chăm lo cho con cái đầy đủ về vật chất, nuông chiều con quá mức dẫn đến việc con trẻ sống dựa dẫm, ỷ lại và trở nên ích kỷ, không có ý thức tự giác và tinh thần tự lập, không hòa nhập với cộng đồng. Đã đến lúc, việc giáo dục tính tự lập và tinh thần tập thể cho thế hệ trẻ trong gia đình cần sớm xóa bỏ kiểu giáo dục này.

*Thứ tư:* Giáo dục giới tính cho thế hệ trẻ

Giáo dục giới tính được hiểu là hệ thống các biện pháp tâm, sinh lý nhằm giáo dục thế hệ trẻ có thái độ đúng với các vấn đề về giới và giới tính.

Mục đích của giáo dục giới tính trong gia đình là giúp cho trẻ làm chủ được mối quan hệ với bạn bè, nhất là quan hệ giữa hai giới (nam - nữ), để trẻ có nhu cầu, nguyện vọng và hành động phù hợp với những tiêu chuẩn đạo đức của xã hội. Có nghĩa là, việc giáo dục giới tính phải đạt tới: *một là*, để đối tượng hiểu được ý nghĩa xã hội của các quan hệ qua lại giữa hai giới; *hai là*, đối tượng được giáo dục có nhu cầu và hành động phù hợp với chuẩn mực đạo đức của xã hội; *ba là*, có thái độ kiên quyết chống những hành vi phóng đãng về tình dục và sự buông thả, coi thường các giá trị đạo đức.

Ở nước ta hiện nay, giáo dục giới tính bước đầu đã được các bậc cha mẹ chú ý, quan tâm; tuy nhiên vẫn còn một bộ phận lớn gia đình, nhất là vùng nông thôn, miền núi, còn thiếu kiến thức và kỹ năng chia sẻ về lĩnh vực này.

### **2.2.2. Vai trò cha mẹ và các thành viên gia đình với việc giáo dục thế hệ trẻ**

Trong gia đình, do mỗi thành viên có vị trí khác nhau, nghĩa là có trách nhiệm và nghĩa vụ khác nhau, bởi vậy vai trò của họ cũng không giống nhau.

*Vai trò của cha mẹ đối với việc giáo dục thế hệ trẻ.*

Trong gia đình, cha mẹ có vị trí trụ cột, là người chủ của gia đình, có vai trò quyết định đến việc giáo dục con cái. Vai trò giáo dục của cha mẹ thường bắt đầu từ chính sự yêu thương, trách nhiệm và nghĩa vụ giữa cha mẹ. Tình yêu, hạnh phúc và cuộc sống của cha mẹ vừa là phương thức giáo dục, vừa là nội dung đạo đức, đạo lý, nhân cách đối với con trẻ. Bằng sự phấn đấu, hy sinh vì hạnh phúc gia đình, cha mẹ đồng thời cung cấp những kinh nghiệm sống, những kỹ năng hành động đã tích lũy được trong suốt cuộc đời cho trẻ. Mặc dù trong quan niệm của nhiều gia đình vẫn cho

rằng, trong giáo dục gia đình vai trò của người cha được coi trọng hơn người mẹ. Song người mẹ, cô giáo đầu tiên của con trẻ, dạy con bằng những cử chỉ âu yếm, ánh mắt dịu hiền, bằng lời hát ru đằm thắm... mà nhờ đó những tình cảm cao thượng và thuần khiết của trẻ được nuôi dưỡng.

*Vai trò của ông bà đối với việc giáo dục thế hệ trẻ.*

Gia đình Việt Nam, xét về cấu trúc có thể có kiểu gia đình hạt nhân, hay gia đình nhiều thế hệ. Nếu ông bà ở chung với con cháu, thì sự giáo dục của ông bà có tác dụng trực tiếp hơn. Tuy nhiên, với phương thức nêu gương, khuyên dạy là chủ yếu, nếu ý kiến của ông bà được coi trọng trong gia đình thì ý nghĩa giáo dục trở nên thiết thực; trái lại, ý kiến của ông bà không được tôn trọng thì vai trò giáo dục đối với con trẻ bị hạn chế. Hơn thế nữa, sự mẫu mực của bố mẹ đối với ông bà sẽ làm tăng lên vai trò giáo dục của ông bà đối với con cháu. Đến lượt mình, sự tiếp nhận giáo dục của con cháu lại phụ thuộc rất lớn và đức độ của ông bà, cha mẹ và sự tu dưỡng của chính bản thân trẻ.

*Vai trò của anh chị đối với việc giáo dục thế hệ trẻ.*

Trong gia đình Việt Nam, ngoài ông bà, cha mẹ, các anh chị cũng có vai trò to lớn không chỉ góp phần tạo nên gia phong mà còn tạo nên môi trường giáo dục tốt trong gia đình. Thông thường, vai trò giáo dục của anh chị có hai hướng: tích cực và tiêu cực, tùy thuộc vào nề nếp, gia phong của gia đình và sự gương mẫu của anh chị. Nếu loại bỏ những yếu tố gia trưởng, tư tưởng trọng nam khinh nữ dẫn tới sự bất bình đẳng trong quan hệ anh em ruột thịt, thì tinh thần đoàn kết, yêu thương, sự nhường nhịn và trách nhiệm của anh chị đối với em là những giá trị cao đẹp không chỉ trong quá khứ mà cả trong xã hội hiện đại ở gia đình Việt Nam hiện nay. Điều đó cho phép khẳng định rằng nề nếp, gia phong của gia đình vẫn được các thế hệ giữ gìn, vai trò giáo dục của anh chị vẫn được đề cao và phát huy.

*Vai trò giáo dục của dòng họ.*

Cơ sở tạo ra sự gắn bó dòng họ là quan hệ huyết thống, là ý thức về tổ tông, cội nguồn của văn hóa Việt Nam. Dòng họ có thể được coi như "hậu phương" của gia đình, đó là nơi các thế hệ con cháu nương tựa, cậy nhờ, vì vậy, mọi yếu kém khiếm khuyết của cá nhân sẽ được dòng họ giáo dục, bù đắp. Trong sự nghiệp đổi mới đất nước hiện nay, ảnh hưởng giáo dục của dòng họ đối với mỗi cá nhân vẫn có ý nghĩa to lớn, các thế hệ con cháu vẫn gìn giữ và phát huy. Tìm về cội nguồn của dòng họ, tổ tiên, là một động lực nhằm phát huy bản sắc văn hóa gia đình và dân tộc trong sự nghiệp đổi mới hiện nay, chống lại xu thế "mất gốc", vô trách

nhệm trước gia đình, dòng họ và dân tộc.

### 3. THỰC TRẠNG GIÁO DỤC GIA ĐÌNH ĐỐI VỚI THẾ HỆ TRẺ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

#### 3.1. Việc giáo dục đạo đức đối với thế hệ trẻ trong gia đình còn nhiều khó khăn trở ngại

Từ truyền thống đến hiện đại, gia đình Việt Nam luôn coi trọng và đề cao các giá trị đạo đức, coi đó là nền tảng của nhân cách con người, là một trong những nội dung cơ bản của giáo dục gia đình.

Trong gia đình Việt Nam truyền thống, xuất phát từ cơ sở kinh tế - xã hội thuần nông, cùng với truyền thống gia giáo, gia phong, gia pháp và gia lễ đã giúp cho việc giáo dục đạo đức trong gia đình duy trì và phát triển. Trong công cuộc đổi mới đất nước, hội nhập và giao lưu quốc tế hiện nay, công tác giáo dục đạo đức trong xã hội và gia đình vẫn được coi trọng. Tuy nhiên, cũng không phải không có những thách thức khó khăn như sự xuống cấp của đạo đức xã hội, sự tha hóa về phẩm chất đạo đức của một bộ phận dân cư ảnh hưởng trực tiếp đến đạo đức gia đình đặc biệt là các bậc làm cha mẹ. Hơn nữa, hiện nay nhiều giá trị đạo đức không được coi trọng, vai trò nêu gương đạo đức bị cha mẹ xem nhẹ.

#### 3.2. Việc giáo dục học tập văn hóa cho thế hệ trẻ còn bất cập giữa các vùng, miền, các giới

Thời đại ngày nay, trước sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, của nền kinh tế tri thức, phần lớn các bậc cha mẹ đều nhận thức đúng đắn về *sự học* và đầu tư học tập cho con cái. Quan niệm đầu tư cho con cái là đầu tư cho chiều sâu, đầu tư cho phát triển đã trở nên khá phổ biến, nhất là ở các gia đình đô thị. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế - xã hội quy định nên việc quan tâm giáo dục học tập trong các gia đình vẫn còn sự bất cập giữa các vùng, miền và các giới. Trong số các nguyên nhân dẫn đến sự bất cập này, ngoài nguyên nhân kinh tế còn phải kể tới một nguyên nhân do quan niệm, nhận thức không đúng ở một số gia đình, bởi tư tưởng "trọng nam, khinh nữ".

#### 3.3. Giáo dục lao động và rèn luyện tính tự lập cho thế hệ trẻ mới chỉ đạt kết quả bước đầu

Ở gia đình Việt Nam hiện nay, việc giáo dục lao động, rèn luyện tính độc lập tự chủ cho con cái, nhìn chung chưa được các bậc cha mẹ quan tâm đúng mức và có sự khác nhau về mức độ giữa khu vực thành thị và nông thôn. Đối với gia đình thành thị còn khá phổ biến tâm lý cho rằng, con cái chỉ lo học tập, ngoài ra không tham gia vào bất cứ công việc lao động nào trong gia đình. Bởi vậy, khi các em đến trường, tham gia lao động xã hội,... thường tỏ ra lúng túng, thậm chí là trốn tránh trách nhiệm. Ở các gia đình nông thôn thì ngược lại, trẻ em phải lao động lam lũ từ nhỏ, do sự dẫn dắt của cha mẹ (chủ

yếu bằng kinh nghiệm) trẻ em ở gia đình nông thôn có ý thức lao động nhiều hơn nhưng thường nhút nhát, thụ động trước cuộc sống sôi động của kinh tế thị trường. Trẻ chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về mọi mặt để hội nhập, do vai trò xã hội hóa trong mỗi gia đình còn hạn chế.

#### 3.4. Việc giáo dục giới tính cho thế hệ trẻ chưa được các gia đình quan tâm đúng mức

Trong điều kiện kinh tế phát triển, đời sống xã hội khởi sắc, giao lưu hội nhập rộng mở, sự toàn cầu hóa về thông tin, nên tuổi dậy thì của trẻ em Việt Nam đến sớm hơn so với trước đây. Do đó, mục đích của giáo dục giới tính cho thế hệ trẻ trong gia đình là nhằm tạo điều kiện để con trẻ nâng cao kiến thức về tình dục học, chủ động trong quan hệ giữa hai giới; trực tiếp giữ gìn tuổi hoa và biết tự bảo vệ mình trên cơ sở khoa học. Ở một số gia đình, việc giáo dục giới tính nhìn chung chưa đạt được kết quả mong muốn. Thực trạng trẻ em nạo phá thai và sinh con dưới tuổi 18 còn rất cao. Theo số liệu của Hội Kế hoạch hóa gia đình Việt Nam, trung bình mỗi năm cả nước có gần 300.000 ca nạo hút thai, chủ yếu ở độ tuổi 15 - 19, trong đó 60-70% là học sinh, sinh viên [6]; tình trạng lạm dụng tình dục ở trẻ em đang là điều lo lắng của toàn xã hội; nhiều bậc cha mẹ buông lỏng quản lý, chưa có sự phối kết hợp với nhà trường và xã hội trong việc giáo dục con trẻ; nhiều bậc cha mẹ thiếu hiểu biết về giới tính, chỉ coi đó thuộc phạm trù đạo đức... Vì vậy, sự chậm trễ hay né tránh vấn đề giáo dục giới tính, tình dục trong các gia đình sẽ làm cho sự phát triển nhân cách, trí tuệ, sức khỏe của thế hệ trẻ gặp nhiều trở ngại và khó khăn.

### 4. GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO VAI TRÒ GIÁO DỤC GIA ĐÌNH ĐỐI VỚI THẾ HỆ TRẺ Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

#### 4.1. Xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững là cơ sở cho việc nâng cao vai trò của giáo dục gia đình

*Một là:* xây dựng gia đình ấm no

Tiêu chí gia đình ấm no vừa đáp ứng được nhu cầu, nguyện vọng của mỗi gia đình, vừa làm cơ sở để xây dựng gia đình bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững. Dĩ nhiên, sự ấm no của gia đình trước hết phải do chính lao động cần cù, năng động, sáng tạo của mọi thành viên trong gia đình tạo nên. Hiện nay, yêu cầu về ấm no của gia đình đã phát triển lên nấc thang mới, không chỉ là ăn no, mặc ấm, mà là "*ăn ngon, mặc đẹp, tiện nghi hiện đại, văn minh*". Đó là những yêu cầu chính đáng, thể hiện sự phát triển tiến bộ, hợp qui luật. Vì lẽ đó, xây dựng gia đình ấm no phải được Đảng và Nhà nước ưu tiên hàng đầu trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, thông qua chính sách xóa đói giảm nghèo, khuyến khích phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế

trang trại, chính sách ưu tiên, ưu đãi, trợ cấp khuyến học...

*Hai là, xây dựng gia đình bình đẳng*

Là thành quả của sự nghiệp đổi mới, cùng với sự phát triển về kinh tế, các vấn đề văn hóa, xã hội cũng có những thay đổi tiến bộ. Sinh hoạt dân chủ, tự do trong xã hội và trong từng gia đình ngày càng được quan tâm. Điều đó tạo điều kiện để thực hiện sự bình đẳng về giới, trước hết là giữa vợ chồng và kế đến là bình đẳng giữa các thành viên, giữa các thế hệ trong gia đình, đó là cơ hội để thế hệ trẻ thỏa mãn những nhu cầu, khát vọng, sở thích chính đáng cho sự phát triển toàn diện về bản thân.

*Ba là, xây dựng gia đình tiến bộ*

Xây dựng gia đình tiến bộ phải gắn liền với sự tiến bộ của mỗi cá nhân và tiến bộ của toàn xã hội. Song tiến bộ của gia đình trước hết là sự nhận thức của gia đình hướng tới xây dựng gia đình văn hóa, trong đó thể hiện đầy đủ các tiêu chí như: âm no, bình đẳng, hạnh phúc, bền vững. Trong quá trình CNH, HĐH đất nước, xây dựng gia đình tiến bộ phải gắn chặt chẽ với vấn đề kế hoạch hóa gia đình, gắn với cuộc sống cộng đồng trên tinh thần tương thân, tương ái. Sự tiến bộ của gia đình phải thể hiện ở việc nâng cao ngày càng tăng các nhu cầu vật chất, văn hóa; tạo điều kiện ngày càng tốt cho việc giáo dục thế hệ trẻ.

Để có được gia đình hạnh phúc và bền vững, trước hết mọi thành viên phải được đảm bảo mọi nhu cầu vật chất, văn hóa tinh thần, được hưởng bầu không khí cởi mở, đầy tình thương yêu của gia đình, sự bình đẳng giữa chồng và vợ, sự tôn trọng giữa cha mẹ và con cái, sự khẳng định quan tâm đến nhu cầu, lợi ích và nhân cách của mỗi cá nhân... Thực tế là, chỉ khi nào xây dựng được gia đình hạnh phúc và bền vững thì mới xây dựng được xã hội phát triển bền vững, và do đó các tệ nạn xã hội mới được ngăn chặn và đẩy lùi.

#### **4.2. Tăng cường sự phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong việc giáo dục thế hệ trẻ, đặc biệt coi trọng ưu thế của giáo dục gia đình**

Gia đình, nhà trường, xã hội là những thiết chế có chức năng giáo dục, xã hội hóa cá nhân không giống nhau. Trong quá trình thực hiện, đặc trưng của từng thiết chế được bộc lộ rõ rệt và cần được bổ sung cho nhau; những mặt mạnh của giáo dục gia đình sẽ bổ sung cho những thiếu hụt của của giáo dục nhà trường, của đoàn đội và ngược lại, giáo dục gia đình cần được bổ sung những mặt mạnh của giáo dục nhà trường. Sự phối hợp giữa các môi trường giáo dục phải được thống nhất về mục tiêu, nội dung, phương pháp và nghệ thuật giáo dục, tránh phô trương hình thức. Sự phối hợp phải tiến hành thường xuyên, liên tục và đồng bộ trong công tác giáo dục thế hệ trẻ, trong đó cần chú trọng ưu

thế của giáo dục gia đình, thông qua tình cảm yêu thương ruột thịt, có sự phối kết hợp nhiều mặt và mang tính thực tiễn cao.

#### **4.3. Nâng cao trình độ dân trí và năng lực giáo dục cho các bậc cha mẹ**

Trong gia đình, cha mẹ là những người chịu trách nhiệm chính trong việc nuôi dưỡng và giáo dục con cái, do đó việc giáo dục thế hệ trẻ không thể mang lại kết quả mong muốn, một khi trình độ dân trí, năng lực giáo dục của các bậc cha mẹ thấp kém. Từ thực trạng giáo dục trong gia đình hiện nay ở nước ta cho thấy, một trong những nguyên nhân dẫn đến trẻ em hư hỏng, phạm tội, gia đình mâu thuẫn, tình trạng trẻ em thất học... phần chủ yếu là do trình độ văn hóa và năng lực giáo dục của một bộ phận cha mẹ còn non kém, nội dung và phương pháp giáo dục còn nhiều hạn chế và bất cập. Để giải quyết vấn đề này, ngoài sự nỗ lực của nhân tố chủ quan (cha mẹ), Đảng và Nhà nước cũng như các tổ chức xã hội cần có chủ trương, chính sách về giáo dục, đặc biệt chú ý nâng cao kiến thức văn hóa và tâm lý cho các bậc cha mẹ.

#### **4.4. Cải tiến nội dung, phương pháp giáo dục gia đình đối với thế hệ trẻ**

Để phù hợp với yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trong sự nghiệp đổi mới, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, giáo dục xã hội nói chung và giáo dục gia đình nói riêng cần phải không ngừng cải tiến cả về nội dung và phương pháp theo hướng toàn diện hơn, tri thức hơn, dân chủ hơn, nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo của thế hệ trẻ.

Nếu như trong gia đình truyền thống, nội dung giáo dục chủ yếu tập trung giáo dục đạo đức, rèn luyện cho con người giữ gìn nề nếp gia phong, kính trên nhường dưới và sự vâng lời, thì nội dung giáo dục trong gia đình hiện nay phải quan tâm tới nội dung toàn diện, hun đúc cho thế hệ trẻ ước mơ và hoài bão trên con đường lập thân, lập nghiệp và xây dựng đất nước.

Cùng với cải tiến nội dung, phương pháp giáo dục trong gia đình cũng cần từng bước thay dần phương pháp mệnh lệnh, áp đặt bằng phương pháp kết hợp uy quyền với tình thương, định hướng và khích lệ, tôn trọng ý kiến đề cao nhân cách của con cái...

#### **4.5. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học về gia đình và giáo dục gia đình**

Nghiên cứu khoa học về gia đình phải nằm trong tổng thể chiến lược nghiên cứu khoa học quốc gia vừa toàn diện, vừa lâu dài và gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Nó đòi hỏi phải xuất phát từ quan điểm lịch sử cụ thể và phát triển, đặt gia đình trong sự phát triển của đất nước, của thời đại để một mặt làm rõ quan hệ tương tác giữa gia đình và sự phát triển của đất nước; mặt khác, bảo vệ bản



sắc văn hóa dân tộc trong việc xây dựng gia đình văn hóa. Nghiên cứu khoa học về gia đình phải gắn với việc khuyến khích nam giới tham gia vào công việc chăm lo ngày càng nhiều hơn đến gia đình, làm cho “*bình đẳng giới*” trong gia đình và xã hội ngày càng tăng lên. Hạnh phúc của gia đình bao hàm có sự san sẻ trách nhiệm của nam giới. Nhân loại trong thiên niên kỷ mới có xu hướng quay lại tìm kiếm những giá trị đích thực, vốn có của gia đình và giáo dục gia đình, bởi vậy công tác nghiên cứu khoa học về gia đình và giáo dục gia đình ở nước ta cần được đẩy mạnh hơn nữa, nhằm góp phần tích cực vào việc tạo ra sự bình đẳng về giới và xây dựng gia đình hạnh phúc.

## 5. KẾT LUẬN

Gia đình là tế bào của xã hội, là môi trường quan trọng giáo dục nếp sống và hình thành nhân cách. Giáo dục gia đình dựa trên nền tảng tình thương, lao động và lễ phải, là sự giáo dục có mục đích. Giáo dục gia đình bao gồm nội dung toàn diện: giáo dục đạo đức, học tập, lao động, giáo dục tính tự lập, giáo dục giới tính... (đức, trí, thể, mỹ). Trong những năm qua, trước thực trạng của đời sống kinh tế - xã hội, sự giao lưu hội nhập thế giới, giáo dục gia đình đang đứng trước những khó khăn thách thức như trình độ văn hóa và kiến thức của một bộ phận cha mẹ không đáp ứng được giúp con học tập và giáo dục toàn diện; năng lực giáo dục của cha mẹ không theo kịp sự phát triển của con cái; nội dung giáo dục còn lúng túng; ý thức trách nhiệm của cha mẹ chưa đầy đủ; một số gia đình kinh tế còn khó khăn, cha mẹ phải lo nuôi nhiều hơn dạy; gia đình mâu thuẫn bất hòa, sự không thống nhất trong phương pháp giáo dục; đặc biệt là ảnh hưởng của môi trường xã hội, của các loại văn hóa phẩm không lành mạnh, các tệ nạn xã hội lan tràn... đang làm băng hoại đạo đức xã hội, lôi cuốn một bộ phận trẻ em vào vòng tội lỗi; tình trạng trẻ em bỏ học lang thang... Vì vậy, để giáo dục gia đình

đạt kết quả như mong muốn, cần thiết phải thực hiện kết hợp các giải pháp như: Xây dựng gia đình ngày càng ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững; tăng cường sự phối kết hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong việc giáo dục thế hệ trẻ, đặc biệt coi trọng ưu thế của giáo dục gia đình; nâng cao trình độ dân trí và năng lực giáo dục cho các bậc cha mẹ; nâng cao chất lượng giáo dục gia đình trên cơ sở cải tiến nội dung, phương pháp giáo dục; đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học về gia đình và giáo dục gia đình. Giải quyết những vấn đề này đòi hỏi nỗ lực chung của Đảng, Nhà nước, các đoàn thể xã hội, cộng đồng dân cư, nhưng trước hết trách nhiệm thuộc về các bậc làm cha mẹ..

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Trần Xuân Bình (1999), *Gia đình nông thôn đồng bằng Bắc Bộ với việc thực hiện chức năng giáo dục trong công cuộc đổi mới*, Luận văn Thạc sĩ triết học, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Hà Nội.
- [2]. Phạm Thị Dung, Nguyễn Thu Hà, Phạm Minh Thảo, Từ Thu Hằng, Phạm Thị Hào (1999), *Từ điển Văn hóa gia đình*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
- [3]. Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam (1998), *Báo cáo đề tài nghiên cứu vai trò của gia đình trong việc giáo dục xã hội hóa trẻ em*, Hà Nội.
- [4]. Nguyễn Linh Khiếu (1999), "Gia đình và một số vấn đề đặt ra ở Việt Nam hiện nay", *Triết học*, (3), tr. 61.
- [5]. Đức Minh (1976), *Giáo dục gia đình với tuổi thiếu niên*, Nxb Phụ nữ, Hà Nội.
- [6]. Tổng cục thống kê (2021), *Kết quả chủ yếu điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình thời điểm 01/4/2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.



# NÊN HAY KHÔNG: THÀNH LẬP CÂU LẠC BỘ TIẾNG ANH CHO SINH VIÊN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH?

ThS. Đồng Thị An Sinh

Khoa Khoa học – Cơ bản, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh

\* Email: kxanhansinh@gmail.com

Mobile: 0978 374 245

## Tóm tắt

*Từ khóa:* CLB Tiếng Anh; Đại học Công nghiệp Quảng Ninh; Hứng thú; Kỹ năng giao tiếp; Quan trọng.

Kỹ năng giao tiếp, sử dụng tiếng Anh đóng một vai trò quan trọng đối với mỗi sinh viên các trường đại học, thể hiện trong việc nâng cao tri thức hiểu biết và tri thức nghề nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập quốc tế. Đã có nhiều phương pháp dạy-học, các hoạt động trong các môi trường học tập được áp dụng để giúp cải thiện kỹ năng sử dụng tiếng Anh cho người học. Mô hình hoạt động của Câu lạc bộ Tiếng Anh (CLB Tiếng Anh) trong trường học là một trong số đó. Việc thành lập và duy trì hoạt động của các CLB Tiếng Anh trong trường đại học sẽ góp phần tạo môi trường hiệu quả trong việc dạy và học tiếng Anh, kích thích hứng thú học tiếng Anh cho sinh viên thông qua nhiều hoạt động bổ ích dưới sự cổ vũ của giáo viên. Trong giới hạn bài viết này, tác giả xin đưa ra một số nhận định và thực hiện khảo sát nhỏ để nêu lên ý kiến nên hình thành mô hình CLB Tiếng Anh trong Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh hay không.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giáo dục là một trong những lĩnh vực đặc biệt quan trọng, được Đảng, Nhà nước và toàn xã hội quan tâm, đầu tư trong tất cả các cấp học, bậc học; trong đó có việc đào tạo tiếng Anh cho học sinh, sinh viên. Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã triển khai nhiều giải pháp để nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh trong toàn hệ thống các trường học và bậc học tại Việt Nam, đặc biệt là nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh tại các trường cao đẳng, đại học. Việc tổ chức dạy và học tiếng Anh đã và đang được đầu tư rất lớn với mục tiêu: “sinh viên tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và đại học có đủ năng lực tiếng Anh sử dụng độc lập, tự tin trong giao tiếp, học tập, làm việc trong môi trường hội nhập, đa ngôn ngữ, đa văn hóa; biên tiếng Anh trở thành thế mạnh của người dân Việt Nam, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”[8].

Thực tế nhiều sinh viên Việt Nam khi học tiếng Anh đều mong muốn được học tập và thực hành nhiều để nâng cao kỹ năng nói, giúp ích cho việc học tập và làm việc trong tương lai. Tuy nhiên, sinh viên các trường đại học nói chung, sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh nói riêng, còn gặp nhiều khó khăn trong quá trình học tập tiếng Anh, đặc biệt là kỹ năng nói khi giao tiếp tiếng Anh. Với nhiều lợi thế có được từ mô hình hoạt động của CLB Tiếng Anh, thì việc thành lập CLB Tiếng Anh tại Trường Đại học Công nghiệp

Quảng Ninh là nhu cầu cần thiết để tạo ra một sân chơi bổ ích, thu hút sinh viên tham gia, từ đó góp phần hỗ trợ đắc lực cho sinh viên trong quá trình nâng cao năng lực tiếng Anh.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. CLB Tiếng Anh là gì?

Câu lạc bộ được định nghĩa là một tổ chức được thành lập dựa theo sự tự nguyện của những người có cùng chung một mục đích. Từ mục đích này đề ra chương trình hành động phù hợp với khả năng và thời gian của các thành viên, Mobin, M. (1999) [6].

Theo Kathleen (2015), CLB Tiếng Anh bao gồm một nhóm người là thành viên CLB thường xuyên gặp nhau để thực hành các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết bằng tiếng Anh [4].

Câu lạc bộ Tiếng Anh là một hình thức sinh hoạt tập thể giữa các thành viên trong CLB với nhau và giữa các thành viên trong CLB với những người ngoài CLB, với mục tiêu xây dựng môi trường thực hành tiếng Anh cho các thành viên thông qua các hoạt động trao đổi học tập và vui chơi giải trí bổ ích.

### 2.2. Ảnh hưởng tích cực của CLB Tiếng Anh đến việc học tiếng Anh

Hoạt động của CLB Tiếng Anh là một trong những hoạt động ngoài giờ lên lớp nhằm rèn luyện năng lực tiếng Anh cho học sinh, sinh viên. Nhiều tác giả khẳng định tầm quan trọng, sự ảnh hưởng của CLB Tiếng Anh đối với các thành viên.

Theo Ewens (2013), một nguyên tắc khác của các câu lạc bộ ngoại ngữ là mang lại cho người học cảm giác tốt, tự do và vui hơn. Các hoạt động ngôn ngữ sẽ ảnh hưởng đến động lực và khả năng hòa nhập của học sinh [2]

Theo Morell (2004), CLB ngôn ngữ chủ yếu là hoạt động tương tác được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau: băng miệng, can thiệp và giải trí của học sinh. Những hoạt động này được người học ngôn ngữ ưa thích hơn [7]

Theo Lightbown & Spada (1993); Davis (2003) thì tương tác miễn phí và học hỏi lẫn nhau từ những sai lầm là những khía cạnh quan trọng của việc học ngôn ngữ, khuyến khích người học ngôn ngữ và khuyến khích họ tham gia tích cực hơn [1, 5]

CLB Tiếng Anh giúp cho sinh viên có cơ hội tham gia các hoạt động ngôn ngữ đa dạng bên ngoài lớp học. Theo đó kỹ năng sử dụng tiếng Anh của sinh viên sẽ được cải thiện một cách tự nhiên và hiệu quả. [3]

CLB Tiếng Anh giúp các thành viên rèn luyện để làm chủ tiếng Anh, một ngôn ngữ mang tính toàn cầu, vì thế sẽ giúp các thành viên thành công hơn trong học tập và công việc; giúp họ được trao đổi, giao lưu một cách vui nhộn, lôi cuốn, tạo động lực giao tiếp hiệu quả hơn bằng tiếng Anh; giúp các thành viên giải quyết các vấn đề trong cộng đồng trong lúc thực hành tiếng Anh. Qua sinh hoạt CLB Tiếng Anh, sinh viên yêu thích tiếng Anh có cơ hội tốt để phát triển năng lực bản thân, sở trường. Hiện nay, hoạt động của các CLB Tiếng Anh thường được tổ chức theo hướng tạo ra các hoạt động nhằm mục đích luyện tập các kỹ năng tiếng Anh thường bao gồm các hoạt động vui nhộn, lôi cuốn, có yếu tố kích thích, cạnh tranh thi đấu, là sân chơi giúp sinh viên thể hiện khả năng, quan điểm của bản thân về các vấn đề xung quanh trong cuộc sống. Mặt khác, qua hoạt động của CLB Tiếng Anh còn tạo môi trường cho các sinh viên phát huy hết khả năng của mình trong quá trình tự học, tự nghiên cứu, tự thể hiện, và khả năng làm việc theo nhóm.

### 2.3. Mô hình hoạt động CLB Tiếng Anh hiệu quả

CLB Tiếng Anh không phải là một mô hình hoạt động mới. Những năm gần đây, CLB Tiếng Anh còn được triển khai và phát triển rộng rãi trong hệ thống giáo dục phổ thông. Đối với môi trường giáo dục đại học, cùng với các CLB khác như: Văn hóa, Tuyên truyền, Học tập, thì CLB Tiếng Anh cũng được thành lập ở nhiều trường dưới sự điều hành của tổ chức Đoàn thanh niên và Hội sinh viên.

Mô hình hoạt động CLB Tiếng Anh hiệu quả trước tiên phải đảm bảo có cơ cấu tổ chức phù hợp gồm có đầy đủ các thành phần như: Ban chủ nhiệm, Ban cố vấn CLB và các hội viên; hoạt động tuân thủ điều lệ, quy chế tổ chức và hoạt động. Ban Chủ nhiệm gồm có Chủ nhiệm (quản lý chung), Phó

Chủ nhiệm chịu trách nhiệm theo dõi môn Tiếng Anh, Ủy viên (phụ trách mảng truyền thông, hỗ trợ chủ nhiệm và các phó chủ nhiệm điều hành hoạt động của CLB...). Ban cố vấn bao gồm các giảng viên tiếng Anh, đặc biệt có thể bổ sung một số giảng viên du học ở nước ngoài về (nếu có). Ban cố vấn chịu trách nhiệm xét duyệt và tổ chức kết nạp hội viên; phối hợp với các đơn vị tuyên truyền, vận động, động viên sinh viên tham gia tích cực vào hoạt động sinh hoạt CLB.

- Nội dung hoạt động của CLB Tiếng Anh phải đảm bảo phong phú, đa dạng trên cơ sở hai nội dung chính: Sinh hoạt học thuật và các hoạt động ngoại khóa. Sinh hoạt học thuật gồm các nội dung hoạt động nhằm hỗ trợ, nâng cao kiến thức; những hoạt động cũng nhằm nâng cao chất lượng học tập của các bạn sinh viên, rèn luyện các kỹ năng nghe, nói trong giao tiếp giữa các thành viên với nhau, nâng cao các kiến thức về từ vựng, ngữ pháp cho các thành viên để tự tin hơn trong việc giao tiếp bằng tiếng Anh. Các hoạt động ngoại khóa chủ yếu là các buổi nói chuyện, giao tiếp bằng tiếng Anh với khách mời là những người bạn nước ngoài và các thầy cô có kinh nghiệm trong và ngoài nhà trường, chương trình giao lưu với các CLB trong và ngoài trường, các hoạt động vào các dịp lễ hội, các chương trình Teambuilding ngoài trời giúp các thành viên cùng rèn luyện kỹ năng mềm như: kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp,...

Nội dung sinh hoạt của CLB Tiếng Anh bao gồm các hoạt động:

+ Rèn kỹ năng giao tiếp thông qua hoạt động văn nghệ (hát, kịch, múa...)

+ Rèn kỹ năng giao tiếp thông qua hoạt động nhóm (trao đổi, thảo luận phương pháp học tiếng Anh)

+ Phát triển kỹ năng giao tiếp thông qua chủ đề (ngày lễ hội ở nước ngoài và trong nước; môi trường; sức khỏe.....).

+ Rèn kỹ năng ứng xử hợp lý với các tình huống trong cuộc sống, thói quen và kỹ năng làm việc, sinh hoạt theo nhóm; rèn kỹ năng làm việc tập thể, giáo dục tinh thần đoàn kết thông qua tổ chức học hát tiếng Anh.

Ban tổ chức khi xây dựng chương trình cần có sự lồng ghép hợp lý giữa thuyết trình, tranh luận, các cuộc thi, trò chơi, tiết mục văn nghệ và các hoạt động giao lưu của các CLB bạn để buổi sinh hoạt CLB khỏi bị nhàm chán, tăng thêm phần sinh động, hấp dẫn, lôi cuốn mọi người.

- Các hoạt động cụ thể của buổi sinh hoạt CLB:

+ *Hoạt động chính thường xuyên:*

Mỗi buổi sinh hoạt đều gắn với một chủ đề. Chủ đề có thể do Ban Chủ nhiệm CLB gợi ý hoặc lựa chọn từ ý kiến đề xuất của thành viên, sinh viên.

CLB hoạt động theo hình thức làm việc nhóm là chính, sinh viên tham gia sẽ chia nhóm.

CLB thu thập thông tin về những đề tài sinh viên quan tâm, cùng với những đề tài nóng bỏng của đất nước và thế giới để làm chủ đề cho buổi sinh hoạt.

Tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề nhằm tạo sự chủ động trong giao tiếp. Trong các buổi nói chuyện chuyên đề, diễn giả có thể là giảng viên của trường, hoặc từ các tổ chức kinh tế, hoặc từ người nước ngoài nhằm tăng tính thực tiễn và rèn luyện kỹ năng nghe, nói.

Tổ chức thi viết bài chuyên đề tiếng Anh để tăng kỹ năng viết.

Tổ chức báo cáo chuyên đề tiếng Anh để sinh viên phát triển kỹ năng viết, trình bày báo cáo, phát triển kỹ năng phát biểu hội thảo, hội nghị.

Cập nhật, liên hệ chương trình giao lưu, nói chuyện chuyên đề tiếng Anh tại các trung tâm ngoại ngữ và CLB Tiếng Anh khác để thông báo cho thành viên tham gia.

Tìm kiếm học bổng, việc làm cho thành viên đăng ký.

#### + Hoạt động thường kỳ:

Tổ chức tham gia các hoạt động tình nguyện để sinh viên có cơ hội giao lưu, du lịch và khám phá.

Tổ chức lễ chào đón năm mới, Halloween, Valentine, ngày quốc tế phụ nữ, ngày nhà giáo Việt Nam, ngày Hội sinh viên Việt Nam.

Tổ chức thi văn nghệ hát bằng tiếng Anh, các buổi dạ hội hóa trang, các cuộc thi hùng biện, người dẫn chương trình.

Tổ chức các buổi chiếu phim nước ngoài (không có thuyết minh) và sau đó các thành viên giao lưu, trao đổi những cảm nhận về bộ phim.

Xây dựng tủ sách tiếng Anh chính của Câu lạc bộ.

Mô hình CLB Tiếng Anh hiệu quả sẽ khẳng định được vai trò của hoạt động CLB, tạo ra sự lan tỏa và ảnh hưởng tích cực đến phong trào học tập tiếng Anh của Nhà trường, giúp sinh viên mạnh dạn, tự tin hơn khi nói tiếng Anh, chủ động tìm hiểu và yêu thích học ngoại ngữ.

#### 2.4. Nhu cầu tham gia CLB Tiếng Anh của sinh viên trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh

Hiện tại ở Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh đã có các CLB khác nhưng chưa có CLB Tiếng Anh. Sở dĩ, phong trào học tiếng Anh của sinh viên chưa phát triển vì năng lực tiếng Anh của phần lớn sinh viên thấp, một bộ phận sinh viên vẫn thờ ơ với việc học tiếng Anh do chưa nhận thức hết được tầm quan trọng của tiếng Anh trong xu hướng phát triển của xã hội. Tuy nhiên, một số sinh viên có trình độ tiếng Anh khá, ý thức học tập tốt vẫn luôn có nhu cầu được cải thiện năng lực tiếng

Anh thông qua các lớp học thêm, hoạt động ngoài giờ học trên lớp.

Để đánh giá được nhận thức và thực trạng nhu cầu tham gia CLB tiếng Anh của sinh viên trong trường, tác giả đã thực hiện một cuộc khảo sát nhỏ bằng việc đưa ra câu hỏi khảo sát với 200 sinh viên: trong đó có 130 sinh viên năm thứ nhất, 40 sinh viên năm thứ hai và 30 sinh viên năm thứ ba (từ các lớp đang học các học phần tiếng Anh, học kỳ 2, năm học 2021 - 2022). Kết quả thu được được như sau:

TT	Nội dung khảo sát	Kết quả		
		Số lượng	%	
1	<b>Tầm quan trọng của việc tham gia CLB Tiếng Anh</b>			
	Rất quan trọng	30	15	
	Quan trọng	52	26	
	Bình thường	93	46,5	
	Không quan trọng	25	12,5	
2	<b>Sự cần thiết phải tham gia CLB Tiếng Anh</b>			
	Rất cần thiết	33	16,5	
	Cần thiết	40	20	
	Bình thường	110	55	
	Không cần thiết	17	8,5	
3	<b>Mục đích khi tham gia các hoạt động của CLB Tiếng Anh( Có thể chọn hơn 1 lựa chọn)</b>			
	Rèn luyện các kỹ năng nghe - nói - đọc - viết	167	83,5	
	Tạo sân chơi giao lưu học hỏi, tích lũy kinh nghiệm	39	19,5	
	Mở rộng vốn hiểu biết của mình	61	30,5	
	Tạo cơ hội để được thể hiện bản thân	36	18	
	Trau dồi các kỹ năng giao tiếp	102	51	
	Góp phần rèn luyện kỹ năng sống cho bản thân	46	23	

Bảng 1: Kết quả khảo sát

Kết quả ở bảng cho thấy: 41% sinh viên nhận thức được tầm quan trọng khi tham gia CLB Tiếng Anh. Gần nửa số sinh viên (46,5%) chưa hiểu rõ về lợi ích từ hoạt động của CLB Tiếng Anh nên đưa ra lựa chọn là: bình thường. Số còn lại thì đúng như nhận định ban đầu, 12,5% sinh viên với năng lực và ý thức học tiếng Anh chưa tốt nên cho rằng tham gia CLB là không quan trọng.

Khi trả lời về sự cần thiết của việc tham gia các hoạt động của Câu lạc bộ Tiếng Anh: đã có sự thay đổi nhỏ giữa việc nhận thức được tầm quan trọng với sự cần thiết (tỷ lệ giảm đi): có 36,5% sinh viên cho rằng cần thiết. Như vậy nghĩa là sinh viên đã thấy được tầm quan trọng của việc tham gia các hoạt động của CLB Tiếng Anh. Tuy nhiên mới chỉ dừng lại ở mức độ nhận thức, chưa biến thành hành động do có đến 55% sinh viên cho rằng tham gia CLB chưa cần thiết lắm hoặc còn do dự và 8,3% sinh viên cho rằng việc tham gia CLB là không cần thiết.

Về mục đích tham gia các hoạt động của CLB Tiếng Anh: có tới 83,5% sinh viên cho rằng mục đích là rèn luyện các kỹ năng nghe - nói - đọc - viết; 51% sinh viên muốn trau dồi kỹ năng giao tiếp; tiếp đó là 30,5% thấy rằng tham gia CLB sẽ mở rộng vốn hiểu biết của mình; 19,5% sinh viên cho rằng tham gia sinh hoạt CLB Tiếng Anh nhằm tạo sân chơi, giao lưu, học hỏi, tích lũy kinh nghiệm; ngoài những mục đích cơ bản trên thì có 23% sinh viên nghĩ rằng tham gia CLB sẽ góp phần rèn luyện kỹ năng sống cho bản thân và 18% cho rằng tham gia để tạo cơ hội được thể hiện bản thân.

Thông qua việc trao đổi thêm với các giảng viên thì có đa số giảng viên cho rằng việc thành lập CLB Tiếng Anh trong trường là việc nên làm, các giảng viên sẽ hỗ trợ về mọi mặt. Có một số ít giảng viên thì còn e ngại: khó phát triển được mô hình này vì nhìn thấy năng lực tiếng Anh và thái độ học tập của một bộ phận sinh viên chưa tốt.

Như vậy có thể thấy: tuy chưa nhiều nhưng sinh viên trong trường đã nhận biết được tầm quan trọng khi tham gia hoạt động trong CLB Tiếng Anh, xác định được những lợi ích cơ bản có được từ mô hình hoạt động của CLB. Bên cạnh đó còn có những sinh viên đặt ra những mưu cầu cao hơn. Thêm vào đó là có sự ủng hộ, nhiệt tình của đội ngũ giảng viên. Kết hợp với việc nhìn nhận thấy những lợi ích có được thông qua hoạt động của CLB đối với quá trình học tiếng Anh, đứng ở phương diện là một giảng viên thì tác giả cho rằng: việc thành lập CLB Tiếng Anh cho sinh viên ở Trường là nên làm và khả thi. Có thể bước đầu sẽ là hơi khó khăn, hoạt động sẽ mỏng, nhưng phải bắt đầu từ những điều nhỏ đó thì mới gây dựng được phong trào sau này, mới tạo thêm được sân chơi cho những sinh viên có khả năng, nhu cầu cải thiện năng lực ngoại ngữ của bản thân.

### 3. ĐỀ XUẤT

Để thành lập được CLB Tiếng Anh trong Trường thì cần có sự ủng hộ, tham gia của nhiều thành phần. Tác giả xin đưa ra một số đề xuất sau:

#### 3.1. Đối với Nhà trường, tổ chức Đoàn thanh niên, Hội sinh viên

Cần có sự nhất trí, ủng hộ từ phía nhà trường, tạo điều kiện có một không gian riêng cho CLB với những cơ sở vật chất thuận lợi cho hoạt động của CLB như: hệ thống nghe, nhìn, từ sách, băng, đĩa tiếng Anh,....., tạo môi trường khởi đầu giúp sinh viên hứng thú dần với mô hình CLB Tiếng Anh. Hỗ trợ về kinh phí cho việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa của CLB.

Đoàn thanh niên và Hội sinh viên sẽ có vai trò thành lập, tổ chức, điều hành hoạt động của CLB. Bước đầu là xây dựng cơ cấu tổ chức, mô hình hoạt động cụ thể của CLB. Cùng với sự trợ giúp của các CLB khác, tích cực tuyên truyền về lợi ích có được

khi tham gia CLB Tiếng Anh, các hoạt động phong phú của CLB. Vận động các bạn sinh viên tham gia – coi đây là công tác quan trọng trong việc hình thành CLB. Cần phát động hiệu quả các phong trào thi đua gắn với việc truyền tải kiến thức ngoại ngữ để sinh viên thấy được tầm quan trọng của việc học tiếng Anh và tham gia CLB Tiếng Anh, tích cực tổ chức các hoạt động tạo nền tảng thúc đẩy sinh viên tham gia CLB Tiếng Anh, ví dụ như: tổ chức các cuộc thi hát, hùng biện tiếng Anh ...Chú trọng việc lựa chọn tổ chức các hoạt động sao cho phù hợp với năng lực của thành viên CLB và điều kiện thực tế ở trường.

#### 3.2. Đối với Bộ môn Ngoại ngữ

Sẽ là Ban cố vấn tích cực về nội dung và chuyên môn cho CLB. Phân công các giảng viên đảm nhận từng mảng hoạt động của CLB. Khi CLB đã được thành lập, theo định kỳ sẽ tham gia hoạt động trực tiếp cùng thành viên trong CLB.

Trong những giờ giảng trên lớp, ngoài việc giới thiệu, tuyên truyền về mô hình CLB Tiếng Anh thì giảng viên cần tích cực thực hiện những phương pháp giảng dạy sáng tạo nhằm nâng cao kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên để sinh viên đáp ứng được những yêu cầu giao tiếp cơ bản trước khi tham gia CLB Tiếng Anh. Để giúp sinh viên vượt qua rào cản tâm lý e ngại, thiếu tự tin, giảng viên phải là người khuyến khích, trực tiếp hướng dẫn sinh viên tham gia các hoạt động giao tiếp tiếng Anh.

#### 3.3. Đối với sinh viên

Cần nhận thức đúng về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của việc rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Chủ động, tích cực tìm hiểu về mô hình hoạt động của CLB Tiếng Anh. Tự tin, thể hiện khả năng của bản thân để tham gia CLB. Trên cơ sở đó tự trang bị những kiến thức Tiếng Anh cần thiết để tham gia các hoạt động của CLB Tiếng Anh.

Sinh viên cần tích cực, chủ động trong việc tham gia tuyên truyền về tầm quan trọng, lợi ích thu được khi tham gia CLB Tiếng Anh với bạn bè để không ngừng mở rộng quy mô khi CLB Tiếng Anh trong nhà trường đi vào hoạt động.

### 4. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng thì tiếng Anh là chìa khóa, là cánh cửa mở ra thành công đối với mỗi sinh viên. Việc thành lập CLB Tiếng Anh trong trường Đại học là cơ sở giúp sinh viên có điều kiện rèn luyện tiếng Anh ở cả trong và ngoài lớp học. Quá trình học tập tiếng Anh của sinh viên sẽ được kết nối trên cơ sở các hoạt động nhóm đa dạng, hữu ích và mang tính thường xuyên, lâu dài. Từ đó góp phần kích thích sự say mê học hỏi để sinh viên hoàn thiện các kỹ năng tiếng Anh phù hợp với định hướng nghề nghiệp của bản thân.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Davis, A. (2003), *Teachers' and students' beliefs regarding aspects of language learning*, Evaluation and Research in Education.
- [2] Ewens, T. (2013), *English Clubs*. Retrieved, 26 August 2017, from <https://www.teachingenglish.org.uk/article/english-clubs>.
- [3] Ghaith, Gh. (2003), *The relationship between forms of instruction, achievement and perceptions of classroom climate*. Educational Research.
- [4] Kathleen, F. M. (2015), *The English club handbook: A guide for English club leaders*, Kinshasa, République Démocratique du Congo.
- [5] Lightbown, P.M. & Spada, N. (1993), *How languages are learned*, Oxford University Press.
- [6] Mobin, M. (1999). *Perlaksanaan Kokurikulum di Sekolah*: Selangor Education Department.
- [7] Morell, T. (2004), "Interactive lecture discourse for university EFL students", *English for Specific Purposes*, v23 n3 p325-338.
- [8] Thủ tướng Chính phủ (2008). Quyết định số 1400/QĐ-TTG ngày 30/9/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án "Dạy và học Tiếng Anh trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020".

# THẺ LỆ

## GỬI BÀI ĐĂNG TRÊN BẢN TIN KH&CN QUI

---

Bản tin Khoa học và Công nghệ QUI được thực hiện bởi Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh theo Giấy phép xuất bản số: 73/GP-XBBT ngày 21/12/2021 của Cục Báo chí Bộ Thông tin và Truyền thông xuất bản 04 số/năm. Bản tin Khoa học và công nghệ QUI phản ánh kết quả của các công trình, nhiệm vụ, đề tài nghiên cứu khoa học; các sáng chế, sáng kiến cải tiến kỹ thuật; các khoa học về các lĩnh vực của giảng viên, sinh viên và các nhà khoa học...

### 1. Yêu cầu chung

Bài báo gửi đăng phải có nội dung khoa học và chưa được công bố trên bất kỳ tạp chí nào hoặc các dạng xuất bản phẩm khác. Bài báo phải là: Kết quả từ các công trình nghiên cứu khoa học; Kết quả nghiên cứu của luận văn, luận án; Bài viết tổng hợp, phân tích có nội dung khoa học mới; Bài viết thông tin từ các hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu của Nhà trường được đăng tải nhằm cung cấp thông tin chính thống.

### 2. Yêu cầu về hình thức của bài báo

Bài báo phải có thông tin về tác giả như: Họ và tên, nơi công tác, địa chỉ, số điện thoại và email.

Bài báo phải tuân thủ theo định dạng quy định chung như sau:

- Bài viết bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh, soạn thảo trên file word, font Times New Roman (Unicode), cỡ chữ 11, khổ giấy A4; lề trên, lề dưới: 2cm, lề phải: 1,5cm, lề trái: 2,5cm, giãn dòng single. Mật độ chữ bình thường, không được nén hoặc kéo giãn khoảng cách các chữ.
- Nội dung bài viết cô đọng, súc tích theo cấu trúc bài báo khoa học điển hình và dài từ 3-5 trang giấy đánh máy khổ A4 (bao gồm cả bảng biểu, hình vẽ, chú thích và tài liệu tham khảo).

### 3. Kết cấu và các thành phần nội dung của bài báo

- Tên bài báo: cỡ chữ 15, in hoa, đậm, đứng, căn giữa.
- Tác giả (Họ và tên): cỡ chữ 11, in thường, đứng, căn phải; đơn vị: cỡ chữ 10, in thường, nghiêng, căn phải.
- Tóm tắt bài viết khoảng 100 - 150 từ, cỡ chữ 10, in thường, đứng, căn đều hai bên. Tóm tắt phải súc tích, bao gồm các thành phần quan trọng xác định nội dung bài báo như mục đích, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và kết luận chính của tác giả, phản ánh đầy đủ các kết quả và ý cơ bản của bài báo.
- Từ khóa 4 đến 5 từ sắp xếp theo thứ tự Alphabet, cỡ chữ 10, in thường, đậm, đứng, căn bên trái trang giấy.
- Nội dung bài viết: cỡ chữ 11, căn đều 2 bên. Trong đó: Tên tiểu mục mức 1: in hoa, đậm, đứng; Tên tiểu mục mức 2: in thường, đậm, đứng. Tên tiểu mục mức 3: in thường, nghiêng; Nội dung chính của bài viết: in hoa; Tên khoa học (nếu có): in thường, nghiêng.
- Bảng biểu: Các bảng biểu và hình vẽ phải được đánh số riêng biệt và theo thứ tự liên tục. Mỗi bảng biểu cần có tên tương ứng mô tả chính xác nội dung cần thể hiện; Tên bảng: để phía trên bảng, in thường, nghiêng, cỡ chữ 10, căn giữa; Chú thích bảng: để phía dưới bảng, in thường, nghiêng, cỡ chữ 10, căn trái.
- Tên hình vẽ, biểu đồ, sơ đồ: để phía dưới hình, biểu đồ, sơ đồ, in thường, đậm, cỡ chữ 10, căn giữa.
- Công thức, hình vẽ: Để chế độ Group. Các công thức phải rõ ràng, chính xác, có tên và chú thích đầy đủ; có đánh số thứ tự và chỉ rõ trong nội dung bài viết.
- Tài liệu tham khảo: cỡ chữ 11. Trong đó: Mục chính "TÀI LIỆU THAM KHẢO": in hoa, đứng, đậm; Tài liệu tham khảo được xếp riêng theo từng ngôn ngữ (Việt, Anh, Pháp, Nga,...) theo thứ tự Alphabet của tên tác giả đối với tiếng Việt, của họ tác giả đối với người nước ngoài; tài liệu không có tên tác giả thì xếp theo thứ tự Alphabet từ đầu của cơ quan ban hành; Danh sách tài liệu tham khảo được đặt cuối bài, mỗi trích dẫn trong bài báo phải tương ứng với danh mục nguồn tài liệu liệt kê trong danh sách tài liệu tham khảo; Các tài liệu tham khảo cụ thể thứ tự như sau: tên tác giả in thường, đứng; năm xuất bản; tên bài báo hoặc tạp chí in thường, nghiêng; tên nhà xuất bản in thường, đứng (nhà xuất bản có thể viết tắt); số trang (nếu có); Mỗi bài viết bắt buộc phải có khoảng 5 đến 10 tài liệu tham khảo, kể cả bài nghiên cứu, trao đổi và bài thông tin khoa học.

### 4. Gửi bài

Bản thảo là bản điện tử được gửi về Email: nckh@qui.edu.vn

### 5. Phản biện

Sau khi nhận bài báo tuân thủ quy định của Bản tin Khoa học và Công nghệ QUI, Ban biên tập sẽ gửi bài viết cho các phản biện do Ban biên tập lựa chọn.

Những bài viết được chấp nhận đăng, các tác giả sẽ nhận được phản hồi của Ban biên tập về nội dung cần chỉnh sửa. Bản sửa chữa sẽ được coi là bản gốc.

---



# MỘT SỐ HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ TRƯỜNG

Lễ ký kết biên bản hoàn thành đợt khảo sát chính thức của Trường ĐHCN Quảng Ninh và Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài - Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh



ThS. Lê Quyết Thắng, Phó Trưởng Bộ môn Kỹ thuật Điện - Điện tử, khoa Điện Trường ĐHCN Quảng Ninh được tôn vinh và nhận danh hiệu "Trí thức khoa học và công nghệ tiêu biểu" tỉnh Quảng Ninh.

